

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

PHỤ LỤC 3

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ
THỦY SẢN TỈNH BẮC GIANG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Bắc Giang 10- 2020

MỤC LỤC

Phần I: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN THỜI KỲ 2011-2020	1
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH	1
1. Tổng quát về phát triển ngành.....	1
1.1. Về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành.....	1
1.2. Về chính sách phát triển ngành.....	7
1.3. Về việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất	8
1.4. Tình hình chế biến, bảo quản.....	9
1.5. Về các hình thức tổ chức sản xuất	10
2. Ngành nông nghiệp.....	12
2.1. Trồng trọt.....	12
2.2. Chăn nuôi.....	16
2.3. Dịch vụ nông nghiệp	19
3. Ngành lâm nghiệp.....	20
4. Ngành thủy sản	22
II. ĐÁNH GIÁ CHUNG	23
1. Những kết quả đạt được	23
2. Những tồn tại, hạn chế	24
Phần II: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	25
I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH.....	25
1. Dự báo tình hình.....	25
2. Tổng quan về ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	26
II. TIỀM NĂNG, LỢI THẾ VÀ THÁCH THỨC.....	26
1. Tiềm năng, lợi thế.....	26
2. Yếu kém, thách thức	27
III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN	29
1. Về quan điểm phát triển	29
2. Mục tiêu phát triển.....	29
IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN	29
1. Phương hướng phát triển chung	29
2. Các sản phẩm quan trọng, tiềm năng, triển vọng	29
3. Sản phẩm khác	33
4. Tầm nhìn đến năm 2050.....	36
V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN	36

1. Phân bố phát triển các khu sản xuất lúa tập trung	37
2. Quy hoạch vùng sản xuất rau	50
2.1. Quy hoạch phát triển rau các loại	50
2.2. Quy hoạch vùng sản xuất rau tập trun	50
3. Phân bố phát triển các khu trồng cây ăn quả tập trung cung ứng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu	52
4. Phân bố phát triển khu vực chăn nuôi tập trung vật nuôi đặc sản, giá trị hàng hóa cao	60
5. Phân bố không gian bảo vệ, phát triển rừng	70
VI. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN NGÀNH.....	74
1. Giải pháp chung	77
1.1. Tổ chức sản xuất.....	77
1.2. Tích tụ, tập trung đất đai	77
1.3. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng.....	77
1.4. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất	77
1.5. Tăng cường đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất	78
1.6. Phát triển thị trường tiêu thụ.....	78
2. Giải pháp với một số sản phẩm quan trọng.....	78
2.1. Trồng lúa	78
2.2. Trồng rau.....	78
2.3. Trồng vải	78
2.4. Chăn nuôi lợn	79
2.5. Chăn nuôi gà.....	79

DANH MỤC BẢNG, HÌNH

Bảng 1: Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nghiệp giai đoạn 2010-2019	2
Bảng 2: Hiện trạng đàn vật nuôi của tỉnh giai đoạn 2010-2019	16
Bảng 3: Đàn lợn phân theo huyện giai đoạn 2010-2019	18
Bảng 4: Đàn gia cầm phân theo huyện giai đoạn 2010-2019	19
Bảng 5: Diện tích rừng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2010-2019	20
Bảng 7: Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2019	21
Bảng 7: Tổng hợp diện tích đất 2 lúa cần được bảo vệ nghiêm ngặt chia theo địa phương đến năm 2030	40
Bảng 8: Tổng hợp diện tích vùng sản xuất lúa tập trung	41
Bảng 9: Quy hoạch vùng sản xuất rau tập trung đến năm 2030	50
Bảng 10: Vùng sản xuất vải thiều tập trung đến năm 2030	53
Bảng 11: Quy hoạch vùng sản xuất Cam tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030	57
Bảng 12: Dự kiến các vùng sản xuất Bưởi tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030	58
Bảng 13: Vùng chăn nuôi lợn tập trung	61
Bảng 14: Vùng chăn nuôi thu hút doanh nghiệp đầu tư	66
Bảng 15: Bảng: Quy hoạch vùng rừng tập trung đến năm 2030	71
Bảng 16: Quy hoạch vùng nuôi thủy sản tập trung đến năm 2030	74
Hình 1: Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2010 – 2019	7
Hình 2: Diễn biến diện tích rừng giai đoạn 2010-2019	22
Hình 3: Quy hoạch vùng sản xuất lúa tập trung	49
Hình 4: Quy hoạch vùng sản xuất rau tập trung	51
Hình 5: Quy hoạch vùng sản xuất vải thiều tập trung	56
Hình 6: Quy hoạch vùng chăn nuôi gà tập trung	65
Hình 7: Quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung	69

Phần I

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN THỜI KỲ 2011-2020

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH

1. Tổng quát về phát triển ngành

1.1. Về tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành

Về tổng thể, ngành nông, lâm, thủy sản mặc dù quy mô GRDP không lớn, song có những đóng góp quan trọng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, nhất là ở khu vực miền núi, vùng cao. GRDP ngành tăng trưởng bình quân đạt 2,3%/năm, trong đó, ngành lâm nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất 13,3%/năm, ngành thủy sản đạt 7,5%/năm, ngành nông nghiệp đạt 1,6%/năm. Giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 3,8%/năm, giai đoạn 2016-2019 tốc độ tăng trưởng bình quân chỉ đạt 0,5%/năm do ảnh hưởng mất mùa vải thiều năm 2017 và dịch tả lợn Châu Phi năm 2019.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010) tăng từ 13.590 tỷ đồng (năm 2010) lên 18.923 tỷ đồng (năm 2019), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 3,7%/năm, trong đó thời kỳ 2010-2015 đạt 5,4%/năm, thời kỳ 2016-2019 đạt 1,7%/năm. Trong giai đoạn 2010- 2019, lâm nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất 14%/năm, thủy sản đạt 8,9%/năm, nông nghiệp đạt 3,1%/năm.

Cơ cấu ngành nông lâm thủy sản chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng của ngành lâm nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông lâm nghiệp thủy sản. Năm 2010, cơ cấu nông, lâm nghiệp và thủy sản là nông nghiệp 93,87% - lâm nghiệp 2,4% - thủy sản 3,9%. Năm 2015 tương ứng là 90,3% - 3,8% - 5,9%. Năm 2019 tương ứng là 89,3% - 4,9% - 5,8%.

Bảng 1: Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nghiệp giai đoạn 2010-2019

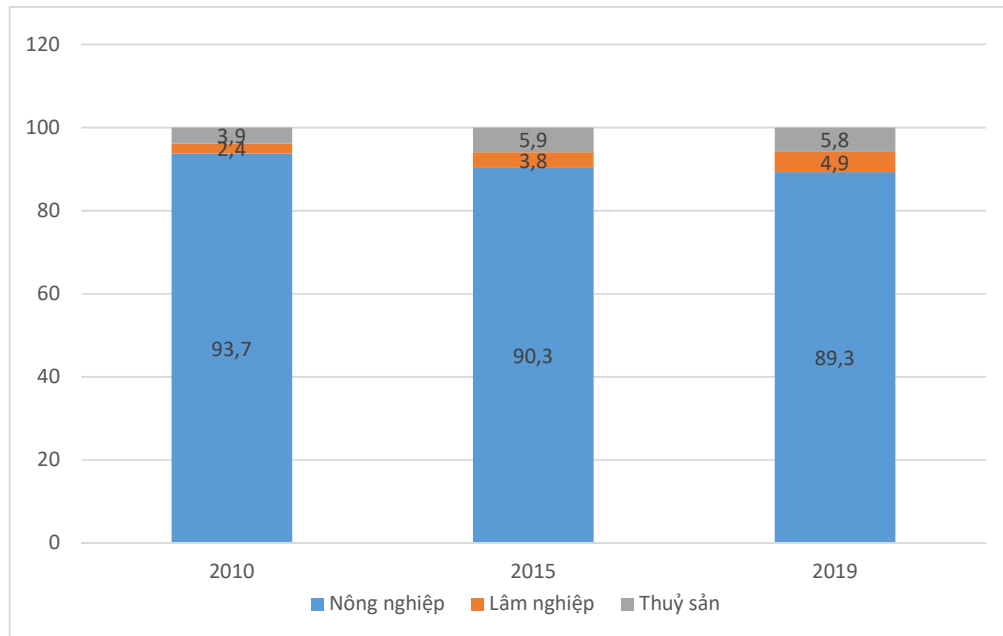
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2020											TTBQ (2011-2020)
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
I	Giá trị sản xuất (GO)	Tỷ đồng	14.604	15.312	15.804	16.157	17.309	18.253	18.850	18.600	19.856	18.949	19.569	102,97
1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	13.709	14.258	14.629	14.826	15.831	16.513	17.063	16.652	17.804	16.778	17.277	102,3
	<i>Trồng trọt</i>	Tỷ đồng	7.164	7.573	7.414	7.397	7.414	7.798	8.452	8.209	9.248	9.176	10.046	103,4
	Lúa	Tỷ đồng	2.391	2.971	3.180	2.977	3.180	3.168	3.133	3.183	3.081	3.032	3.100	102,6
	Rau các loại	Tỷ đồng	1.109	1.140	1.269	1.454	1.269	1.485	2.020	2.070	2.103	2.204	2.400	108,0
	Vải	Tỷ đồng	796	1.746	1.308	1.140	1.308	1.596	1.566	1.245	768	1.658	1.500	106,5
	Cam	Tỷ đồng	6	6	5	8	13	19	116	292	360	485	490	154,7
	Bưởi	Tỷ đồng	9	10	17	22	32	41	65	82	132	185	200	137,0
	<i>Chăn nuôi</i>	Tỷ đồng	6.162	6.268	6.682	7.002	6.682	7.604	8.163	7.982	8.107	7.110	7.234	101,6
	Lợn	Tỷ đồng	3.432	3.441	3.657	3.814	3.657	3.903	3.993	4.192	3.953	3.906	4.100	101,8
	Gà	Tỷ đồng	1.345	1.690	1.829	1.973	1.829	2.018	2.099	2.183	2.235	2.278	2.285	105,4
2	Lâm nghiệp,	Tỷ đồng	323	388	417	511	580	701	789	911	960	1.021	1.077	112,8
	Gỗ tròn khai thác	Tỷ đồng	86	139	162	291	162	356	590	573	663	890	900	126,5
3	Thủy sản	Tỷ đồng	572	666	758	820	898	1.040	997	1.037	1.093	1.149	1.215	107,8
	Cá	Tỷ đồng	303	597	562	945	562	668	1.143	1.261	874	1.381	1.400	116,5
II	VA - Giá 2010	Tỷ đồng	8.582	8.934	9.172	9.301	9.840	10.332	10.541	10.381	11.031	10.559	11.156	
1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	8.022	8.277	8.444	8.474	8.924	9.260	9.440	9.181	9.768	9.225	9.753	
	<i>Trồng trọt</i>	Tỷ đồng	4.835	5.112	5.005	4.943	5.104	5.300	5.058	4.883	5.418	5.423	5.600	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2020											TTBQ (2011-2020)
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
	Lúa	Tỷ đồng	1.566	1.946	2.083	1.950	2.075	2.052	2.085	2.018	1.986	1.968	2.007	
	Rau các loại	Tỷ đồng	726	747	831	952	973	1.323	1.356	1.378	1.444	1.309	1.375	
	Vải	Tỷ đồng	553	1.213	909	792	1.109	1.088	865	534	1.152	848	721	
	Cam	Tỷ đồng	3	3	2	3	6	9	52	134	167	233	238	
	Bưởi	Tỷ đồng	5	5	9	13	18	23	38	48	79	111	113	
	<i>Chăn nuôi</i>	Tỷ đồng	2.896	2.946	3.140	3.291	3.574	3.710	4.127	4.036	4.099	3.549	3.620	
	Lợn	Tỷ đồng	1.074	1.077	1.145	1.194	1.222	1.250	1.312	1.237	1.223	972	1.021	
	Gà	Tỷ đồng	464	583	631	681	696	724	753	771	786	799	815	
2	Lâm nghiệp,	Tỷ đồng	224	268	287	352	399	479	535	619	651	691	726	
	Gỗ tròn khai thác	Tỷ đồng	50	81	94	170	207	344	334	386	518	557	585	
3	Thủy sản	Tỷ đồng	336	389	441	474	517	593	566	581	613	643	677	
	Cá	Tỷ đồng	155	306	288	484	342	585	646	447	707	748	760	
III	Tốc độ tăng trưởng (VA)	%	-	104,1	102,7	101,4	105,8	105,0	102,0	98,5	106,3	95,7	105,7	102,3
1	Nông nghiệp	%	-	103,2	102,0	100,4	105,3	103,8	101,9	97,3	106,4	94,4	105,7	101,6
	<i>Trồng trọt</i>	%	-	105,7	97,9	98,8	103,3	103,8	95,4	96,6	111,0	100,1	103,3	101,3
	Lúa	%	-	124,3	107,0	93,6	106,4	98,9	101,6	96,8	98,4	99,1	102,0	102,6
	Rau các loại	%	-	102,8	111,3	114,6	102,1	136,0	102,5	101,6	104,8	90,7	105,0	106,8
	Vải	%	-	219,3	74,9	87,2	140,0	98,1	79,5	61,7	215,9	73,6	85,0	104,9
	Cam	%	-	105,1	82,3	144,6	172,0	151,8	606,4	258,0	124,6	139,3	102,0	164,6
	Bưởi	%	-	116,2	169,8	135,5	145,7	127,4	161,3	127,6	164,3	139,7	102,0	142,0

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2020											TTBQ (2011-2020)
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
	<i>Chăn nuôi</i>	%	-	101,7	106,6	104,8	108,6	103,8	111,3	97,8	101,6	86,6	102,0	102,3
	Lợn	%	-	100,3	106,3	104,3	102,3	102,3	105,0	94,3	98,8	79,5	105,0	98,9
	Gà	%	-	125,7	108,2	107,9	102,3	104,0	104,0	102,4	101,9	101,7	102,0	106,2
2	Lâm nghiệp,	%	-	119,4	107,4	122,5	113,4	120,0	111,7	115,6	105,1	106,2	105,1	113,3
	Gỗ tròn khai thác	%	-	161,6	116,5	179,6	122,3	165,6	97,2	115,6	134,3	107,5	105,0	130,7
3	Thủy sản	%	-	115,8	113,5	107,5	108,9	114,8	95,5	102,7	105,4	105,0	105,4	107,5
	Cá	%	-	197,0	94,1	168,1	70,7	171,2	110,3	69,3	158,0	105,7	101,7	119,1
IV	VA -Giá hiện hành	Tỷ đồng	8.582	12.197	13.632	13.844	15.100	15.734	16.686	15.603	17.438	17.175	21.709	
1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	8.022	11.453	12.695	12.735	13.832	14.184	15.002	13.824	15.539	15.155	19.567	
	<i>Trồng trọt</i>	Tỷ đồng	4.885	6.613	6.997	7.012	8.839	8.101	8.539	7.611	8.903	9.042	10.399	
	Lúa	Tỷ đồng	1.566	2.868	2.991	2.906	3.276	3.103	2.687	2.647	2.605	2.581	2.710	
	Rau các loại	Tỷ đồng	726	885	1.026	1.255	1.450	1.716	2.024	2.421	2.523	2.194	2.304	
	Vải	Tỷ đồng	553	1.465	1.259	1.207	1.918	1.705	1.428	1.403	2.943	2.755	2.893	
	Cam	Tỷ đồng	3	3	3	5	10	13	86	235	301	443	465	
	Bưởi	Tỷ đồng	5	7	13	19	32	37	62	87	151	222	233	
	<i>Chăn nuôi</i>	Tỷ đồng	2.896	4.609	5.351	5.352	4.635	5.694	5.964	5.669	6.085	5.529	7.188	
	Lợn	Tỷ đồng	1.074	2.675	3.086	2.989	2.599	2.755	3.504	3.374	3.141	2.734	3.828	
	Gà	Tỷ đồng	464	1.201	1.378	1.585	1.465	1.902	1.305	1.471	1.566	1.590	1.670	
2	Lâm nghiệp,	Tỷ đồng	224	292	341	452	549	675	790	880	958	1.038	1.090	
	Gỗ tròn khai thác	Tỷ đồng	50	81	111	203	256	344	426	492	548	606	650	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2020											TTBQ (2011-2020)
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
3	Thủy sản	Tỷ đồng	336	453	596	657	720	875	895	899	941	982	1.053	
	Cá	Tỷ đồng	155	324	451	485	533	626	646	704	764	817	850	
V	Cơ cấu VA (Giá hiện hành)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
1	Nông nghiệp	%	93,5	93,9	93,1	92,0	91,6	90,1	89,9	88,6	89,1	88,2	90,1	
	<i>Trồng trọt</i>	%	<i>60,9</i>	<i>57,7</i>	<i>55,1</i>	<i>55,1</i>	<i>63,9</i>	<i>57,1</i>	<i>56,9</i>	<i>55,1</i>	<i>57,3</i>	<i>59,7</i>	<i>53,1</i>	
	Lúa	%	32,1	43,4	42,7	41,4	37,1	38,3	31,5	34,8	29,3	28,5	26,1	
	Rau các loại	%	14,9	13,4	14,7	17,9	16,4	21,2	23,7	31,8	28,3	24,3	22,2	
	Vải	%	11,3	22,2	18,0	17,2	21,7	21,0	16,7	18,4	33,1	30,5	27,8	
	Cam	%	0,05	0,05	0,04	0,07	0,11	0,17	1,01	3,08	3,38	4,90	4,47	
	Bưởi	%	0,10	0,10	0,18	0,27	0,36	0,45	0,73	1,14	1,69	2,45	2,24	
	<i>Chăn nuôi</i>	%	<i>36,1</i>	<i>40,2</i>	<i>42,2</i>	<i>42,0</i>	<i>33,5</i>	<i>40,1</i>	<i>39,8</i>	<i>41,0</i>	<i>39,2</i>	<i>36,5</i>	<i>36,7</i>	
	Lợn	%	37,1	58,0	57,7	55,9	56,1	48,4	58,8	59,5	51,6	49,4	53,3	
	Gà	%	16,0	26,0	25,8	29,6	31,6	33,4	21,9	26,0	25,7	28,8	23,2	
2	Lâm nghiệp,	%	2,6	2,4	2,5	3,3	3,6	4,3	4,7	5,6	5,5	6,0	5,0	
	Gỗ tròn khai thác	%	22,4	27,8	32,4	45,0	46,7	50,9	53,9	55,9	57,2	58,4	59,6	
3	Thủy sản	%	3,9	3,7	4,4	4,7	4,8	5,6	5,4	5,8	5,4	5,7	4,8	
	Cá	%	46,2	71,5	75,7	73,8	74,1	71,5	72,2	78,2	81,2	83,2	80,7	
VI	Diện tích sử dụng đất													
1	Lúa	Ha	112.288	112.412	112.155	111.675	112.835	111.558	109.517	106.883	104.018	102.846	102.000	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời kỳ 2010-2020											TTBQ (2011- 2020)
			2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	
2	Vải	Ha	35.915	35.481	34.643	33.472	31.455	31.042	29.479	28.116	28.353	28.126	28.126	
3	Cam	Ha	573,0	595,0	484,0	692,0	1.177,0	1.767,0	2.716,0	4.104,0	4.869,0	5.058,0	5.100,0	
4	Bưởi	Ha	335,0	283,0	475,0	730,0	990,0	1.672,0	2.745,0	3.818,0	4.598,0	5.182,0	5.317,4	
VII	VA/ha (Giá hiện hành)													
1	Lúa	Triệu động	13,9	25,5	26,7	26,0	29,0	27,8	24,5	24,8	25,0	25,1	26,6	
2	Vải	Triệu động	15,4	41,3	36,4	36,1	61,0	54,9	48,4	49,9	103,8	98,0	102,9	
3	Cam	Triệu động	4,6	5,6	6,5	7,2	8,3	7,6	31,6	57,2	61,8	87,5	91,2	
4	Bưởi	Triệu động	14,1	23,5	27,2	26,4	32,2	22,0	22,8	22,8	32,8	42,8	43,8	

Hình 1: Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2010 – 2019

Tỷ trọng VA/GO ngành trong thời gian qua khá ổn định, trong đó, thấp nhất là nhóm các sản phẩm chăn nuôi; ngành trồng trọt có tỷ trọng VA/GO cao nhất. Điều này cho thấy, việc cải thiện chất lượng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thời gian qua chưa có nhiều chuyển biến.

1.2. Về chính sách phát triển ngành

Trong giai đoạn từ năm 2010 - 2020, Bên cạnh những chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp chung của Trung ương đã ban hành, trong thời gian qua ở Bắc Giang đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp thông qua các Nghị quyết, các quyết định, quy định của UBND tỉnh như: (1) Nhóm chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất; (2) Nhóm chính sách đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất lâm nghiệp; (3) Nhóm chính sách đầu tư, hỗ trợ đưa cơ giới hóa vào phát triển sản xuất; (4) Nhóm chính sách về dồn đổi, tập trung đất đai; (5) Nhóm chính sách về phát triển nông nghiệp công nghệ cao; (5) Nhóm chính sách về phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn,... Các chính sách trên đã trở thành động lực thúc đẩy sản xuất phát triển; từng bước thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp hàng hoá; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho nông dân; góp phần giảm nghèo; xây dựng nông thôn mới.

Tuy nhiên, một số cơ chế, chính sách, đề án vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế như: chưa có chính sách đột phá để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp; các chính sách mới chỉ tập trung đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, trong khi các khâu chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm, công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, truyền thông chưa được quan tâm chú trọng; nguồn lực để

thực hiện một số chính sách còn chưa đầy đủ; một số đề án, chính sách đạt hiệu quả thấp so với mục tiêu đề ra,...

1.3. Về việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất

Trong giai đoạn 2010-2019 đã có nhiều đề tài, dự án, chương trình, đề án hỗ trợ được triển khai thực hiện. Kết quả từ việc triển khai thực hiện các đề tài, dự án KH&CN thuộc lĩnh vực nông nghiệp đã từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nhiều cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng tốt đã được nghiên cứu - ứng dụng vào sản xuất, phát triển công nghệ sinh học, bảo vệ môi trường.

Ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp được quan tâm, đến nay toàn tỉnh đã xây dựng trên 716 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất hiệu quả, có liên kết tiêu thụ sản phẩm với doanh nghiệp, HTX theo chuỗi giá trị, sản phẩm đảm bảo chất lượng ATTP; các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu, điển hình như: Vải thiều, rau an toàn rau chế biến, gà đồi, thịt lợn sạch. Giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích ứng dụng công nghệ cao bình quân đạt từ 220-250 triệu đồng/ha/năm, cao hơn từ 2-2,5 lần so với sản xuất thông thường.

Sản xuất theo quy trình, tiêu chuẩn (GAP), tiêu chuẩn an toàn từng bước được mở rộng, kết quả đến nay: Diện tích vải thiều sản xuất theo hướng VietGAP đạt 50,8%; tỷ lệ diện tích sản xuất rau chế biến, rau an toàn sản xuất đạt 45,3%; tỷ lệ diện tích sản xuất thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 8,5%; tỷ lệ đàn lợn chăn nuôi trang trại và an toàn sinh học theo hướng VietGAP đạt 30%; tỷ lệ cây giống lâm nghiệp mới có năng suất, chất lượng cao đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận sản xuất bằng phương pháp nuôi cấy mô, giâm hom, đạt gần 60%.

Cơ giới hóa trong sản xuất được quan tâm đầu tư ở hầu hết các lĩnh vực, góp phần tăng năng suất và nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo điều kiện để chuyển dịch cơ cấu lao động trong nông thôn:

+ *Trong lĩnh vực trồng trọt:* đã đẩy mạnh việc áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất và thu hoạch, đến nay tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất lúa: Khâu làm đất đạt khoảng 98% (tỷ lệ này năm 2008 là 48%, năm 1997 là 17%), thu hoạch lúa đạt 85%, vận chuyển đạt trên 60%;

+ *Trong lĩnh vực chăn nuôi:* Tỷ lệ cơ giới hoá trong chăn nuôi phát triển nhanh từ năm 2010 trở lại đây và tập trung chủ yếu ở các trang trại, trong đó các trang trại sản xuất giống tỷ lệ cơ giới hoá khâu ấp nở đạt 100%; trên 80% số trang trại, gia trại chăn nuôi có hệ thống thông gió, làm mát, sưởi ấm và hệ thống cho ăn bán tự động và tự động (tăng 65% so với năm 2010). Việc đưa cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp đã góp phần tiết kiệm chi phí, giải phóng sức lao động, đảm bảo thời vụ, phòng tránh thiên tai, dịch bệnh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và là tiền đề quan trọng để xây dựng nền nông nghiệp hiện đại.

+ *Trong lĩnh vực thủy sản*, những năm qua, việc trang bị số lượng, chủng loại máy, thiết bị thủy sản tăng nhanh; nhiều loại máy, thiết bị được áp dụng trong các khâu sản xuất thủy sản: máy móc, thiết bị tạo ô xy cho ao nuôi thủy sản thâm canh đạt 65%; máy cho ăn tự động được người nuôi thủy sản tích cực áp dụng; máy hút nước phục vụ nuôi thủy sản thâm canh đạt tỷ lệ trên 90%.

+ *Trong lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp*, việc đưa cơ giới hóa vào các khâu làm đất, chăm sóc, khai thác rừng trong quá trình sản xuất cũng được chủ rừng thực hiện. Hiện nay, tỷ lệ cơ giới hóa trong khâu cuộc hồ trồng rừng đạt khoảng 20%, trong chăm sóc được khoảng 70%, khâu khai thác, vận chuyển đạt 100% và diện tích rừng áp dụng cơ giới hóa trong tất cả các khâu đạt khoảng 20% diện tích rừng trồng sản xuất.

Việc đưa cơ giới hóa vào sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản là yêu cầu tất yếu với thực tế do sự dịch chuyển lao động nông thôn từ nông nghiệp sang các ngành nghề khác đặc biệt là công nghiệp, đồng thời góp phần giải quyết thiếu hụt lao động thời vụ, đảm bảo thời vụ, phòng tránh thiên tai, ngoài ra còn làm tăng năng suất, tiết kiệm chi phí, nâng cao chất lượng nông sản, tăng sức cạnh tranh nông sản hành hóa, là tiền đề quan trọng để xây dựng nền nông nghiệp hiện đại.

1.4. Tình hình chế biến, bảo quản

Toàn tỉnh hiện có 926 cơ sở chế biến nông lâm thủy sản, trong đó: 771 cơ sở chế biến lâm sản (chiếm 83,26%); 155 cơ sở chế biến nông sản - thực phẩm (chiếm 16,74%). Hầu hết các cơ sở chế biến nông lâm sản có quy mô nhỏ, số cơ sở chế biến có quy mô Doanh nghiệp, Hợp tác xã chỉ chiếm 8,2% (76 cơ sở); cơ sở chế biến có quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình chiếm 91,8 % (850 cơ sở). Toàn tỉnh hiện có 37 sản phẩm chế biến được UBND tỉnh phân hạng, cấp giấy chứng nhận sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm, đây là tiền đề thúc đẩy phát triển sản phẩm chế biến chủ lực, đặc trưng, tiềm năng của tỉnh đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu ra nước ngoài.

- *Đối với sản phẩm trồng trọt*, thực hiện dự án, quy hoạch và chính sách phát triển vùng nguyên liệu rau, quả phục vụ cho chế biến xuất khẩu, đến năm 2010, trên địa bàn tỉnh đã có 10 nhà máy chế biến rau, quả xuất khẩu. Tuy nhiên, do suy giảm kinh tế thế giới, thị trường xuất khẩu gặp khó khăn, nguồn nguyên liệu thiếu, không ổn định, nên năm 2019 chỉ còn 5 nhà máy chế biến rau, quả còn hoạt động, với diện tích vùng nguyên liệu khoảng 500 ha, diện tích rau chế biến còn lại được tiêu thụ cho các nhà máy chế biến của các tỉnh lân cận.

- *Đối với sản phẩm chăn nuôi*, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 02 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, sản lượng thịt qua các cơ sở giết mổ tập trung với số lượng rất thấp khoảng 135 tấn/tháng chủ yếu cung cấp cho các bếp ăn khu công nghiệp tại Bắc Ninh, Hà Nội và một phần tiêu thụ trên địa bàn tỉnh

Trên địa bàn đến nay chỉ có các cơ sở chế biến gia súc, gia cầm nhỏ lẻ như chế biến giò chả, xúc xích, sơ chế gia cầm, lợn,... quy mô hộ gia đình phân bố phân

tán ở các huyện. Trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở chế biến sản phẩm gia súc, gia cầm tập trung đủ tiêu chuẩn về chế biến, bảo quản thực phẩm; tình trạng giết mổ tại các hộ gia đình là chủ yếu, gây ô nhiễm môi trường và khó khăn trong khâu kiểm soát và vệ sinh thú y.

- *Đối với sản phẩm lâm nghiệp (gỗ)*, phát triển khá mạnh, toàn tỉnh hiện nay có 771 cơ sở chế biến gỗ (trong đó 62 doanh nghiệp và HTX, 709 cơ sở là hộ gia đình, cá nhân), đảm bảo tiêu thụ cho gần 50% sản lượng gỗ khai thác rừng trồng trên địa bàn tỉnh hàng năm. Tuy nhiên, các cơ sở chế biến chủ yếu quy mô nhỏ, gia công các mặt hàng đồ gỗ, đồ mỹ nghệ, ván bóc, ván ép, băm dăm... chưa có cơ sở chế biến sâu để mang lại giá trị kinh tế cao. Hiện nay, nhu cầu về gỗ rừng trồng làm nguyên liệu chế biến ngày càng tăng, giá cả tương đối ổn định nên việc tiêu thụ gỗ rừng trồng dễ dàng, thuận lợi đã khuyến khích chủ rừng yên tâm đầu tư, sản xuất thâm canh trồng rừng.

- *Đối với lĩnh vực thủy sản*: Trong những năm qua, việc sản xuất thủy sản gắn với tiêu thụ sản phẩm đã dần hình thành và tạo được chuỗi liên kết, tuy nhiên sản lượng thủy sản liên kết thấp chỉ đạt 5-10% do việc tiêu thụ thủy sản phụ thuộc khá lớn vào thương lái (khâu trung gian). Mặt khác, do sản phẩm thủy sản chủ yếu (100%) là tiêu thụ sản phẩm tươi sống, 100% được tiêu thụ trong tỉnh và các tỉnh lân cận nên việc tiêu thụ từ trước đến nay vẫn diễn ra theo hình thức “thuận mua vừa bán”. Đây cũng là một hạn chế khá lớn khi vấn đề tiêu thụ phụ thuộc vào thương lái.

1.5. Về các hình thức tổ chức sản xuất

Trong tổ chức sản xuất, đã phát triển thành các HTX, tổ hợp tác, trang trại, kinh tế hộ và bước đầu đã có sự tham gia của các doanh nghiệp vào quá trình sản xuất. Trong đó, kinh tế hộ là hình thức sản xuất phổ biến hiện nay.

+ Tổ chức sản xuất theo hướng hình thành các HTX, tổ hợp tác: Đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 471 HTX nông nghiệp (tăng 241 HTX so với năm 2010). Hoạt động sản xuất kinh doanh của các hợp tác xã ngày càng có hiệu quả, thu hút và tạo công ăn việc làm cho trên hàng nghìn lao động. Số HTX được thành lập mới có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây, theo thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số HTX mới thành lập mới trong giai đoạn 2012-2019 (trung bình từ 30-50 HTX/năm) nhiều gấp 3 - 5 lần giai đoạn 2010-2011 (10-15 HTX/năm).

Hoạt động của hợp tác xã trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu hoạt động trong 2 lĩnh vực là sản xuất, tiêu thụ nông lâm sản và dịch vụ nông nghiệp; loại hình hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản còn rất hạn chế. Hiện nay, nhiều HTX đã thực hiện liên kết đầu vào, đầu ra bằng các hợp đồng liên kết ổn định. Hết năm 2019, đã có 20% số HTX tham gia thực hiện các hoạt động liên kết tiêu thụ sản phẩm cho thành viên và khách hàng không phải là thành viên HTX.

Toàn tỉnh có 841 tổ hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp (giảm 9.230 tổ so với năm 2011), trong đó có 39 tổ có chứng thực hợp đồng hợp tác (chiếm 4,64%). Ưu điểm của tổ hợp tác là tổ chức bộ máy gọn nhẹ, đáp ứng nhu cầu hợp tác của một số ít hộ nông dân; đây là nguồn để các địa phương phát triển HTX khi các hộ nông dân có nhu cầu hợp tác ở mức độ cao hơn.

+ Tổ chức sản xuất kinh tế trang trại: Từ năm 2010 đến nay, số lượng các trang trại trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm theo từng năm do những thay đổi về tiêu chí định lượng xác định kinh tế trang trại. Năm 2010, toàn tỉnh có 3.119 trang trại, đến hết năm 2019, số lượng các trang trại theo tiêu chí mới chỉ còn 829 trang trại. Diện tích đất bình quân của một trang trại là 2,2 ha. Giá trị sản xuất thu được từ các loại hình trang trại toàn tỉnh năm 2019 trung bình đạt 1,1 tỷ đồng/trang trại, tăng gấp hơn 11 lần so với năm 2010.

Kinh tế trang trại góp phần tích cực đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, dần đưa sản xuất nông nghiệp từ sản xuất nhỏ tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá tập trung với quy mô lớn hơn và gắn với thị trường tiêu thụ, mở ra hướng làm giàu cho nông dân; tạo ra bước chuyển cơ bản về giá trị sản phẩm hàng hoá, thu hút, tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, góp phần giảm bớt áp lực thiếu việc làm ở nông thôn, giúp nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người lao động, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và xây dựng nông thôn mới thành công. Tuy nhiên, hiện nay các trang trại đều gặp khó khăn thiếu đất sản xuất, thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật, thiếu vốn, thiếu thông tin về thị trường, khó tiêu thụ sản phẩm¹; các trang trại vẫn phát triển theo hướng tự phát, chưa gắn với quy hoạch vùng sản xuất và chế biến; sản phẩm tiêu thụ không ổn định, thiếu vốn để đầu tư sản xuất và thiếu thông tin thị trường.

+ Tổ chức sản xuất kinh tế hộ: Kinh tế hộ là hình thức sản xuất phổ biến hiện nay, đóng góp trên 70% giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, hiệu quả sản xuất của mô hình kinh tế hộ bị hạn chế bởi quy mô nhỏ lẻ, manh mún, năng suất, chất lượng sản phẩm không đồng đều, chi phí sản xuất lớn, khó thực hiện việc liên kết sản xuất và tiêu thụ. Vì vậy, để sản xuất có hiệu quả những hộ có điều kiện về đất đai, vốn nên đầu tư mở rộng sản xuất theo mô hình trang trại, gia trại; những hộ có diện tích đất đai nhỏ lẻ, không có điều kiện đầu tư sản xuất chuyển đổi sang mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác hoặc sản xuất theo mô hình hội để phát huy việc liên kết sản xuất, tạo ra các sản phẩm hàng hóa với quy mô lớn, đủ sức cạnh tranh trên thị trường, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Tổ chức sản xuất theo hướng thành lập các doanh nghiệp trong nông nghiệp: Việc doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất, tiêu thụ nông sản sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh, các doanh nghiệp chủ yếu

¹ Theo kết quả Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn và thủy sản năm 2016, 25% số trang trại thiếu đất sản xuất, hơn ½ trang trại thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật, hơn 35% trang trại thiếu vốn, khoảng 30% trang trại thiếu thông tin về thị trường, 32% trang trại khó tiêu thụ sản phẩm.

mới chỉ tham gia ở khâu tiêu thụ sản phẩm. Số doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất còn rất thấp. Tính đến hết năm 2019, trên địa bàn tỉnh chỉ có 142 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm khoảng 3% tổng số doanh nghiệp trên địa bàn.

2. Ngành nông nghiệp

Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, gắn với tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển các mô hình liên kết và xây dựng các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao. Tốc độ tăng GTSX bình quân giai đoạn 2011 - 2020 ước đạt 2,3%/năm (giai đoạn 2011 - 2015 là 3,8%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 0,5%/năm), trong đó, ngành trồng trọt đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất 3,7%/năm, ngành chăn nuôi đạt tốc độ tăng trưởng 2,4%/năm (do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu phi làm cho tốc độ tăng trưởng thời kỳ 2016-2019 chỉ đạt -0,8%/năm), ngành dịch vụ đạt 1,8%/năm.

Trong những năm qua, cơ cấu nội ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng chăn nuôi, giảm dần tỷ trọng trồng trọt. Tuy nhiên, đến năm 2017 tỷ trọng chăn nuôi lại có xu hướng giảm xuống bằng và thấp hơn năm 2010. Tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng từ 44,9% (năm 2010) lên 47,1% (năm 2015), rồi giảm còn 40,7% (năm 2019); Tỷ trọng ngành trồng trọt giảm từ 52% (năm 2010) còn 50,5% (năm 2015) và tăng lên 57% (năm 2019) do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu phi. Mặc dù vậy, ngành trồng trọt và chăn nuôi đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, chuyên canh lớn, với các sản phẩm chủ lực như: vùng lúa chất lượng, vùng cây quả, vùng rau an toàn, rau chế biến, vùng sản xuất nấm, vùng nuôi lợn, nuôi gà, ... gắn với chế biến và tiêu thụ, đồng thời nâng cao giá trị.

2.1. Trồng trọt

Trong những năm qua, trồng trọt chuyển dịch mạnh sang các cây trồng có lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường, các cây trồng lúa chất lượng, cây ăn quả (cam, bưởi), rau màu tăng mạnh và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn. Mặc dù diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm (khoảng 13.300 ha so với năm 2011) song do đẩy mạnh áp dụng các tiến bộ mới về giống, kỹ thuật canh tác nên năng suất hầu hết các loại cây trồng đều tăng (lúa tăng 0,88%/năm; ngô tăng 0,91%/năm; rau các loại tăng 1,2%/năm,...). Bên cạnh đó, việc thực hiện dồn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu lớn việc đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa vào các khâu sản xuất được triển khai đồng bộ đã giảm đáng kể chi phí lao động, cải thiện, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sản xuất.

Trong sản xuất trồng trọt, xu hướng phát triển sản xuất tập trung, quy mô lớn, hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị; áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP, Global GAP, UDCNC,... tiếp tục được nhân rộng. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô từ vài chục ha đến vài chục nghìn ha với một số loại cây trồng chủ lực như: lúa chất lượng, rau chế biến rau an

toàn, vải thiều, cam, bưởi,... ; đã triển khai xây dựng được 246 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với cây rau, quả và hoa chất lượng cao được sản xuất trong nhà lưới, nhà màng có hệ thống tưới nước tiên tiến, tiết kiệm nước, với tổng diện tích trên 40 ha; phát triển 165 mô hình cánh đồng mẫu trồng lúa, rau với diện tích 5.141 ha; đã có 58 cơ sở được cấp Giấy chứng nhận VietGAP với diện tích 1.932,8 ha, trong đó vải là 1.737 ha, rau là 164 ha,...; trong đó đã cấp 18 mã số vùng trồng vải thiều xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Úc, EU, Nhật Bản với diện tích 258 ha.

GTSX tăng 3,5%/năm, trong đó, GTSX cây lương thực tăng 1,7%/năm; cây công nghiệp giảm 1,5%/năm (do giá trị cây công nghiệp ngắn ngày giảm 1,7%/năm); rau, đậu, hoa, cây cảnh tăng 6,5%/năm; cây ăn quả tăng mạnh 9,6%/năm (tăng mạnh ở những cây cam, bưởi, nhãn, tuy nhiên mặc dù vải không tăng nhiều song vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất cây ăn quả).

Cụ thể kết quả sản xuất một số cây trồng chủ lực như sau:

- *Cây lúa*: Diện tích gieo trồng lúa năm 2019 là 102.846 ha, giảm 9.442 ha so với năm 2010. Sản lượng đạt 593.586 tấn giảm 4.224 tấn so năm 2010; Diện tích lúa giảm lớn tuy nhiên sản lượng giảm không đáng kể, do áp dụng tiên bộ kỹ thuật về giống, đưa các giống có năng suất, chất lượng cao, chống chịu tốt với sâu bệnh vào thâm canh nên năng suất lúa liên tục tăng từ 53,2 tạ/ha (năm 2010) lên 57,7 tạ/ha (năm 2019). Diện tích lúa chất lượng năm 2019 đạt 36.215 ha, chiếm 35,2% diện tích, tăng 25.832 ha so với năm 2010; mở rộng diện tích lúa chất lượng đã tạo một bước chuyển dịch nâng cao giá trị trong sản xuất lúa.

Các địa phương có diện tích gieo cấy lúa lớn gồm Hiệp Hòa, Lục Nam, Yên Dũng, Lạng Giang, Tân Yên và Việt Yên. Diện tích lúa của 6 vùng này chiếm trên 83% diện tích lúa toàn tỉnh.

- *Cây ngô*: Diện tích gieo trồng ngô năm 2019 là 9.987 ha, giảm 2.270 ha so với năm 2010. Năng suất ngô tăng đều qua các năm từ 36,7 tạ/ha (năm 2010) lên 41,3 tạ/ha (năm 2019). Cơ cấu giống ngô chuyển dịch dần theo hướng giảm diện tích ngô tẻ, tăng diện tích ngô ngọt, ngô nếp, nguyên nhân là do ngô ngọt, ngô nếp ngắn ngày hơn, có giá trị và hiệu quả cao hơn. Diện tích ngô tập trung nhiều ở các huyện Tân Yên, Lục Ngạn, Sơn Động, Hiệp Hòa và Lạng Giang.

- *Cây lạc*: Diện tích cây lạc năm 2019 đạt 9.825 ha, giảm 1.700 ha so với năm 2010; diện tích lạc giảm tuy nhiên năng suất ngày càng tăng từ 22,1 tạ/ha (năm 2010) lên 26,0 tạ/ha (năm 2019), nên sản lượng lạc năm 2019 đạt 25.498 tấn, tương đương với năm 2010. Diện tích lạc tập trung tại các huyện: Tân Yên, Lục Nam, Hiệp Hòa, Yên Thế, chiếm trên 74% diện tích lạc toàn tỉnh.

- *Cây rau các loại*: Năm 2019, diện tích rau các loại là 23.241 ha (không tính khoai tây), giảm 183 ha so với năm 2010. Năng suất rau tăng đều qua các năm từ 138,79 tạ/ha (năm 2010) lên 170,4 tạ/ha (năm 2019). Sản lượng năm 2019 đạt

395.960 tấn, tăng 21,8% so với năm 2010. Rau được sản xuất trên địa bàn 10 huyện, thành phố, tuy nhiên tập trung chính tại các vùng có điều kiện đất đai, tưới tiêu thuận lợi, diện tích rau đậu của 5 huyện (Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang, Tân Yên, Lục Nam) chiếm trên 55% diện tích rau đậu toàn tỉnh.

Diện tích rau an toàn được mở rộng, năm 2019 đạt khoảng 8.200 ha, trong đó rau chế biến 2.524 ha; Sản phẩm rau an toàn đã đi vào được các kênh tiêu thụ có giá trị cao như siêu thị, chuỗi cửa hàng rau sạch, các bếp ăn tập thể, khu công nghiệp... rau chế biến (khoai tây, ớt, cà chua...) cung cấp cho các nhà máy chế biến trong và ngoài tỉnh để chế biến đóng hộp và xuất khẩu đi các nước Trung Đông, Đông Âu, Nga và Nhật Bản.

- *Hoa, cây cảnh*: Giai đoạn 2010- 2019, diện tích hoa, cây cảnh có tốc độ tăng trưởng nhanh, bình quân 10%/năm. Năm 2019, diện tích hoa, cây cảnh là 419 ha, tập trung tại thành phố Bắc Giang, huyện Lạng Giang, Lục Nam, chiếm trên 83% diện tích hoa, cây cảnh toàn tỉnh. Các loại hoa chính đưa vào sản xuất gồm: lan, loa kèn, cúc, hồng, lay ơn, đào...

Sản xuất hoa, cây cảnh có xu hướng tập trung thành vùng, sản xuất trong nhà màng, nhà lưới, ứng dụng công nghệ cao. Hiện nay, toàn tỉnh có khoảng 20 mô hình sản xuất hoa trong nhà màng, nhà lưới với quy mô trên 1.000 m²/mô hình.

- *Cây chè*: Diện tích chè 2019 là 503 ha, giảm 81 ha so với năm 2010, tập trung chủ yếu tại huyện Yên Thế; Diện tích chè trong giai đoạn này ổn định về diện tích, tuy nhiên năng suất và sản lượng chè lại tăng lên rõ rệt. Sản lượng chè năm 2019 là 4.833 tấn, tăng 1.801 tấn so với năm 2010. Diện tích chè áp dụng quy trình sản xuất an toàn theo hướng VietGAP được mở rộng; công nghệ, năng lực bảo quản, sơ chế, chế biến và bao bì nhãn mác sản phẩm chè không ngừng được nâng cấp, hình thành các chuỗi liên kết giữa người sản xuất, chế biến, tiêu thụ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, sản lượng và giá trị sản phẩm chè.

- *Đối với nhóm cây ăn quả*: Phát huy lợi thế về điều kiện khí hậu, đất đai thuận lợi cho phát triển đa dạng cây ăn quả; Năm 2019, diện tích cây ăn quả toàn tỉnh đạt 50.466 ha, tăng 2.803 ha so với năm 2010, tập trung tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Tân Yên (chiếm khoảng 84,5% diện tích cây ăn quả toàn tỉnh). Nhóm cây ăn quả chính là vải, nhãn, cam, bưởi, na... (chiếm 86,4% diện tích diện tích cây ăn quả toàn tỉnh).

+ *Cây vải*: Vải là cây trồng có vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp của tỉnh. Từ năm 2010 đến nay, diện tích vải có xu hướng giảm dần do chuyển đổi một phần diện tích đã trồng không phù hợp, hiệu quả sản xuất thấp (diện tích vải lán rừng, lán ruộng trũng, trồng trên độ dốc lớn,...) sang phát triển một số loại cây trồng phù hợp có giá trị kinh tế cao hơn (cam, bưởi, táo...). Năm 2019, diện tích vải toàn tỉnh đạt 28.126 ha, giảm 7.789 ha; sản lượng đạt 150.390 tấn, tăng 34.137 tấn so với năm 2010; sản xuất vải hiện nay có xu hướng ổn định về diện tích, tập trung chủ yếu

tại 4 huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và Tân Yên, được sản xuất theo hướng thâm canh, mở rộng diện tích vải chín sớm nhằm rải vụ thu hoạch, áp dụng sản xuất vải an toàn theo quy trình VietGAP, GlobalGAP... Từ năm 2010, diện tích vải sớm, vải sản xuất theo hướng an toàn không ngừng tăng nhanh qua các năm, đến hết năm 2019 diện tích vải sớm đạt 6.000 ha, tăng 1.400 ha so với năm 2010, diện tích vải sản xuất theo hướng VietGAP, VietGAP, GlobalGAP, sản xuất hữu cơ đạt 14.300 ha, chiếm 50,8% diện tích trồng vải, tăng 10.300 ha so với năm 2010; diện tích vải đạt tiêu chuẩn GlobalGAP là 258 ha.

Sản phẩm vải đã xuất khẩu được ra thị trường trên 30 nước trên thế giới, trong đó có nhiều thị trường có giá trị lớn như: EU, Úc, Mỹ, Canada, Hàn Quốc... đã góp phần nâng cao giá trị, hiệu quả và thương hiệu vải tỉnh Bắc Giang.

+ Cây nhãn: Là cây trồng có tốc độ tăng trưởng diện tích khá nhanh trong thời gian qua. Tốc độ tăng trưởng diện tích bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 5,8%/năm. Diện tích tăng từ 1.940 ha năm 2010 lên 3.222 ha năm 2019. Nhãn tập trung tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Tân Yên, Lạng Giang, Yên Thế chiếm trên 90% diện tích nhãn toàn tỉnh. Diện tích nhãn trồng mới trong giai đoạn 2010-2019 chủ yếu trồng trên đất lúa, chuyển đổi đất trồng cây ăn quả kém hiệu quả.

+ Cây na: Giai đoạn 2010-2019, diện tích na có xu hướng giảm dần từ 2.537 ha (năm 2010) còn 2.017 ha (năm 2019) và có xu hướng ổn định về diện tích. Cây na được trồng chủ yếu ở huyện Lục Nam, chiếm trên 81% diện tích na toàn tỉnh. Năng suất, sản lượng na tăng rõ rệt, năm 2010 năng suất đạt 10,1 tạ/ha, sản lượng 2.461 tấn, năm 2019 tăng lên 73,9 tạ/ha, sản lượng 14.557 tấn.

+ Cây cam: Là cây trồng có tốc độ tăng trưởng diện tích nhanh trong thời gian qua. Tốc độ tăng trưởng diện tích bình quân giai đoạn 2010-2019 đạt 78%/năm. Diện tích tăng từ 270 ha (năm 2010) lên 5.058 ha (năm 2019). Diện tích cam tập trung tại huyện Lục Ngạn, chiếm trên 80% diện tích cam toàn tỉnh.

Hiện nay, định hướng của tỉnh là ổn định diện tích trồng cam; đẩy mạnh sản xuất cam sử dụng giống sạch bệnh, cải thiện quy trình sản xuất theo hướng an toàn, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ... để sản xuất cam ổn định, bền vững. Sản phẩm cam hiện nay chủ yếu được tiêu thụ tại thị trường trong nước.

+ Cây bưởi: Giai đoạn 2010- 2019, diện tích bưởi tăng nhanh; Năm 2010, diện tích 335 ha, đến năm 2019 diện tích đạt 5.182 ha, tốc độ tăng diện tích bình quân 35,5%/năm. Diện tích bưởi tập trung chủ yếu tại huyện Lục Ngạn, Hiệp Hòa, Lục Nam và Yên Thế (chiếm trên 73% diện tích bưởi toàn tỉnh). Sản phẩm bưởi hiện nay chủ yếu được tiêu thụ tại thị trường trong nước.

+ Cây dứa: Diện tích dứa năm 2019 là 782 ha, giảm 113 ha so với năm 2010, tập trung chủ yếu tại huyện Lục Nam, Lạng Giang; Giai đoạn 2010- 2019, sản xuất dứa có xu hướng giảm về diện tích, ổn định khoảng 800 ha, tuy nhiên năng suất và

sản lượng dứa tăng rõ rệt. Sản phẩm dứa được tiêu thụ chủ yếu tại thị trường trong và ngoài tỉnh, cung cấp cho các nhà máy chế biến nước ép hoa quả...

2.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi tiếp tục có bước phát triển nhanh cả về quy mô và chất lượng. Trong chăn nuôi cơ cấu con lợn và con gà là chính, chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng (năm 2010 chiếm 85%%, năm 2015 chiếm 88% và năm 2019 chiếm 84%. Những năm qua, quy mô đàn lợn, đàn gia cầm luôn nằm trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước.

Thị trường tiêu thụ gia súc, gia cầm chủ yếu thông qua tư thương, lái buôn, các nhóm tham gia vào tiêu thụ sản phẩm đều tự phát, chưa hình thành hệ thống, chưa có tổ chức cụ thể. Người sản xuất thường bán sản phẩm chưa qua giết mổ. Thị trường tiêu thụ thịt gia súc, gia cầm nội tỉnh đạt khoảng 38% sản lượng thịt hơi toàn tỉnh; còn 62% sản lượng thịt hơi tiêu thụ ra tỉnh ngoài như: Hà Nội, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Lạng Sơn,... Đây là những thị trường đầy tiềm năng và tương đối ổn định.

Bảng 2: Hiện trạng đàn vật nuôi của tỉnh giai đoạn 2010-2019

(ĐVT: đầu con: 1000 con, SL: tấn)

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	TĐT 2010-2019 (%)
1	Lợn	1162,3	1.244,2	1.305,9	1.077,4	1.105,3	620,9	-6,73
	SL thịt hơi XC	140308	164.303	172.512	162.670	160.718	127.672	-1,04
2	Đàn trâu	83,7	57,5	51,3	47,7	45,3	44,3	-6,84
	SL thịt hơi XC	2264	2.685	2.542	2.455	2.367	2.318	0,26
3	Bò	151	134,2	137,2	140,3	141,6	137,8	-1,01
	SL thịt hơi XC	4455	5.769	5.984	6.168	6.286	6.352	4,02
4	Gia cầm	15424	16.586	17.017	17.118	17.499	17.762	1,58
	<i>Trong đó:</i> Gà	<i>13526</i>	<i>14.642</i>	<i>14.986</i>	<i>15.146</i>	<i>15.509</i>	<i>15.649</i>	<i>1,63</i>
	Vịt, ngan, ngỗng	1898	1.944	2.031	1.972	1.990	2.113	1,20
	Thịt gia cầm hơi	31895	45.363	47.172	48.341	48.984	50.177	5,16
	<i>Trong đó:</i> Thịt gà	<i>28027</i>	<i>39.095</i>	<i>40.658</i>	<i>41.631</i>	<i>42.403</i>	<i>43.104</i>	<i>4,90</i>
	Trứng (1000 quả)	128725	187.715	201.850	206.870	209.931	218.327	6,05
5	Ngựa	3,9	3,3	3,0	3,4	4,1	4,2	0,83
6	Đê	11,5	19,3	27,5	31,9	29,9	28,7	10,69
	Mật ong (tấn)	399	611	632	525	615	676	6,03

(Nguồn: Cục Thống kê)

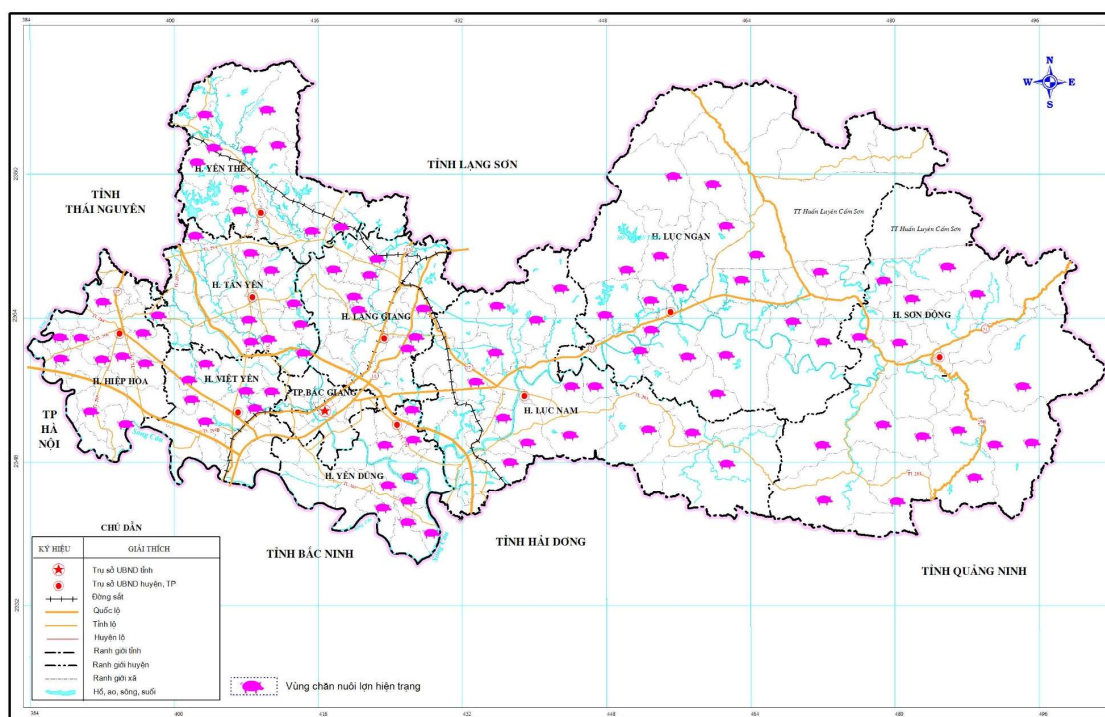
Trong chăn nuôi đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ nuôi nhỏ lẻ, hộ gia đình sang chăn nuôi theo mô hình trang trại, gia trại tập trung theo phương thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp; việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất được đẩy mạnh, liên kết trong chăn nuôi được tăng cường, đặc biệt là liên kết theo chuỗi khép

kín. Các mô hình chăn nuôi áp dụng quy trình VietGAHP, quy trình an toàn sinh học, từng bước ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; chất lượng đàn gia súc, gia cầm được nâng lên, tỷ trọng đàn bò lai tăng, đàn lợn nạc tăng, số vòng quay với lợn từ 2 lứa/năm lên 2,5 lứa/năm, gia cầm từ 2 lứa lên 3-4 lứa/năm với gà thả vườn. Đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 694 trang trại chăn nuôi đạt tiêu chí mới theo quy định. Tỷ lệ chăn nuôi trang trại, gia trại và an toàn sinh học theo hướng VietGAP đối với chăn nuôi lợn đạt 43% và đối với gà là 46%. Đã xây dựng được thương hiệu cho đàn "gà đồi Yên Thế", với quy mô đàn thường xuyên từ 3-4 triệu con, có thị trường tiêu thụ khá ổn định tại Hà Nội và các tỉnh, thành lân cận. Tuy nhiên do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh, đặc biệt là dịch tả lợn Châu Phi, năm 2019 tổng đàn lợn giảm.

Cụ thể kết quả chăn nuôi một số con chủ lực như sau:

- *Đàn lợn*: Tổng đàn lợn giữ ổn định từ 1,1 - 1,3 triệu con. Riêng năm 2019 do dịch tả lợn Châu Phi bùng phát mạnh trên địa bàn 10/10 huyện, thành phố nên đàn lợn giảm còn 620,9 nghìn con. Tuy nhiên phân bố đàn lợn của tỉnh vẫn tập trung ở các huyện: tập trung ở các huyện: Hiệp Hòa Tân Yên, Lạng Giang, Việt Yên. Hình thức chăn nuôi trang trại phát triển mạnh, đã hình thành một số vùng chăn nuôi tập trung; các hộ chăn nuôi theo hình thức chăn nuôi cá thể nên quy mô còn nhỏ lẻ và phân tán giảm dần.

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VÙNG CHĂN NUÔI LỢN NĂM 2019
TỈNH BẮC GIANG



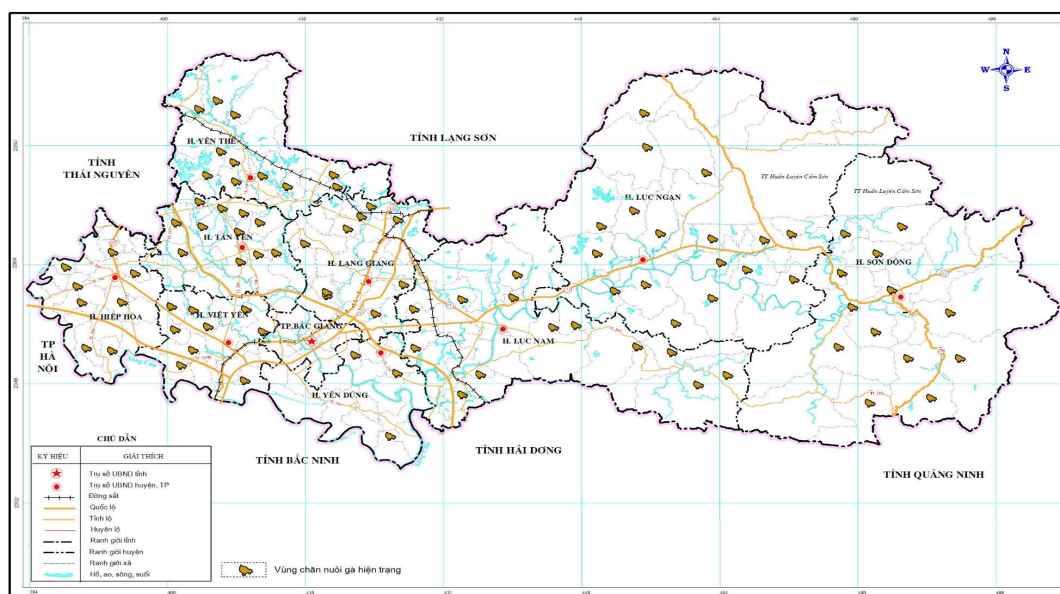
Bảng 3: Đàn lợn phân theo huyện giai đoạn 2010-2019

(ĐVT: Con)

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	TĐT BQ (%)
Toàn tỉnh	1.162.349	1.244.151	1.305.942	1.077.402	1.105.291	620.928	-6,7
Tp. Bắc Giang	26.891	53.412	44.667	36.550	37.496	20.248	-3,1
Yên Thế	80.128	94.222	107.597	88.257	90.542	39.838	-7,5
Tân Yên	195.718	215.427	232.741	192.774	197.764	146.036	-3,2
Lạng Giang	181.561	211.396	223.872	184.476	189.251	96.518	-6,8
Lục Nam	123.848	118.990	122.642	102.710	105.369	43.201	-11,0
Lục Ngạn	136.630	138.492	147.090	115.796	118.793	49.893	-10,6
Sơn Động	54.271	76.110	83.034	70.854	72.688	41.432	-3,0
Yên Dũng	78.600	77.158	82.313	68.859	70.642	31.082	-9,8
Việt Yên	146.949	112.693	105.027	87.425	89.688	50.225	-11,2
Hiệp Hòa	137.753	146.251	156.959	129.701	133.058	102.455	-3,2

(Nguồn: Cục Thống kê)

- *Đàn gia cầm*: Tổng đàn gia cầm đạt 17,76 triệu con, tăng 2,3 triệu con so với năm 2010. Trong đó đàn gà đạt 15,6 triệu con, tăng 1,9 triệu con so với năm 2011. Đàn gia cầm chủ yếu tập trung ở các huyện Yên Thế, Tân Yên, Lục Ngạn, Lục Nam, Hiệp Hòa, Lạng Giang,...

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VÙNG CHĂN NUÔI GÀ NĂM 2019
TỈNH BẮC GIANG**

Bảng 4: Đàn gia cầm phân theo huyện giai đoạn 2010-2019

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	TB TBQ (%)		
							2010-2019	2010-2015	2015-2019
Toàn tỉnh	15.424	16.586	17.017	17.118	17.499	17.762	1,6	1,5	1,7
Tp Bắc Giang	123	265	268	266	269	216	6,5	16,6	-5,0
Yên Thế	4.569	4.763	4.355	4.423	4.524	4.551	0,0	0,8	-1,1
Tân Yên	2.153	2.165	2.342	2.325	2.379	2.484	1,6	0,1	3,5
Lạng Giang	1.494	1.664	1.769	1.766	1.804	1.705	1,5	2,2	0,6
Lục Nam	1.621	1.853	1.995	2.030	2.075	2.149	3,2	2,7	3,8
Lục Ngạn	1.507	1.863	1.973	1.993	2.036	2.168	4,1	4,3	3,9
Sơn Động	445	673	808	821	840	849	7,4	8,6	6,0
Yên Dũng	781	700	756	764	782	877	1,3	-2,2	5,8
Việt Yên	978	851	847	844	863	829	-1,8	-2,7	-0,7
Hiệp Hòa	1.753	1.789	1.904	1.886	1.927	1.934	1,1	0,4	2,0

(Nguồn: Cục Thống kê)

- *Đàn bò*: Tổng đàn bò giảm từ 151 nghìn con (năm 2010) xuống còn 137,8 nghìn con (năm 2019); tỷ lệ bò lai năm 2019 tăng lên 80% (so với năm 2011 là 62%).

- *Đàn trâu*: Tổng đàn trâu có xu hướng giảm mạnh, từ 83,7 nghìn con (năm 2010) giảm còn 44,3 nghìn con (năm 2019), tốc độ giảm bình quân giai đoạn 2010-2019 là 6,84%/năm;

Đàn trâu, đàn bò giảm do nhu cầu sức kéo phục vụ sản xuất nông nghiệp giảm, đất nông nghiệp bị thu hẹp do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và sự chuyển dịch của lao động nông thôn sang các ngành công nghiệp. Đàn trâu tập trung nhiều ở các vùng núi như huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế; Đàn bò tập trung nhiều ở các huyện Hiệp Hòa, Lạng Giang, Tân Yên, Việt Yên.

Bên cạnh những đối tượng vật nuôi chủ lực là lợn, gà, trâu, bò, tỉnh còn phát triển các đối tượng vật nuôi có lợi thế tùy theo từng vùng như: ngựa (4,2 nghìn con), dê (29 nghìn con), thỏ (23 nghìn con), ong mật (64,5 nghìn tổ), ...

2.3. Dịch vụ nông nghiệp

Ngành dịch vụ nông nghiệp: giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp năm 2019 là 609,7 tỷ đồng chiếm 2,3% trong cơ cấu GTSX nông nghiệp, tốc độ tăng 1,8%/năm trong giai đoạn 2010-2019. Tham gia hoạt động dịch vụ chủ yếu là các HTX nông nghiệp, ngoài ra còn có các hộ gia đình, doanh nghiệp tham gia dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, thu mua chế biến nông lâm sản. Trong những năm gần đây hoạt động dịch vụ đã phát triển về số lượng và nâng cao hiệu quả hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất trong cơ chế thị trường. Ngoài dịch vụ thủy nông, vật tư kỹ

thuật cung ứng giống, phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc thú y, đã xuất hiện dịch vụ làm đất, tuốt lúa, cây thuê...

Các dịch vụ nông nghiệp chủ yếu gồm: Sản xuất kinh doanh giống cây, con, phân bón, thuốc BVTV, thú y, tín dụng ngân hàng, khuyến nông...

3. Ngành lâm nghiệp

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp năm 2019 đạt 1.037 tỷ đồng, tăng bình quân 14%/năm; chiếm 4,9% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Giá trị sản xuất ngành chủ yếu đến từ hoạt động trồng, khai thác rừng kinh tế. Tổng diện tích rừng hiện có (bao gồm cả rừng trồng chưa thành rừng năm 2019) là 160.508 ha, tăng 33.170 ha so với năm 2010, trung bình trong giai đoạn 2010-2019 tăng 2,6%/năm.

Trong trồng rừng đã áp dụng các biện pháp thâm canh rừng, đưa các loại giống mới có năng suất, chất lượng vào trồng rừng (được sản xuất bằng các phương pháp nuôi cấy mô và giâm hom như các giống bạch đàn: UP99, UP95, UP 54, PNCT3, PN108; các giống keo lai BV10, BV33, BV73,...), góp phần nâng cao năng suất rừng trồng đạt 17-20 m³/năm vào năm 2019 (cá biệt có nơi đạt 30m³/ha/năm), tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2010. Sản lượng gỗ rừng trồng khai thác hàng năm tăng mạnh, năm 2019 đạt trên 650 nghìn m³, tăng gần 3,2 lần so với năm 2010; đáp ứng được nguồn nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh.

Đối với gỗ nguyên liệu (gỗ tròn) từ năm 2010 đến nay cơ bản đều tiêu thụ cho các cơ sở chế biến ở trong tỉnh; đối với các sản phẩm chế biến từ gỗ việc tiêu thụ đa dạng về thị trường hơn; tuy nhiên cơ bản là tiêu thụ trong nước, ít sản phẩm xuất khẩu ra thị trường các nước trên thế giới; giai đoạn 2010 - 2015 cơ bản sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được xuất khẩu, đến những năm gần đây việc xuất khẩu sản phẩm chế biến từ gỗ rừng trồng ngày càng phát triển mạnh; năm 2019, đã xuất khẩu được khoảng 20% tổng khối lượng gỗ sau khai thác, thị trường xuất khẩu chủ yếu là các nước Châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Singapo, Mỹ...

Bảng 5: Diện tích rừng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2010-2019

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018	2019	TĐT (%)
1	DT rừng hiện có (ha)	127.338	156.439	158.969	159.568	160.348	160.508	2,6
	- Rừng tự nhiên	62.734	60.245	58.348	57.012	56.602	56.123	-1,2
	- Rừng trồng	64.604	96.194	86.693	88.286	90.009	91.068	3,9
	- Tỷ lệ che phủ rừng (%)	29,4	36,4	37,2	37,3	37,6	37,8	
2	Trồng rừng tập trung	5.340	7.568	7.926	8.229	8.260	8.550	5,4
3	Khai thác gỗ (1000m ³)	206	400	501	576	604	650	13,6
	Khai thác củi 1000Ste	201	70	78	78	79	76	-10,2

Theo kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2019, toàn tỉnh có 160.508 ha rừng (trong đó gồm cả 13.821 ha rừng ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp chủ yếu thuộc đất quốc phòng, an ninh), cụ thể: 56.123 ha rừng tự nhiên, 91.068 ha rừng trồng và 13.317 ha rừng mới trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng; phân theo 3 loại rừng như sau: Rừng đặc dụng 12.926 ha (chiếm 9%), rừng phòng hộ 19.861 ha (chiếm 14%), rừng sản xuất 127.721 ha (chiếm 77%). Diện tích đất chưa có rừng là 7.034 ha. (chủ yếu diện tích đất sau khai thác rừng trồng chưa kịp trồng lại rừng).

Bảng 6: Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp năm 2019

T T	Huyện, TP	Tổng diện tích (ha)	Phân theo hiện trạng rừng				Phân theo quy hoạch rừng			
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng		Trong quy hoạch			Ngoài quy hoạch
					RTCTR	Đất trồng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
Toàn tỉnh		167.542	56.123	91.068	13.317	7.034	13.301	21.088	119.331	13.821
1	Sơn Động	68.898	34.898	27.007	4.857	2.136	9.802	9.247	45.550	4.300
2	Lục Ngạn	51.018	12.314	31.982	3.090	3.632	0	9.746	35.516	5.756
3	Lục Nam	24.720	7.957	13.779	2.200	784	3.500	0	20.389	831
4	Lạng Giang	2.110	0	1.828	264	19	0	0	1.947	163
5	Yên Thế	16.214	953	12.665	2.552	43	0	270	14.229	1.715
6	Hiệp Hòa	179	0	170	0	9	0	0	46	133
7	Tân Yên	1.259	0	1.150	59	49	0	0	841	417
8	Việt Yên	1.220	0	1.096	77	48	0	343	589	288
9	Yên Dũng	1.712	0	1.291	138	283	0	1.376	144	192
10	TP. Bắc Giang	210	0	100	80	31	0	105	78	27

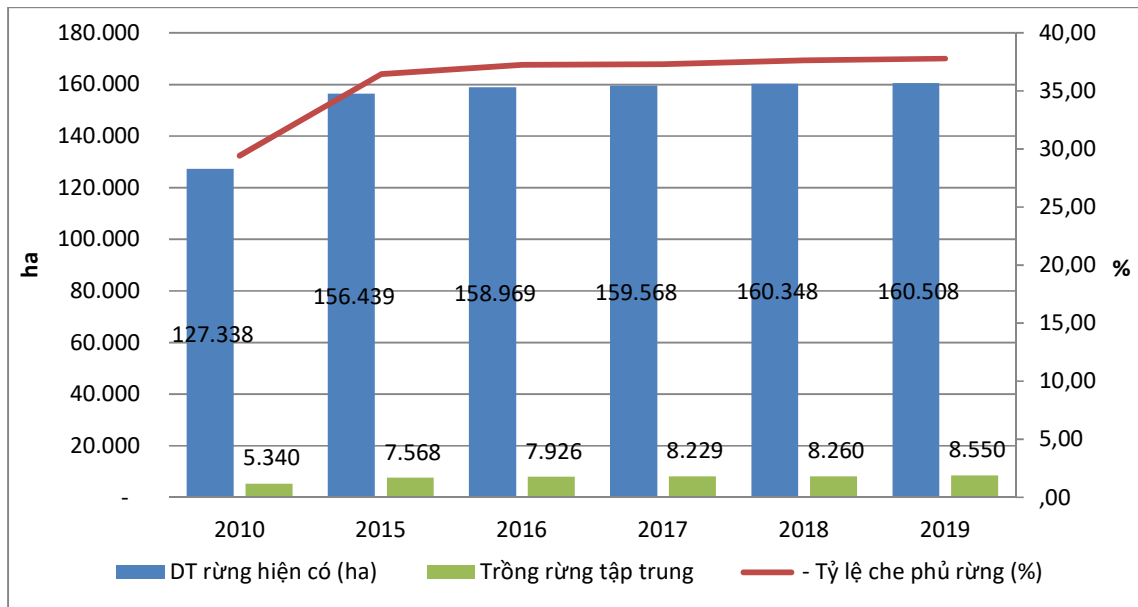
(Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT)

Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng thường xuyên được quan tâm chỉ đạo; diện tích rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được bảo vệ nghiêm ngặt. Đến nay tỉnh Bắc Giang đã hoàn thành công tác giao rừng, cho thuê rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để quản lý, sử dụng theo quy định (đạt 97,5%). Phong trào trồng rừng kinh tế trong nhân dân phát triển mạnh, đã hình thành vùng sản xuất nguyên liệu gỗ tập trung tại các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế với diện tích khoảng 80.000 ha, trong đó rừng trồng gỗ lớn 9.954 ha (chiếm 11%).

Trong giai đoạn 2010-2019, diện tích rừng và đất lâm nghiệp có những biến động nhất định. Đối với diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ được các chủ rừng tổ chức bảo vệ tương đối tốt; chất lượng, trữ lượng rừng tự nhiên, rừng trồng ngày càng được nâng lên, góp phần quan trọng bảo tồn nguồn gen, tính đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái rừng và phòng hộ đầu nguồn các lưu vực sông và hồ đập lớn

trên địa bàn tỉnh; tuy nhiên, đối với diện tích rừng phòng hộ là rừng trồng do các hộ gia đình, cá nhân quản lý thuộc dãy núi Nham Biền tình trạng mua đi, bán lại qua nhiều chủ rừng diễn ra khá phổ biến; tình hình cháy rừng diễn ra phức tạp đã ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý bảo vệ rừng và chất lượng, trữ lượng rừng; đối với diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất, công tác quản lý bảo vệ gặp rất nhiều khó khăn, nhiều hộ gia đình, cá nhân tự ý chặt phá rừng tự nhiên được giao để trồng rừng kinh tế dẫn đến chất lượng, trữ lượng rừng tự nhiên ngày càng suy giảm. Mặc dù có những biến động nhưng trong giai đoạn này diện tích đất có rừng khoảng 145.810 ha, tỷ lệ độ che phủ rừng chiếm 37,4% diện tích tự nhiên của tỉnh.

Hình 2: Diễn biến diện tích rừng giai đoạn 2010-2019



Ngoài ra, việc khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ như các loại ba kích, nấm lim, tre, nứa, song mây, nhựa thông, nhựa trám... được thực hiện thường xuyên đã góp phần nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp tại địa phương.

4. Ngành thủy sản

Trong những năm qua, sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển nhanh, mở rộng diện tích nuôi thâm canh, thâm canh cao và diện tích nuôi trồng thủy sản theo hướng VietGAP, an toàn sinh học. Năm 2019, diện tích nuôi thủy sản đạt 12.450 ha (không tính diện tích hồ chứa thủy lợi có thả cá), tăng 534 ha so với năm 2010. Trong đó, diện tích nuôi chuyên canh là 5.720 ha, tăng 1.025 ha so với năm 2010; diện tích nuôi thâm canh là 1.530 ha, gấp 1,8 lần so với năm 2010. Tổng sản lượng thủy sản đạt 46,038 nghìn tấn, tăng 2 lần so với năm 2010, trong đó chủ yếu sản lượng thủy sản nuôi trồng là 42.535 tấn, chiếm hơn 92,4% tổng sản lượng.

Trong sản xuất thủy sản, nhận thức và trình độ kỹ thuật nuôi thủy sản của người dân đã được nâng lên rõ rệt, áp dụng nhiều mô hình ứng dụng kỹ thuật mới cho hiệu quả cao như: Mô hình sản xuất giống cá rô phi Đài Loan áp dụng công nghệ

chuyển đổi hormone giới tính tại Trung tâm giống thủy sản cấp I; mô hình nuôi cá siêu thâm canh “sông trong ao”- (IPA) tại các huyện Lạng Giang, Việt Yên, Yên Dũng, mô hình nuôi ngọc trai tại Lục Nam,... Cơ cấu giống nuôi cũng được chuyển mạnh sang các giống có năng suất, giá trị kinh tế, có thị trường tiêu thụ tốt như: cá rô phi đơn tính, chép lai 3 máu, chim trắng, cá Diêu hồng,... Một số giống cá mới có chất lượng, giá trị kinh tế cao cũng đang được nuôi thử nghiệm bước đầu có kết quả như: Cá Tầm, cá Lăng chấm, cá Anh vũ, ... Trong tổ chức sản xuất đã có sự đổi mới hình thành các tổ hợp tác, hợp tác xã, làng nghề, tạo ra những sản phẩm thủy sản đặc trưng cho từng địa phương. Nhiều mô hình nuôi thủy sản áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và an toàn sinh học²; đã hình thành một số vùng chuyên canh nuôi thủy sản tập trung tại các huyện Việt Yên, Yên Dũng, Tân Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa, Thành phố Bắc Giang³ với diện tích khoảng 630 ha, trong đó được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP với diện tích 180,4 ha. Bước đầu tại các vùng sản xuất thủy sản tập trung đã có sự liên kết trong sản xuất và tiêu thụ.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2010-2020, mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn song ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản vẫn duy trì được sự ổn định và có sự phát triển trên một số mặt, có vai trò quan trọng trong việc ổn định xã hội. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt khá cao (bình quân 3,1%/năm).

Cơ cấu ngành có sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi sang các lĩnh vực, cây, con có giá trị kinh tế và giá trị gia tăng cao; việc chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, giống mới và đưa cơ giới hóa vào sản xuất được đẩy mạnh; năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi không ngừng tăng qua các năm; quy mô sản xuất một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế so sánh tăng nhanh, đã hình thành các vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực tập trung, quy mô lớn theo quy hoạch và theo lợi thế của từng địa phương, có nhiều sản phẩm (vải, đàn gia cầm, đàn lợn) nằm trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước.

Trong tổ chức sản xuất, đã xuất hiện ngày càng nhiều mô hình gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; kinh tế hợp tác trong sản xuất nông nghiệp được củng cố và ngày càng phát triển; công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, nhãn mác, bao bì sản phẩm và phát triển, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản được quan tâm; Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được tăng cường và không ngừng hoàn thiện đáp ứng yêu cầu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn, áp dụng khoa học kỹ thuật,

² Đến năm 2019, diện tích sản xuất thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP và an toàn sinh học đạt 630 ha.

³ Vùng nuôi thủy sản tập trung tại: xã Minh Đức (77 ha), xã Nghĩa Trung (93 ha) - Huyện Việt Yên; xã Xuân Phú (70), xã Lão Hộ (47 ha), xã Đồng Phúc (95) - Yên Dũng; xã Cao Thượng (73 ha), Việt Lập (84 ha), Ngọc Châu (75 ha) - Huyện Tân Yên; xã Thái Đào (77 ha), xã Đại Lâm (95 ha), xã Mỹ Thái (56 ha) - Huyện Lạng Giang; xã Thái Sơn (32 ha), xã Hợp Thịnh (59 ha), Mai Đình (68 ha) - Huyện Hiệp Hòa; xã Song Mai (92 ha), Đa Mai (57 ha) - TP. Bắc Giang ...

công nghệ cao vào sản xuất; nhận thức và trình độ sản xuất nông nghiệp hàng hóa của người nông dân được nâng lên.

Hệ thống công trình thủy lợi hiện có đã cơ bản đảm bảo tưới, tiêu cho sản xuất nông nghiệp, phòng chống lũ lụt và phục vụ đời sống dân sinh trong điều kiện thời tiết bình thường (không có mưa úng, hạn hán nghiêm trọng vượt tần suất thiết kế), tạo điều kiện phát triển một nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đáp ứng các yêu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế.

2. Những tồn tại, hạn chế

- Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp không ổn định phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, khí hậu, dịch bệnh, thị trường tiêu thụ và có xu hướng chậm lại. Nông nghiệp phát triển còn kém bền vững và chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế của địa phương; đóng góp của lâm nghiệp trong tăng trưởng kinh tế còn thấp, chưa phát triển tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và mục tiêu đề ra;

- Công tác hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế; một số quy hoạch dự báo chưa sát với thực tiễn sản xuất; công tác quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch còn nhiều bất cập, sản xuất chưa bám sát với quy hoạch; việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chưa kịp thời;

- Quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, phân tán, chủ yếu là kinh tế hộ; tỷ lệ cơ giới hóa còn thấp; chưa có nhiều vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn. Mức độ cơ giới hóa sản xuất chưa cao, chưa toàn diện (như lĩnh vực thủy sản mới tập trung cơ giới hóa chủ yếu khâu chăm sóc), một số khâu mức độ cơ giới hóa còn thấp (như: cải tạo ao nuôi, thu hoạch, quan trắc môi trường, chế biến sản phẩm và chưa kết nối được việc cơ giới hóa và tự động hóa trong sản xuất thủy sản thâm canh; tỷ lệ cơ giới hóa các khâu trong chăn nuôi đạt từ 5-25%...).

- Năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản còn thấp; việc ứng dụng nhân rộng các mô hình hiệu quả còn chậm và chưa hiệu quả; công tác bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn kém phát triển, phần lớn nông sản tiêu thụ và xuất khẩu ở dạng sơ chế, thô nên giá trị gia tăng thấp; công tác xây dựng thương hiệu, bao bì, nhãn mác truy xuất nguồn gốc sản phẩm đã được quan tâm, song việc duy trì phát triển, quảng bá và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm mới còn hạn chế; tình trạng được mùa mất giá vẫn còn xảy ra;

- Các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn chậm được đổi mới; các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị chưa nhiều, sự liên kết chưa chặt chẽ, thiếu bền vững; sản xuất chưa gắn kết được với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu. Năng lực nội tại của nhiều HTX, Trang trại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh còn yếu, thiếu. Bên cạnh đó số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn nhỏ, chưa có nhãn hiệu, thương hiệu chính thức nên sức cạnh tranh còn thấp.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

1. Dự báo tình hình

Với vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của tỉnh và diện tích đất nông nghiệp lớn (chiếm 77,5% tổng diện tích tự nhiên), đây là lợi thế quan trọng cho phát triển một nền nông nghiệp đa dạng với các cây trồng, vật nuôi nhiệt đới, á nhiệt đới.

Hiện nay, xu thế toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, tự do hóa thương mại, các cơ chế hợp tác song phương và đa phương vẫn diễn ra mạnh mẽ; sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ nhất là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; khoa học công nghệ về gen, kiểm soát sâu bệnh và dịch bệnh, sử dụng phụ phẩm và chất thải nông nghiệp, công nghệ bảo quản, chế biến,... tạo cơ hội để tiếp cận các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ quản lý của các nước tiên tiến.

Những thành tựu và kết quả thực hiện Nghị quyết, chính sách hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp của tỉnh trong thời gian qua là điều kiện thuận lợi, là cơ sở và tiền đề quan trọng cho sự phát triển nông nghiệp trong thời gian tới.

Đảng và Nhà nước tiếp tục thực hiện chính sách đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và những thay đổi mạnh mẽ về vai trò, phương thức quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường; tiếp tục đặc biệt quan tâm đến vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn thông qua việc tăng cường nguồn lực cho Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới và đề ra những cơ chế, chính sách hỗ trợ, đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Bên cạnh đó, cùng với quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới, nền kinh tế trong nước sẽ phải chịu những tác động tích cực và tiêu cực từ nền kinh tế thế giới, và ngành nông nghiệp sẽ là ngành đảm bảo sự ổn định xã hội trong điều kiện kinh tế thế giới có những diễn biến bất lợi.

Tuy nhiên biến đổi khí hậu là một nguy cơ nghiêm trọng có tính toàn cầu, ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất nông nghiệp; Quỹ đất giành cho hoạt động sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm. Cùng với xu hướng công nghiệp hóa, chuyển dịch lao động giữa các ngành làm cho lực lượng lao động trong nông nghiệp giảm dần. Bên cạnh đó, sự thay đổi của nhu cầu thị trường tiêu thụ nông, lâm sản đang tác động trực tiếp tới hoạt động sản xuất của người dân.

Nước ta hội nhập ngày càng sâu và rộng vào nền kinh tế thế giới, một mặt tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng thị trường xuất khẩu cho hàng hóa nông sản của Việt Nam nói chung và của tỉnh Bắc Giang nói riêng, mặt khác cũng tạo áp lực cho hàng

hóa nông sản của Việt Nam và của tỉnh phải cạnh tranh khốc liệt với hàng hóa các nước khác, đặc biệt là hàng hóa của các nước phát triển.

Xu hướng các nước gia tăng giám sát đối với chất lượng sản phẩm, tiêu chuẩn, quy trình sản xuất đối với sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu của các nước khác.

Quá trình công nghiệp hóa, phát triển đô thị đang diễn ra theo chiều rộng, tất yếu dẫn đến việc giảm một phần khá lớn diện tích đất và tài nguyên nước của sản xuất nông nghiệp, lực lượng lao động trẻ từ khu vực sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp, xây dựng, dịch vụ. Mặt khác, đô thị hóa và công nghiệp hóa sẽ dẫn tới nhu cầu cao hơn về chất lượng lương thực, thực phẩm, nguyên liệu cho tiêu dùng và công nghiệp chế biến.

Tình hình biến đổi khí hậu theo hướng cực đoan; tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi,... tiếp tục có diễn biến phức tạp, khó lường gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

2. Tổng quan về ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn là một trong 3 trụ cột chính, quan trọng đối với nền kinh tế. Quy mô giá trị thời gian qua không ngừng được nâng cao, đóng góp tích cực cho tăng trưởng, ổn định kinh tế của Tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 2,7%/năm; năm 2019, tổng giá trị gia tăng đạt 10.559 tỷ đồng, chiếm 15% trong cơ cấu kinh tế; tăng 23% về giá trị, giảm 19,3% trong cơ cấu kinh tế so năm 2010.

Mặc dù tỷ trọng của ngành có xu hướng giảm, song nông nghiệp gắn với nông thôn, nơi có 88,5% dân số của tỉnh đang sinh sống; không gian diện tích chiếm trên 96,5% diện tích toàn tỉnh; có trên 434 nghìn lao động, chiếm 39,9% cơ cấu lao động đang tham gia sản xuất; đồng thời là nơi mà hàng vạn lao động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ sinh sống, tranh thủ tham gia sản xuất vào mùa vụ chính; nông, lâm nghiệp và thủy sản là ngành tạo môi trường sống, giữ cân bằng sinh thái, phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững. Vì lý do đó, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với nông thôn luôn đóng vai trò hết sức quan trọng trong định hướng phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch, đảm bảo mục tiêu ổn định xã hội, phát triển bền vững trong tầm nhìn dài hạn.

II. TIỀM NĂNG, LỢI THẾ VÀ THÁCH THỨC

1. Tiềm năng, lợi thế

(1) Đất nông nghiệp của tỉnh gồm nhiều loại, phù hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau:

- Nhóm đất phù sa chiếm 12,90% diện tích tự nhiên, đây là nhóm đất có hàm lượng dinh dưỡng khá, rất thích hợp với các loại cây nông nghiệp, đặc biệt là các loại cây trồng ngắn ngày.

- Nhóm đất bạc màu chiếm 11,01% diện tích tự nhiên, đây là nhóm đất bằng, song nghèo đạm, lân, giàu kali, toi, xốp, thoát nước tốt thích hợp với các loại cây lấy củ như khoai tây, khoai lang, cây đậu đỗ và các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

- Nhóm đất đỏ vàng chiếm 64,40% diện tích tự nhiên, thích hợp với việc trồng cây ăn quả và trồng rừng kinh tế. Đất vùng đồng bằng phù hợp với trồng rau, cây thực phẩm, cây dược liệu... chiếm trên 60.000 ha; diện tích đất đồi núi, đất cao phù hợp với trồng vải chiếm 25.000 ha; phù hợp trồng cây ăn quả có 11.000 ha; trồng chè trên 550 ha; trồng na trên 2.000 ha...

(2) Bắc Giang có diện tích đất nông nghiệp lớn với 301.631,6 ha, chiếm 77,42% diện tích tự nhiên. Trong đó đất chuyên trồng lúa là 60.155ha, chiếm 15,44%; đất trồng cây lâu năm 66.446ha, chiếm 17,06%; đất rừng sản xuất 112.177,6ha, chiếm 28,79%.

(3) Tài nguyên nước phong phú. Bắc Giang có lượng mưa trung bình năm 1.533mm, hệ thống sông, hồ đập khá phong phú, là địa phương rất ít xảy ra tình trạng hạn hán, thiếu nước sản xuất, đây là yếu tố rất quan trọng cho phát triển nông nghiệp.

(4) Nông nghiệp Bắc Giang phát triển nhiều sản phẩm phong phú, đa dạng. Nhiều loại cây trồng của các vùng miền khác nhau như vùng đồng bằng với lúa, rau, thủy sản; vùng trung du với lúa, rau, cây ăn quả; vùng miền núi với kinh tế rừng, cây ăn quả... Trồng trọt chiếm 52%, trong đó lúa chiếm 15%, rau 12,8%, vải thiều 16%; Chăn nuôi chiếm 32,2%, trong đó đàn lợn chiếm 15,9%, gà chiếm 9,3% trong cơ cấu VA. Hiện nay một số sản phẩm có thương hiệu nổi tiếng như vùng vải thiều lớn nhất cả nước với trên 28 nghìn ha; đàn lợn trên 1 triệu con, thứ 3 cả nước; đàn gà 15,7 triệu con, thứ 3 cả nước, sản lượng lương thực có hạt trên 630 nghìn tấn, đứng thứ hai vùng Trung du miền núi phía Bắc, đứng thứ 24 toàn quốc.

(5) Một số vùng tiểu khí hậu phù hợp với một số loại cây đặc trưng có giá trị cao: Vải thiều, cây có múi, na ... Mặc dù thời tiết, thiên tai cũng tác động đến nông nghiệp của tỉnh, song so với mặt bằng chung các vùng và cả nước, điều kiện sản xuất của tỉnh Bắc Giang tương đối thuận lợi, ít xảy ra thiên tai, bão lụt.

(6) Người dân Bắc Giang có kinh nghiệm, bí quyết trong trồng trọt, chăn nuôi lâu đời. Một số loại sản phẩm tiêu biểu đã phát triển lâu năm, có thương hiệu, người dân có nhiều kinh nghiệm, bí quyết, phương pháp sản xuất phù hợp như chăn nuôi gà, trồng vải thiều, các loại cây ăn quả, thủy sản... tạo ra những lợi thế hết sức quan trọng để tiếp tục phát triển các sản phẩm trong tương lai...

(7) Bắc Giang có diện tích rừng lớn. Năm 2019, tỷ lệ che phủ rừng chiếm 37,4% diện tích tự nhiên của tỉnh. Tổng diện tích 3 loại rừng khoảng 145.810 ha. Đây là điều kiện quan trọng giúp bảo vệ môi trường, giữ đất, giữ nước, tạo điều kiện phát triển kinh tế rừng và công nghiệp chế biến lâm sản.

2. Yếu kém, thách thức

(1) Diễn biến thất thường của thời tiết: Như rét đậm, rét hại, sương muối, nắng nóng, bão lụt ... luôn là yếu tố tác động rất lớn đến năng suất, chất lượng các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh, đặc biệt đối với cây vải, cây ăn quả, rau màu, lúa... tiêu biểu là cây vải, có năm sản lượng chỉ còn khoảng 30-40% so với năm được mùa.

(2) Sâu bệnh, dịch bệnh là nguy cơ tiềm tàng. Trong những năm qua nổi lên như dịch cúm gia cầm, dịch tả lợn châu phi, lở mồm long móng, dày nâu, các loại nấm dễ ở cây ăn quả ... gây thiệt hại rất lớn đến sản xuất của ngành, như dịch tả lợn châu phi cuối năm 2019 kéo dài sang năm 2020, tiêu hủy trên 276 nghìn con, có thời điểm kéo giảm trên 30% đàn lợn của tỉnh; cúm gia cầm phải tiêu hủy với số lượng lớn, kéo giảm đàn gia cầm...

(3) Cơ sở hạ tầng cho phát triển nông nghiệp còn yếu kém, thiếu đồng bộ. Giao thông còn thiếu tính kết nối, xuống cấp (hiện nay còn trên 920 km đường GTNT chưa được cứng hóa); một số vùng sản xuất chưa thuận lợi cho giao thông, nhất là vào mùa thu hoạch; đường giao thông nội đồng còn thiếu, tỷ lệ cứng hóa còn thấp; hệ thống tưới, tiêu còn chưa thuận lợi (nhu cầu cần đầu tư là rất lớn)...

(4) Mô hình sản xuất chủ yếu còn nhỏ lẻ, hộ gia đình. Năm 2019, toàn tỉnh có 829 trang trại, diện tích gần 200 ha; chăn nuôi nông hộ chiếm trên 70%. Chưa tập trung, tích tụ được ruộng đất, đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chưa có mô hình sản xuất quy mô lớn, các doanh nghiệp, HTX đầu tư, tạo ra chuỗi giá trị gia tăng của sản phẩm.

(5) Việc tiếp cận thị trường hạn chế. Sự hỗ trợ của nhà nước cho nông dân về thông tin thị trường hạn chế, người dân chưa có khả năng tìm kiếm, dự báo thông tin, tiếp cận các thị trường trọng điểm, tiềm năng, xuất khẩu chính ngạch...

(6) Thu hút đầu tư vào nông nghiệp đạt tỷ lệ thấp, số vốn nhỏ; cả giai đoạn 2011-2019 mới thu hút 142 dự án đầu tư vào nông nghiệp, với số vốn đăng ký trên 2.913 tỷ đồng, chiếm 16,4 dự án, 5,3% vốn đăng ký.

(7) Đầu tư cho khâu chế biến sau thu hoạch còn hạn chế. Hầu hết các sản phẩm hiện nay tiêu thụ là quả tươi, nông sản chưa qua chế biến, tỷ lệ hao hụt sau thu hoạch cao, giá trị gia tăng từ sản phẩm thấp ... Chưa có nhiều mô hình sản xuất lớn để đảm bảo nguồn nguyên liệu, cũng là nguyên nhân dẫn đến việc thu hút công nghiệp chế biến gặp nhiều khó khăn.

(8) Khả năng sản xuất, cung ứng giống hạn chế. Một số loại giống lợn, gà, rau, cá... chủ yếu nhập từ nguồn giống ngoài tỉnh; các đơn vị cung ứng giống của tỉnh thiếu khả năng nghiên cứu, sản xuất, cung ứng giống, đặc biệt là các loại giống mới.

(9) Năng suất lao động thấp, năng lực sản xuất hạn chế. Thực trạng hiện nay những lao động trẻ, có khả năng chuyển sang lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ rất lớn, các lao động còn lại tại các địa phương hạn chế về trình độ, kỹ năng sản xuất. Do sản xuất nhỏ lẻ, việc cơ giới hóa trong sản xuất hạn chế ... là nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động thấp.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Về quan điểm phát triển

(1) Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân.

(2) Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng.

(3) Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, phát triển dịch vụ du lịch.

(4) Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất hiệu quả, thu hút các doanh nghiệp, HTX, trang trại có sự hợp tác, kiên kết vào đầu tư vào nông nghiệp để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm. Mục tiêu đưa Bắc Giang là trở thành tỉnh trọng điểm nông nghiệp quốc gia, đứng đầu miền Bắc. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2030 đạt 2-3%/năm; tỷ trọng giá trị sản xuất ứng dụng công nghệ cao năm 2030 đối với nông nghiệp chiếm trên 80%, lâm nghiệp và thủy sản chiếm trên 10%; tỷ lệ trồng trọt hữu cơ chiếm 30%, chăn nuôi hữu cơ chiếm 20%; chăn nuôi gia trại, trang trại, khu chăn nuôi tập trung chiếm 80%.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Phương hướng phát triển chung

Xác định sản xuất nông nghiệp tiếp tục là trụ cột cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới. Trên cơ sở đó, tổ chức tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng nhà nước sẽ giữ vai trò hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu, phát triển và chuyển giao khoa học, công nghệ, phát triển thị trường, cơ sở hạ tầng; định hướng xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, gia trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, đạt các tiêu chuẩn quốc tế về vệ sinh an toàn thực phẩm. Tổ chức sản xuất trên cơ sở tăng cường thâm canh, nâng cao hệ số sử dụng đất.

2. Các sản phẩm quan trọng, tiềm năng, triển vọng

(1) Sản xuất lúa

- Lý do lựa chọn ưu tiên: Cây lúa là cây trồng chủ đạo của Bắc Giang, tương đối ổn định trong nhiều năm qua. Năm 2019, diện tích đất trồng lúa 74.000 ha, diện tích gieo trồng 102.846 ha, sản lượng 594 nghìn tấn, đứng thứ nhất vùng Trung du miền núi phía Bắc và đứng thứ 22 toàn quốc; VA (giá hiện hành) sản phẩm đạt 2.581 tỷ đồng, chiếm 2,4% cơ cấu GRDP toàn tỉnh và chiếm tỷ trên 15% cơ cấu GRDP ngành (giảm 3,2% so 2010), cao thứ hai trong các sản phẩm của ngành (sau Vải thiều). Bắc Giang có một số địa phương có điều kiện đất đai phù hợp và khá thuận lợi cho trồng lúa như Hiệp Hòa, Việt Yên, Yên Dũng, Lục Nam ... Mặc dù VA/ha đạt thấp (trung bình khoảng 25 triệu đồng/ha), nhưng trồng lúa có tính ổn định cao hơn các cây trồng khác về năng suất, ít rủi ro hơn về thị trường. Trồng lúa luôn là mục tiêu an ninh lương thực cho địa phương và cả nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu, hạn mặn, thiên tai làm nguy cơ thiếu lương thực trong tương lai.

- Triển vọng phát triển: Với việc đô thị hóa, phát triển công nghiệp cũng như hạ tầng kinh tế - xã hội khác, diện tích đất trồng lúa sẽ bị thu hẹp. Qua đánh giá nhu cầu sử dụng thóc của tỉnh năm 2019 khoảng gần 300 nghìn tấn, chiếm 50% sản lượng sản xuất. Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa khoảng 51.207 ha (trong đó diện tích lúa 2 vụ là 48.700 ha), giảm 19.970 ha so với năm 2019, đây là diện tích an toàn so ngưỡng tối thiểu về an toàn lương thực của tỉnh là khoảng 26.000 ha. Diện tích gieo trồng năm 2030 đạt khoảng 94.000 ha, tập trung tại các huyện Lục Nam 15.770 ha, Hiệp Hòa 15.125 ha, Yên Dũng 12.750 ha, Lạng Giang 13.285 ha, Việt Yên 12.025 ha, Tân Yên 11.875 ha... sản lượng 583 nghìn tấn.

- Mục tiêu, định hướng phát triển: Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa ở mức 51.207 ha, trong đó thực hiện khoanh vùng, quản lý nghiêm diện tích 42.190 ha đất trồng lúa 2 vụ. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu giống sang các loại giống cho chất lượng cao, chống chịu tốt với sâu bệnh, nâng năng suất, phát triển các vùng sản xuất lúa chất lượng, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

(2) Trồng rau các loại

- Lý do lựa chọn ưu tiên: Trồng rau là cây trồng truyền thống của nhiều địa phương trong Tỉnh và có xu hướng phát triển tốt, liên tục tăng trưởng cao trong những nhiều năm, giai đoạn 2011-2019 tốc độ tăng trưởng đạt bình quân 12%/năm. Năm 2019, diện tích rau các loại trên 25.210 ha, sản lượng đạt trên 443 nghìn tấn; VA (giá hiện hành) sản phẩm đạt 2.194 tỷ đồng, chiếm 2% cơ cấu GRDP toàn tỉnh và chiếm tỷ trên 12,8% (tăng 4,3% so với 2010) cơ cấu GRDP ngành, cao thứ 3 trong các sản phẩm của ngành trồng trọt, thứ 4 ngành nông nghiệp. Sản xuất rau các loại có hệ số sử dụng đất cao, có hệ số VA/GO đạt khoảng 59%.

Bắc Giang có một số địa phương có điều kiện đất đai phù hợp và khá thuận lợi cho trồng rau như Lục Nam, Hiệp Hòa, Tân Yên, Lạng Giang, Việt Yên, Yên

Dũng ... Một số loại rau, đặc biệt là rau sạch thị trường ưa thích, Bắc Giang có sản lượng lớn như cà chua, su hào, bắp cải, đậu long châu, dưa chuột bao tử ...

- Triển vọng phát triển: Với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu rất phù hợp, diện tích trồng rau lớn. Trồng rau cho thu nhập cao, đối với rau ứng dụng công nghệ cao, doanh thu đạt 600-700 triệu đồng/ha. Rau là thực phẩm thiết yếu, nhu cầu thị trường là rất lớn, đặc biệt với loại rau an toàn, xuất khẩu, các loại rau có giá thành rẻ của ngành trồng trọt tỉnh Bắc Giang. Từ những lý do trên có thể thấy triển vọng phát triển sản phẩm này là rất tốt trong thời gian tới.

- Mục tiêu, định hướng phát triển: Thực hiện tái cơ cấu cây trồng, chuyển đổi diện tích cây trồng khác sang trồng rau, đặc biệt là rau ứng dụng công nghệ cao, rau an toàn, rau xuất khẩu. Diện tích đất trồng rau năm 2030 đạt khoảng 28.000 ha, tăng 3.000 ha so với năm 2019, trong đó Lục Nam khoảng 6.650 ha, Hiệp Hòa 3.650 ha, Tân Yên 3.000 ha, Lạng Giang 3.100 ha, Yên Dũng 2.800 ha ...

Diện tích rau chế biến, rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP đưa vào tiêu thụ trong các siêu thị, cung cấp cho nhà máy chế biến khoảng 12.500 ha, sản lượng ra đạt khoảng 272.500 tấn, trong đó diện tích rau xuất khẩu 5.000 ha.

(3) Trồng vải

- Lý do lựa chọn ưu tiên: Vải là cây trồng đặc trưng của tỉnh và của cả nước, tỉnh Bắc Giang có lợi thế so sánh rõ rệt (chất đất và khí hậu phù hợp với cây vải), hầu hết các tỉnh khác không trồng được trừ Thanh Hà (Hải Dương), Đông Triều (Quảng Ninh) có diện tích nhỏ. Tổng diện tích năm 2019 đạt 28.126 ha, sản lượng trên 150 nghìn tấn, lớn nhất cả nước; vải trồng tập trung tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Tân Yên, Yên Thế hình thành vùng cây ăn quả lớn của cả nước. Năm 2019, quy mô VA vải thiều (giá hiện hành) đạt 2.755 tỷ đồng, chiếm khoảng 2,5% quy mô GRDP toàn tỉnh và chiếm 16% (tăng 9,6% so năm 2010) quy mô GRDP ngành và là sản phẩm lớn nhất của ngành; VA năm 2019 bình quân đạt 98 triệu đồng/ha, cao nhất trong các cây trồng.

- Triển vọng phát triển: Với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu rất phù hợp, diện tích trồng vải lớn, năm 2019 trên 28.000 ha. Trồng vải cho thu nhập cao, đối với rau ứng dụng công nghệ cao, doanh thu đạt 200-250 triệu đồng/ha; chất lượng vải ngày càng được nâng lên, được thị trường trong và ngoài nước ưa thích, ít đối thủ cạnh tranh (trong nước và thế giới ít nơi trồng), triển vọng phát triển sản phẩm này là rất tốt.

- Mục tiêu, định hướng: Thực hiện tái cơ cấu diện tích trồng vải, chuyển đổi một số diện tích cho năng suất thấp tại một số địa phương như Sơn Động, Lạng Giang ... sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế. Diện tích đất trồng vải năm 2030 duy trì khoảng 26.000 ha, giảm 2.126 ha so với năm 2019, trong đó Lục Ngạn khoảng 15.100 ha, Lục Nam 5.450 ha, Yên Thế 1.850 ha, Tân Yên 1.000 ha... sản lượng đạt trên 160 nghìn tấn. Trong đó, diện tích trồng theo tiêu chuẩn VietGAP đạt 17.000 ha, sản lượng khoảng 125 nghìn tấn, xuất khẩu 110 nghìn tấn. Phát triển cụm

tương hỗ về vải thiều, để vải thiều là sản phẩm đặc trưng, có thương hiệu của tỉnh, quốc gia nổi bật, phục vụ thị trường, du lịch...

(4) Chăn nuôi lợn

- Lý do lựa chọn ưu tiên: Bắc Giang là vùng có thế mạnh chăn nuôi ở địa phương trong nhiều năm qua, khả năng phát triển đàn tốt, đã xây dựng được thương hiệu như lợn Tân Yên, Lạng Giang... tạo dựng được các liên kết trong tiêu thụ sản phẩm. Tính đến tháng 10/2018, tổng đàn lợn có gần 1,2 triệu con, do dịch tả lợn Châu Phi đàn lợn năm 2019 giảm còn 620.928 con. Quy mô VA (giá hiện hành) năm 2016 đạt 3.505 tỷ đồng, năm 2019 đạt 2.734 tỷ đồng (giảm do tác động dịch tả lợn Châu Phi), chiếm khoảng 2,5% quy mô GRDP toàn tỉnh và chiếm trên 15,9% (tăng 3,4% so năm 2010) quy mô GRDP ngành. Với thị phần chiếm 70% trong cơ cấu tiêu thụ các loại thịt trong bữa ăn, thịt lợn luôn là sản phẩm chăn nuôi ưu tiên phát triển để cung ứng cho thị trường.

- Triển vọng phát triển: Với truyền thống, kinh nghiệm, quy mô chăn nuôi, các trang trại hiện có; nhu cầu thị trường và khả năng năng phát triển thời gian tới, chăn nuôi lợn sẽ còn dư địa phát triển.

- Mục tiêu định hướng: Phát triển đàn lợn theo hướng nâng cao chất lượng trên cơ sở mở rộng loại hình chăn nuôi trang trại, khuyến khích tạo điều kiện hình thành cơ sở chăn nuôi quy mô lớn, vùng chăn nuôi tập trung, có trình độ chăn nuôi tiên tiến gắn với chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Chuyển dịch mạnh mẽ sang chăn nuôi theo tiêu chuẩn an toàn, xử lý tốt vấn đề môi trường. Hình thành vùng sản xuất tập trung, sản xuất hàng hoá, cung cấp sản phẩm cho tỉnh và một phần cho xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu thị trường về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quan điểm mở rộng quy mô sản xuất phải gắn với việc bảo vệ môi trường. Trong thời gian tới vẫn ưu tiên phát triển ở những địa bàn truyền thống có lợi thế về chi phí vận chuyển, có trình độ sản xuất và cơ sở vật chất kỹ thuật khá, đồng thời có hướng chuyển dần sang các nơi có mức độ đô thị hoá chậm, xa địa bàn tiêu thụ, thay dần quy mô sản xuất nông hộ nhỏ lẻ, bằng các loại hình sản xuất quy mô lớn, hiện đại có quy trình công nghệ, kỹ thuật tiên tiến từ khâu sản xuất con giống đến tiêu thụ sản phẩm và áp dụng và thực hiện tốt chăn nuôi theo Luật Chăn nuôi có hiệu lực từ 01/01/2020. Tổng đàn lợn năm 2030 đạt 2.500 nghìn con; năm 2050 đạt 3.000 nghìn con. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2030 là 440 nghìn tấn; năm 2050 là 528 nghìn tấn. Các huyện có tốc độ phát triển đàn lợn cao gồm: Tân Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa.... cơ bản các khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư quy định của Luật Chăn nuôi, chăn nuôi nông hộ truyền thống theo hướng an toàn sinh học, chăn nuôi hữu cơ chiếm 20%, chăn nuôi trang trại chiếm 80%.

(5) Chăn nuôi gà

- Lý do lựa chọn ưu tiên: Bắc Giang là tỉnh có vùng truyền thống về chăn nuôi, trong đó có gà là sản phẩm thế mạnh của tỉnh. Điều kiện hạ tầng tương đối tốt

(đường trục chính) tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương sản phẩm cung cấp cho các tỉnh trong nước, hiện tại có đàn gà lớn thứ 3 cả nước. Năm 2019 tổng đàn gà có khoảng 15,7 triệu con, tăng 1,02% so với năm 2010. Quy mô VA (giá hiện hành) đạt 1.590 tỷ đồng, chiếm khoảng 1,5% quy mô GRDP toàn tỉnh và chiếm 9,3% (tăng 3,9% so năm 2010) quy mô GRDP ngành. Sản phẩm gà của tỉnh Bắc Giang đã có thương hiệu trên thị trường, gà đồi Yên Thế đã được Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa. Đây là sản phẩm vật nuôi đầu tiên trong nước được cấp nhãn hiệu và bảo hộ độc quyền. Sản phẩm gà đồi Yên Thế liên tục được nhận các giải uy tín từ năm 2011 đến nay và là 1 trong 4 sản phẩm, thực phẩm của Việt Nam lọt vào danh sách nhận Cúp chứng nhận "Sản phẩm, thực phẩm tốt nhất Đông Nam Á- ASEAN" năm 2013. Đến nay, nhãn hiệu Gà đồi Yên Thế đã được bảo hộ sở hữu công nghiệp tại 3 nước Lào, Trung Quốc và Singapore.

- Triển vọng phát triển: Với truyền thống, kinh nghiệm, quy mô chăn nuôi, các trang trại hiện có; nhu cầu thị trường và khả năng năng phát triển thời gian tới, chăn nuôi gà sẽ còn dư địa tiếp tục phát triển.

- Mục tiêu, định hướng: Phát triển đàn gà theo hướng nâng cao chất lượng trên cơ sở mở rộng loại hình chăn nuôi trang trại, tập trung, vùng chăn nuôi tập trung, có trình độ chăn nuôi tiên tiến gắn với chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Thực hiện nghiên cứu, lựa chọn giống gà đặc trưng riêng của Bắc Giang, gà Yên Thế; chuyển dịch mạnh mẽ sang chăn nuôi theo tiêu chuẩn an toàn, xử lý tốt vấn đề môi trường. Năm 2030 đạt khoảng 30 triệu con, tổng sản lượng thịt hơi đạt trên 82,6 nghìn tấn. Đàn gà tập trung chủ yếu tại một số địa phương Yên Thế 6 triệu con, Tân Yên 4,3 triệu con, Lục Ngạn 3,5 triệu con, Lục Nam 3,5 triệu con, Hiệp Hòa 3,1 triệu con, Sơn Động 3,2 triệu con ...

Đến năm 2050: Dự kiến tổng đàn gà toàn tỉnh có khoảng 40 triệu con. Phân bố tập trung ở các huyện: Yên Thế (8 triệu con), Lục Ngạn (5 triệu con), Lục Nam (5 triệu con), Tân Yên (6,2 triệu con), Hiệp Hòa (6 triệu con), Sơn Động (5 triệu con), Lạng Giang (2 triệu con),, Dự kiến sản lượng thịt hơi xuất chuồng 110.177 tấn, cơ bản các khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư theo quy định của Luật Chăn nuôi.

3. Sản phẩm khác

(6) Trồng cam

Cam là cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu của Bắc Giang, cho chất lượng quả tốt, tốc độ phát triển trong thời gian gần khá nhanh, cho hiệu quả kinh tế cao. Quy mô năm 2019 là 5.058 ha, sản lượng 44,7 nghìn tấn, tập trung 80% tại huyện Lục Ngạn; VA (giá hiện hành) đạt 443 tỷ đồng, chiếm 2,6% cơ cấu ngành (tăng 2,5% so năm 2010). Định hướng đến năm 2030 diện tích khoảng 5.500 ha, tăng 500 ha (khoảng 2.700 ha theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP); sản lượng đạt khoảng 82,5 nghìn tấn.

(7) Trồng bưởi

Bưởi là cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu của Bắc Giang, cho chất lượng quả tốt, tốc độ phát triển trong thời gian gần khá nhanh, dễ trồng và chăm sóc, cho hiệu quả kinh tế cao, Quy mô năm 2019 là 5.182 ha, sản lượng 29,3 nghìn tấn, tập trung tại Hiệp Hòa, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế chiếm 73% diện tích toàn tỉnh; VA (giá hiện hành) đạt 222 tỷ đồng, chiếm 1,3% cơ cấu ngành (tăng 1,2% so năm 2010); đây là sản phẩm mà nhiều địa phương của cả nước trồng được. Định hướng đến năm 2030 diện tích khoảng 6.000 ha (tăng 818 ha), trong đó khoảng 4.000 ha trồng theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP; sản lượng đạt trên 78 nghìn tấn.

(8) Trồng nhãn

Nhãn là cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu một số địa phương của tỉnh Bắc Giang, cho chất lượng quả tốt, tốc độ phát triển trong thời gian gần khá nhanh, cho hiệu quả kinh tế cao. Quy mô năm 2019 là 3.222 ha, sản lượng 16 nghìn tấn, tập trung tại Lục Ngạn, Lục Nam, Tân Yên, Lạng Giang chiếm trên 90% diện tích toàn tỉnh. Tuy nhiên đây là sản phẩm mà nhiều địa phương của cả nước trồng được. Định hướng đến năm 2030 diện tích khoảng 4.000 ha, trong đó 1.200 ha trồng theo tiêu chuẩn VietGAP; sản lượng đạt khoảng 30 nghìn tấn.

(9) Trồng na

Nhãn là cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu một số địa phương của tỉnh Bắc Giang, cho chất lượng quả tốt, nhưng có diện tích giảm dần. Quy mô năm 2019 là 2.017ha, sản lượng 14,5 nghìn tấn, tập trung tại Lục Nam chiếm trên 80% diện tích toàn tỉnh. Định hướng đến năm 2030 diện tích khoảng 2.500 ha, tăng 483 ha, trong đó 1.500 trồng theo tiêu chuẩn VietGAP; sản lượng đạt khoảng 18,5 nghìn tấn.

(10) Trồng lạc

Lạc là cây trồng ngắn ngày, phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu một số địa phương của Tỉnh, cho chất lượng quả tốt, nhưng do hạn chế về thị trường nên diện tích giảm dần. Quy mô năm 2019 là 9.825 ha, sản lượng 25,4 nghìn tấn, tập trung tại Tân Yên, Lục Nam, Hiệp Hòa, Yên Thế chiếm trên 74% diện tích toàn tỉnh Định hướng thời gian tới duy trì diện tích khoảng 8.500 ha, sản lượng đạt khoảng 23,8 nghìn tấn.

(11) Trồng chè

Chè chủ yếu tập trung tại huyện Yên Thế, năm 2019 diện tích 500 ha, giảm 25 ha so năm 2010, nhưng chất lượng tăng lên rõ rệt; sản lượng năm 2019 đạt 4.824 tấn, tăng 1.792 tấn so năm 2010. Định hướng thời gian tới tăng diện tích lên 800 ha, sản lượng 8.000 tấn.

(12) Chăn nuôi bò

Chăn nuôi bò chủ yếu là chăn nuôi nhỏ lẻ, năm 2019 tổng đàn bò là 137,8 nghìn con, xu hướng tổng đàn bò giảm dần qua các năm do diện tích chăn thả dần thu hẹp, sản xuất chăn nuôi theo hướng chăn nuôi lấy thịt không sử dụng để cày kéo, chăn

nuôi theo hướng an toàn sinh học, ưu tiên phát triển sản xuất chăn nuôi theo hướng sản xuất tập trung tại các địa bàn có điều kiện ở vùng đồi gò, bán sơn địa và vùng bãi ven sông, ven đê ưu tiên lựa chọn các giống bò cao sản phát triển chăn nuôi bò thịt: huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Hiệp Hòa, Yên Thế....Đến năm 2030, quy mô đàn bò khoảng 120.000 con sản lượng trên 5,4 nghìn tấn. Định hướng 2050 là 100.000 con, sản lượng trên 4,6 nghìn tấn.

(13) Chăn nuôi trâu

Trâu có xu hướng giảm mạnh, năm 2019 còn 44,3 nghìn con, giảm 39,4 nghìn con (giảm 47%) so với năm 2010. Đến năm 2030 tổng đàn trâu có 20.000con, trọng lượng xuất chuồng đạt 300-350kg/con; tổng số con xuất chuồng 4.874 con/năm; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2030 đạt 1.010tấn.

Dự kiến 2050 tổng đàn trâu: 15.000 con; sản lượng ước đạt 786 nghìn tấn.

(14) Chăn nuôi dê

Đẩy mạnh phát triển sản xuất chăn nuôi dê và dần hình thành các mô hình, Hợp tác xã liên kết sản xuất chăn nuôi quy mô lớn, góp phần mở rộng cơ cấu đàn vật nuôi, tăng thu nhập cho người dân, ổn định cuộc sống và giải quyết việc làm cho lao động dư thừa ở khu vực nông thôn. Dê là loại vật nuôi dễ nuôi, ít bệnh tật, tốc độ sinh sản nhanh, sinh lợi cao, thịt dê được người tiêu dùng ưa chuộng, trong mấy năm gần đây đàn dê có xu hướng tăng. Đến năm 2030 tổng đàn đạt 40.000 nghìn con; năm 2050 đạt 45.000 con. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2030 đạt 1.429 tấn; năm 2050 đạt 1.608 tấn. Các huyện trọng điểm có đàn dê phát triển gồm: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Lạng Giang, Yên Thế.....để tận dụng nguồn thức ăn tự nhiên và bãi chăn thả để phát triển

(15) Trồng rừng

Sản xuất lâm nghiệp tiếp tục phát triển. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2019 đạt bình quân 13,3%/năm. Năm 2019, VA (giá hiện hành) đạt 1.038 tỷ đồng, chiếm 6% cơ cấu ngành, tăng 3,4% so năm 2010. Định hướng đến năm 2030 tăng diện tích rừng đặc dụng 500 ha, tăng 06 ha rừng phòng hộ, rừng sản xuất giảm khoảng 4.692 ha so với năm 2019. Tổng diện tích đất quy hoạch 3 loại rừng 141.624 ha; trong đó: Rừng đặc dụng 13.537 ha, rừng phòng hộ 20.601 ha, rừng sản xuất 107.486 ha.

(16) Nuôi trồng thủy sản

Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển ổn định. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2019 đạt bình quân 7,5%/năm. Năm 2019, sản lượng 46,038 nghìn tấn, VA (giá hiện hành) đạt 982 tỷ đồng, chiếm 5,7% cơ cấu ngành, tăng 1,8% so năm 2010. Định hướng đến năm 2030 diện tích nuôi thủy sản cơ bản ổn định, đạt 12.700 ha, trong đó nuôi trồng thủy sản chuyên canh 6.500 ha, kết hợp ruộng trũng 2.000 ha, kết hợp mặt nước lớn 4.200 ha; sản lượng 60 nghìn tấn.

(17) Một số sản phẩm tiềm năng

- Trồng hoa, cây cảnh: Đây là sản phẩm có tốc độ phát triển mạnh trong thời gian qua; năm 2019 diện tích 419 ha, tập trung tại thành phố Bắc Giang, huyện Lạng Giang, Lục Nam chiếm 83% diện tích. Định hướng tiếp tục phát triển, ứng dụng công nghệ cao, mô hình nhà màng, nhà lưới...

- Trồng nấm: Đây là sản phẩm có thể tận dụng nguyên liệu địa phương, nối dài chuỗi giá trị như rơm, mùn gỗ... tạo ra mặt hàng nông sản phong phú, có giá trị cao, góp phần nâng cao thu nhập cho người lao động nông thôn.

- Chăn nuôi một số con đặc sản: Chim bồ câu, thỏ, ong ... gắn với mô hình trang trại. Đây là các mô hình chăn nuôi có hiệu quả cần được nhân rộng, nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, nhà hàng khách sạn, khách du lịch, tăng thu nhập cho người dân.

(18) Quy hoạch phát triển sản xuất giống vật nuôi

Xây dựng mạng lưới cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật trong công tác sản xuất giống trâu, bò, lợn, gia cầm tập trung chính tại các vùng chăn nuôi tập trung. Để nâng cao chất lượng tinh dịch lợn, tinh cọng rạ... tăng tỷ lệ thụ thai ở đàn trâu, bò, đồng thời tăng số con trên lứa đẻ đối với đàn lợn.

Đầu tư nâng cấp các cơ sở sản xuất tinh lợn đáp ứng nhu cầu thụ tinh nhân tạo tại các địa phương. Đầu tư bổ sung, đổi mới trang thiết bị, tin học hóa công tác quản lý, nghiên cứu phù hợp với yêu cầu sản xuất hiện đại

Xây dựng các cơ sở nuôi giữ giống gốc ông bà trên địa bàn tỉnh: trại lợn phẩm cấp giống ông bà, trại gà phẩm cấp giống ông bà.

Hỗ trợ tinh và vật tư cho lai tạo giống lợn, giống bò thịt, cho hộ chăn nuôi trên địa bàn: 100.000-150.000 liều tinh lợn, 20.000-25.000 liều tinh bò mỗi năm.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050, tiếp tục duy trì các không gian sản xuất lúa; đồng thời, giữ ổn định diện tích đất lúa khoảng 45.000ha, trong đó diện tích đất lúa bảo vệ nghiêm ngặt là 42.190 ha đã xác định để đảm bảo an ninh lương thực (trong đó, giữ nguyên 151 vùng sản xuất lúa tập trung với quy mô từ 50ha trở lên). Chuyển một phần diện tích đất lúa, đất trồng cây ăn quả, đất rừng sang các mục đích sử dụng khác để phát triển kinh tế - xã hội; giữ ổn định diện tích rừng phòng hộ, bảo vệ nghiêm diện tích rừng tại các khu vực hạn chế phát triển.

Đối với chăn nuôi tập trung duy trì không gian phát triển chăn nuôi, đồng thời di dời các khu vực chăn nuôi trong nội thành, nội thị không được phép chăn nuôi theo Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14.

V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN

Bố trí không gian sản xuất nông nghiệp theo hướng khai thác hiệu quả điều kiện đất đai, sinh thái và hạ tầng thủy lợi để hình thành phát triển các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn tập trung liên huyện, liên xã có năng suất, chất lượng

cao. Tập trung xây dựng phát triển các vùng lúa, vùng cây ăn quả, vùng chăn nuôi trọng điểm đưa tỉnh trở thành trung tâm sản xuất, chế biến cung ứng một số sản phẩm nông sản đặc sản, chất lượng cao xuất khẩu và cung ứng cho cả nước, liên vùng đồng thời đảm bảo an ninh lương thực nhất là an ninh lương thực tại chỗ ở các khu vực địa bàn miền núi, khó khăn trong tỉnh.

1. Phân bố phát triển các khu sản xuất lúa tập trung

Vùng đồng bằng tập trung phát triển các khu cánh đồng lớn canh tác lúa 2 vụ. Vùng đồi núi, phát triển các khu lúa nước tập trung tại các khu vực thung lũng lòng chảo giữa núi, xen kẽ đồi có tưới, tiêu chủ động và bán chủ động. Đối với khu vực đồi núi vùng cao, thung lũng nhỏ hẹp, chủ yếu phát triển các điểm đồng ruộng sản xuất lúa quy mô nhỏ phù hợp với điều kiện địa bàn phục vụ đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ cho các khu dân cư thôn, bản, hộ gia đình.

Đến năm 2030, tổng diện tích đất chuyên trồng lúa là 51.207ha, trong đó: Bố trí bảo vệ nghiêm ngặt 42.190 ha đất 2 lúa, (bao gồm: 151 vùng sản xuất lúa tập trung quy mô từ 50ha trở lên với diện tích 21.702ha, chiếm 51,4% diện tích sản xuất lúa 2 bảo vệ nghiêm ngặt của tỉnh; vùng từ 30 đến 50ha là 153 vùng diện tích 9.789ha; vùng từ 10 đến 30ha là 538 vùng diện tích 7.806ha). Phân bố phát triển các khu sản xuất lúa tập trung tại các khu vực trong tỉnh gồm:

1- Khu lúa Đông Hiệp Hòa- Tây Việt Yên:

Tập trung ở các xã Đuan Bái, Đông Lỗ, Lương Phong, một phần thuộc khu vực các xã Châu Minh, Danh Thắng (Hiệp Hòa) và các xã Việt Tiến, Hương Mai, một phần thuộc các xã Trung Sơn, Tiên Sơn, Ninh Sơn, Vân Hà, Quảng Minh (Việt Yên). Khai thác sử dụng chủ yếu hệ thống kênh Trôi- N3 là kênh cấp nước chính và trực kênh tiêu ra sông Cầu qua trạm bơm đầu mối Nội Ninh (xã Ninh Sơn).

2- Khu lúa Nam Tân Yên- Bắc Việt Yên:

Tập trung thuộc khu vực các xã Phúc Sơn, Lam Cốt, Song Vân, Việt Ngọc, Ngọc Vân, Ngọc Thiện, Ngọc Châu, Ngọc Lý, Quế Nham (nằm phía Nam sông Cầu Đông thuộc Tân Yên) và các xã Thượng Lan, Minh Đức, Nghĩa Trung (Việt Yên). Khai thác sử dụng kênh chính dẫn nước tưới từ công trình thủy lợi Thác Huống.

3- Khu lúa Bắc Tân Yên

Thuộc khu vực tả ngạn sông Máng- sông Cầu Đông, khai thác sử dụng tuyến kênh 5 là kênh tưới chính (kênh 5-1, 5-2, 5-3), gồm các xã: Lan Giới, Đại Hóa, Quang Tiến, An Dương (tiểu khu 10; Cao Xá, Việt Lập, Liên Chung (tiểu khu 2); Tân Trung, Liên Sơn và một phần thuộc các xã Phúc Hòa, Hợp Đức (tiểu khu 3).

4- Khu lúa Bắc Hiệp Hòa:

Thuộc khu vực các xã Đông Tân, Thanh Vân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Ngọc Sơn. Khai thác sử dụng hệ thống công trình các tuyến kênh chính cấp nước

gồm kênh N2 và kênh Trôi với các tuyến nhánh kênh Hoàng Lương, kênh Hoàng Vân, kênh N3, kênh N3-2.

5- Khu lúa Nam Hiệp Hòa:

Thuộc khu vực các xã Đại Thành, Hợp Thịnh, Mai Trung, Xuân Cẩm, Hương Lâm và một phần thuộc các xã Mai Đình, Châu Minh. Khai thác sử dụng kênh Trôi là kênh cấp nước chính với các trục kênh nhánh 1A, 1B, 1C, 1D và tuyến kênh tiêu qua các xã Mai Đình-Hương Lâm- Châu Minh là kênh tiêu chính tiêu thoát nước ra sông Cầu qua trạm bơm đầu mối Ngõ Không 1, Ngõ Không 2.

6- Khu lúa Tây Yên Dũng:

Thuộc khu vực các xã Trí Yên, Lãng Sơn, Xuân Phú, Quỳnh Sơn, Lão Hộ, Tiến Dũng. Khai thác sử dụng hệ thống công trình tưới, tiêu khu vực hạ lưu sông Thương, sông Lục Nam trong khu vực và một phần các công trình cuối nguồn hệ thống thủy nông Cầu Sơn- Cẩm Sơn.

7-Khu lúa Đông Nam Yên Dũng:

Tập trung thuộc khu vực các xã Tư Mại, Đồng Phúc, Đồng Việt, khai thác sử dụng hệ thống công trình thủy lợi Nam Yên Dũng tại khu vực phục vụ tưới, tiêu.

8- Khu lúa Bắc Lục Nam- Đông Lạng Giang

Thuộc khu vực các xã nằm phía Bắc Lục Nam (phía Bắc QL31) gồm: Phương Sơn, Chu Điện, Bảo Đài, Thanh Lâm, Bảo Sơn, Tam Di, một phần thuộc các xã Đông Hưng, Đông Phú và các xã thuộc khu vực Đông Nam Lạng Giang (phía Đông cao tốc Hà Nội- Lạng Sơn): Xương Lâm, Tân Hưng và một phần Thái Đào. Khai thác sử dụng chủ yếu hệ thống công trình tưới từ hệ thống thủy lợi Cầu Sơn và hệ thống kênh tưới lấy nước từ hồ Cao, hồ Cây Đa, hồ Suối Nưa; hệ thống tiêu sông Cổ Mán, sông Cầu Lồ thoát ra sông Lục Nam qua các trạm bơm Mân 1, Mân 2.

9- Khu lúa Nam Lục Nam:

-Khu lúa hữu ngạn sông Lục Nam: Tập trung thuộc khu vực các xã Tiên Nha, Khám Lạng và một phần thuộc các xã Bắc Lũng, Yên Sơn, Lan Mẫu. Khai thác sử dụng hệ thống công trình tưới lấy nước từ sông Lục Nam, một phần từ các công trình cuối nguồn của hệ thống thủy lợi Cầu Sơn- Cẩm Sơn và hồ Suối Nưa.

-Khu lúa tả ngạn sông Lục Nam: tập trung thuộc khu vực các xã Nghĩa Phương, Huyền Sơn, Bắc Lũng và một phần thuộc Cẩm Lý, Vũ Xá, Đan Hội nằm dọc sông Lục Nam. Khai thác sử dụng hệ thống công trình tưới lấy nước từ sông Lục Nam và các hồ đập lớn trong khu vực (hồ Suối Mỡ, hồ Huyền Sơn).

10-Khu lúa Bắc Lạng Giang:

Thuộc khu vực các xã Đào Mỹ, Nghĩa Hưng, An Hà, Tân Thịnh và một phần thuộc Quang Thịnh. Khai thác sử dụng hệ thống công trình kênh tưới đầu nguồn từ hệ thống thủy lợi Cầu Sơn.

11-Khu lúa Tây Nam Lạng Giang:

Thuộc khu vực các xã Tân Thanh, Mỹ Thái và một phần xã Dương Đức, chủ yếu khai thác sử dụng hệ thống công trình kênh tưới lấy nước từ đập Cầu Sơn.

12- Khu lúa Bắc Lục Ngạn:

Tập trung thuộc khu vực các xã Tân Sơn, Cẩm Sơn, Hộ Đáp và một phần xã Phong Vân, khai thác sử dụng chủ yếu công trình đầu nguồn dẫn nước tưới từ hồ Cẩm Sơn.

13- Khu lúa Tây Nam Lục Ngạn:

Thuộc khu vực các xã Phượng Sơn, Mỹ An, Quý Sơn, Kiên Lao, khai thác sử dụng công trình tưới bơm lấy nước từ sông Lục Nam trong khu vực và công trình đầu nguồn dẫn nước tưới từ hồ Làng Thun, hồ Khuôn Thần.

14- Khu lúa Đông Lục Ngạn:

Thuộc khu vực các xã Biền Động và Phú Nhuận, khai thác sử dụng công trình tưới bơm lấy nước từ sông Lục Nam và công trình hồ chứa Đồng Man.

15-Khu lúa Đông Yên Thế

- Khu lúa tả ngạn sông Sỏi: tập trung thuộc khu vực các xã Đông Sơn, Hương Vĩ, Hồng Kỳ, Đồng Kỳ. Khai thác sử dụng tuyến kênh chính cấp nước tưới từ đập sông Sỏi cho khu vực tả ngạn và các công trình thủy lợi hồ Suối Cày, hồ Cầu Chày.

- Khu lúa hữu ngạn sông Sỏi: tập trung khu vực các xã Tân Sỏi và Đồng Lạc, khai thác sử dụng kênh chính cấp nước tưới từ đập sông Sỏi cho khu vực hữu ngạn.

16-Khu lúa Tây Nam Yên Thế:

Thuộc khu vực các xã Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp, khai thác sử dụng chủ yếu hệ thống công trình thủy lợi hồ Cầu Rế, hồ Hồng Lĩnh, hồ Đá Ong.

17-Khu lúa Tây Sơn Động:

- Khu lúa Tây Nam Sơn Động: tập trung tại khu vực các xã Yên Định, Tuấn Đạo nằm dọc sông Lục Nam, khai thác sử dụng công trình tưới lấy nước từ sông Lục Nam và nguồn nước hồ Đồng Thum.

-Khu lúa Tây Sơn Động: thuộc khu vực các xã Cẩm Đàn, Chiên Sơn, khai thác sử dụng công trình tưới lấy nước từ sông Cẩm Đàn chảy qua khu vực.

18-Khu lúa trung tâm Sơn Động:

Thuộc khu vực các xã An Lập, Lệ Viễn, An bá, An Châu, khai thác sử dụng công trình tưới lấy nước từ sông Lục Nam và nguồn nước tưới từ đập thủy lợi Nà Lạnh.

19-Khu lúa Đông Nam Sơn Động:

Thuộc các xã Long Sơn, Dương Hưu, khai thác sử dụng chủ yếu công trình tưới hồ Khe Chảo và công trình dẫn nước sông Bé- suối Lam.

Bảng 7: Tổng hợp diện tích đất 2 lúa cần được bảo vệ nghiêm ngặt chia theo địa phương đến năm 2030

STT	HUYỆN, TP	Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 (sở TNMT)		Quy hoạch đất 2 lúa bảo vệ nghiêm ngặt	
		Đất trồng lúa	Trong đó đất 2 lúa	Quy hoạch đất 2 lúa bảo vệ nghiêm ngặt ^(*)	Quy hoạch vùng tập trung
1	TP Bắc Giang	2.188	1.782	250	
2	Huyện Yên Thế	4.332	2.621	2.200	850
3	Huyện Tân Yên	8.056	6.716	6.000	2.370
4	Huyện Lạng Giang	8.964	7.623	6.050	558
5	Huyện Lục Nam	13.917	11.590	8.170	6.507
6	Huyện Lục Ngạn	4.140	3.358	1.160	
7	Huyện Sơn Động	3.683	3.132	1.670	658
8	Huyện Yên Dũng	8.683	7.208	5.698	3.734
9	Huyện Việt Yên	7.382	6.835	4.200	1.891
10	Huyện Hiệp Hòa	9.833	9.289	6.792	5.134
	Cộng	71.177	60.155	42.190	21.702,0

() Chi tiết các vùng (ngoài vùng tập trung) có phụ lục chi tiết kèm theo*

Bảng 8: Tổng hợp diện tích vùng sản xuất lúa tập trung

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường/ thị trấn
I	Huyện Lục Nam:						
1	H. Lục Nam	Đồng Cổ Cò, Đồng Ba Mẫu, Dộc Sến Trên, Xã Đan Hội	Lúa	Sản phẩm chủ lực	468		Xã Đan Hội
2	H. Lục Nam	Thiệu Đông, Thiệu Bắc, Giáp Sơn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	235		Xã cảm lý
3	H. Lục Nam	Hoàng Lạc, Vũ Trù Làng, Dộc Đồng, Đồng Công	Lúa	Sản phẩm chủ lực	200		Xã Vũ Xá
4	H. Lục Nam	Trại Cầu, Tráng Đồng, Tráng Làng, Trại 11, Nội Đình, Nội Chùa, Cổ Mân	Lúa	Sản phẩm chủ lực	584		xã Yên Sơn
5	H. Lục Nam	Thôn Xuân Phú	Lúa	Sản phẩm chủ lực	100		Xã Bắc Lũng
6	H. Lục Nam	Đào Lạng, Dẫn Chùa (Bắc Lũng) Thôn Giếng, Thôn Nà, Thôn Hạ, Thôn Bên	Lúa	Sản phẩm chủ lực	577		xã bắc lũng, xã khám Lạng
7	H. Lục Nam	Lan Hoa	Lúa	Sản phẩm chủ lực	100		xã Lan Mẫu
8	H. Lục Nam	Trung An	Lúa	Sản phẩm chủ lực	81		xã Lan Mẫu
9	H. Lục Nam	Mẫu Sơn, Hàm Mỹ	Lúa	Sản phẩm chủ lực	186		xã Chu Điện
10	H. Lục Nam	Đồng Môn, Đồng Sâm	Lúa	Sản phẩm chủ lực	205		xã Chu Điện
11	H. Lục Nam	Thôn Sen, Thôn Châu, Thôn Chàng, Đại Từ...	Lúa	Sản phẩm chủ lực	600		xã Bảo Đài
12	H. Lục Nam	Thôn Hòn Ngọc, Bắc Bình, Đông Thịnh, Phú Yên 2, Hồ Gié, Hà Phú	Lúa	Sản phẩm chủ lực	600		xã Tam Dị
13	H. Lục Nam	Thôn Buộm, Thượng Lâm	Lúa	Sản phẩm chủ lực	300		xã Thanh Lâm
14	H. Lục Nam	Yên Thiện, Tân Sơn, Tiên Do	Lúa	Sản phẩm chủ lực	500		xã Bảo Sơn
15	H. Lục Nam	Tân Cầu, An Thịnh, An Đông, Độ Mới, Độ Làng, Độ Trại	Lúa	Sản phẩm chủ lực	402		xã Cương Sơn
16	H. Lục Nam	Nghè 2, Nghè 3, Đồng Bộp	Lúa	Sản phẩm chủ lực	93		xã Tiên Nha
17	H. Lục Nam	Thôn Đồng	Lúa	Sản phẩm chủ lực	100		xã Huyện Sơn
18	H. Lục Nam	Nương Khoai	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		xã Huyện Sơn
19	H. Lục Nam	Kỳ Sơn, Phượng Hoàng, Cầu Gạo, Ninh Hải, Thôn Quỳnh	Lúa	Sản phẩm chủ lực	460		xã Nghĩa Phương
20	H. Lục Nam	Trại Mít	Lúa	Sản phẩm chủ lực	66		xã Đông Hưng

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
21	H. Lục Nam	Thôn Ngoài, Thôn Va, Thôn Gãn, Cây Đa, Trại Va,	Lúa	Sản phẩm chủ lực	500		xã Đông Phú
22	H. Lục Nam	Hố Dè	Lúa	Sản phẩm chủ lực	100		xã Tam Dị
	Cộng:	22 vùng			6.507		
II	Huyện Sơn Động:						
1	H. Sơn Động	Xã Giáo Liêm (Rèm, Góc Sau), Cẩm Đàn (Thượng, Ao Giang, Góc Gạo); Đại Sơn (Trung Sơn, Tân Hiệp, Nam Sơn)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	83		Xã Giáo Liêm, Cẩm Đàn, Đại Sơn
2	H. Sơn Động	Xã Yên Định (Trại Chùa, Đồng Chu, nhân định, tiên lý), Tuấn Đạo (thôn Sậy, thôn thùm,)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	100		Xã Yên Định, Tuấn Đạo
3	H. Sơn Động	Xã Long Sơn (thôn Thượng, Hạ), Dương Huru (Đồng Mạ, Thán)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	108		Xã Long Sơn, Dương Huru
4	H. Sơn Động	Xã An Bá (thôn An Bá, Hai, Lái), thị trấn An Châu (thôn Ké, thượng 1, Hạ 1) Vĩnh An (thôn: Chao, Hiệp Reo, Mai Hiên, Phú Hưng, Ao Bông, Đặng), Lê Viễn (Lọ, Thanh Trà, Thia), An Lạc (Biêng, Nà Ó)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	367		Xã An Bá, thị trấn an Châu, Vĩnh An, Lê Viễn, An Lạc
	Cộng:	4 vùng			658		
III	Huyện Yên Thế:						
1	H. Yên Thế	Đồng Kỳ (thôn Ngò 1, Ngò 2); Hồng Kỳ	Lúa	Sản phẩm chủ lực	200		Đồng Kỳ (thôn Ngò 1, Ngò 2); Hồng Kỳ
2	H. Yên Thế	Xã Tân Hiệp, Tiến Thắng, An Thượng	Lúa	Sản phẩm chủ lực	250		Xã Tân Hiệp, Tiến Thắng, An Thượng
3	H. Yên Thế	Đồng Huru, Đồng Sơn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	150		Đồng Huru, Đồng Sơn
4	H. Yên Thế	Đồng Vương, Đồng Tiến, Canh Nậu	Lúa	Sản phẩm chủ lực	250		Đồng Vương, Đồng Tiến, Canh Nậu
	Cộng:	4 vùng			850		

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
IV	Huyện Hiệp Hòa:						
1	H. Hiệp Hòa	Thôn Cẩm Bào, Xuân Biều xã Xuân Cẩm	Lúa	Sản phẩm chủ lực	162		Xã Xuân Cẩm
2	H. Hiệp Hòa	Cẩm Bào, Cẩm Trung xã Xuân Cẩm	Lúa	Sản phẩm chủ lực	115		Xã Xuân Cẩm
3	H. Hiệp Hòa	Thôn Hương Câu, xã Hương Lâm	Lúa	Sản phẩm chủ lực	62		Xã Hương Lâm
4	H. Hiệp Hòa	Đồng Công, Tiên Sơn, Phúc Linh, Nội Hương, Hạc Lâm xã Hương Lâm	Lúa	Sản phẩm chủ lực	150		Xã Hương Lâm
5	H. Hiệp Hòa	Các thôn xã Thường Thắng	Lúa	Sản phẩm chủ lực	240		Xã Thường Thắng
6	H. Hiệp Hòa	Thôn Cẩm Trung, Cẩm Trang, Xã Mai Trung	Lúa	Sản phẩm chủ lực	94		Xã Mai Trung
7	H. Hiệp Hòa	Thôn Trung Hòa, Nội Quan, Xã Mai Trung	Lúa	Sản phẩm chủ lực	186		Xã Mai Trung
8	H. Hiệp Hòa	Ngọc Tân, Ngọc Thành 1, xã Ngọc Sơn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	145		Xã Ngọc Sơn
9	H. Hiệp Hòa	Ngọc Thành 2, Bình Dương, Quyền xã Ngọc Sơn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	270		Xã Ngọc Sơn
10	H. Hiệp Hòa	Thôn Vân An, Sơn Quả 1,2,3,4,5 xã Lương Phong	Lúa	Sản phẩm chủ lực	257		Xã Lương Phong
11	H. Hiệp Hòa	Thôn Tứ Xã Lương Phong	Lúa	Sản phẩm chủ lực	55		Xã Lương Phong
12	H. Hiệp Hòa	Ninh Sơn xã Hoàng Lương	Lúa	Sản phẩm chủ lực	70		Xã Hoàng Lương
13	H. Hiệp Hòa	Thôn Sơn, Ngọc Phụ, Trung Tâm xã Hoàng Thanh	Lúa	Sản phẩm chủ lực	86		Xã Hoàng Thanh
14	H. Hiệp Hòa	Ngọc Phú, Đồng Minh Thống Nhất xã Hoàng Thanh	Lúa	Sản phẩm chủ lực	125		Xã Hoàng Thanh
15	H. Hiệp Hòa	Thôn Giữa, Sau xã Đoan Bái	Lúa	Sản phẩm chủ lực	70		Xã Đoan Bái
16	H. Hiệp Hòa	Thôn An Lập, Khánh Vân, Bái Thượng xã Đoan Bái	Lúa	Sản phẩm chủ lực	70		Xã Đoan Bái
17	H. Hiệp Hòa	Thôn An Hòa, Tân Sơn, Bái Thượng, Đông xã Đoan Bái	Lúa	Sản phẩm chủ lực	136		Xã Đoan Bái
18	H. Hiệp Hòa	Thôn Phú Nhuận, Sau, xã Đoan Bái	Lúa	Sản phẩm chủ lực	120		Xã Đoan Bái
19	H. Hiệp Hòa	Đại Đồng 1, 2 xã Danh Thắng	Lúa	Sản phẩm chủ lực	106		Xã Danh Thắng
20	H. Hiệp Hòa	Thôn Trung tâm, Lý Viên, Thống Nhất xã Bắc Lý	Lúa	Sản phẩm chủ lực	66		Xã Bắc Lý
21	H. Hiệp Hòa	Thôn Cầu Trang, Mã Quần xã Bắc Lý	Lúa	Sản phẩm chủ lực	88		Xã Bắc Lý
22	H. Hiệp Hòa	Thôn Mã Quần, Tân Cầu Rô, Vụ Bán, Vụ Nông xã Bắc Lý	Lúa	Sản phẩm chủ lực	200		Xã Bắc Lý
23	H. Hiệp Hòa	Thôn Hạnh, Khoát, Chúng, Hưng Đạo xã Đông Lỗ	Lúa	Sản phẩm chủ lực	165		Xã Đông Lỗ

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
24	H. Hiệp Hòa	Thôn Hưng Đạo, Văn Cắm, Nghĩa Tiến xã Đông Lỗ	Lúa	Sản phẩm chủ lực	220		Xã Đông Lỗ
25	H. Hiệp Hòa	Thôn Chằm, Yên Ninh xã Đông Lỗ	Lúa	Sản phẩm chủ lực	90		Xã Đông Lỗ
26	H. Hiệp Hòa	Thôn Hương Sơn, Sơn Trung xã Hòa Sơn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	55		Xã Hòa Sơn
27	H. Hiệp Hòa	Thôn Thù Sơn, Thù Cốc, Sơn Trung xã Hòa Sơn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	75		Xã Hòa Sơn
28	H. Hiệp Hòa	Thôn Hương Thịnh, Phú Cốc, Hữu Định xã Quang Minh	Lúa	Sản phẩm chủ lực	140		Xã Quang Minh
29	H. Hiệp Hòa	Thôn Hữu Định xã Quang Minh	Lúa	Sản phẩm chủ lực	115		Xã Quang Minh
30	H. Hiệp Hòa	Thôn Thái Thọ, Trung Sơn xã Thái Sơn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	150		Xã Thái Sơn
31	H. Hiệp Hòa	Thôn Thắng Lợi, Quyết Thắng, Giang Đông, Đồng Văn, Sơn Đông, Tiến Lập xã Đồng Tân	Lúa	Sản phẩm chủ lực	153		Xã Đồng Tân
32	H. Hiệp Hòa	Thôn Đồng Đém, Thanh Phát, Thanh Vòng, Hoàng Lại Thanh Vân	Lúa	Sản phẩm chủ lực	80		Xã Thanh Vân
33	H. Hiệp Hòa	Thôn Bảo An, Hoàng Liên xã Hoàng An, Thanh Vân	Lúa	Sản phẩm chủ lực	100		Xã Hoàng An, Thanh Vân
34	H. Hiệp Hòa	Thôn An Cập, Hoàng Liên xã Hoàng An	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		Xã Hoàng An
35	H. Hiệp Hòa	Thôn Liễu Ngạn, Lạc Yên xã Hoàng Vân	Lúa	Sản phẩm chủ lực	110		Xã Hoàng Vân
36	H. Hiệp Hòa	Thôn Vân Xuyên, Vạn Thạnh xã Hoàng Vân	Lúa	Sản phẩm chủ lực	120		Xã Hoàng Vân
37	H. Hiệp Hòa	Thôn Ngọ Phúc, Ngọ Xá, Ngọ Khổng xã Châu Minh	Lúa	Sản phẩm chủ lực	229		Xã Châu Minh
38	H. Hiệp Hòa	Thôn Mai Thượng xã Mai Đình	Lúa	Sản phẩm chủ lực	78		Xã Mai Đình
39	H. Hiệp Hòa	Thôn Vọng Giang xã Mai Đình	Lúa	Sản phẩm chủ lực	75		Xã Mai Đình
40	H. Hiệp Hòa	Thôn Đại Mão, Bảo Tân xã Đại Thành	Lúa	Sản phẩm chủ lực	101		Xã Đại Thành
41	H. Hiệp Hòa	Thôn Đa Hội, Hương Ninh xã Hợp Thịnh	Lúa	Sản phẩm chủ lực	65		Xã Hợp Thịnh
42	H. Hiệp Hòa	Thôn Ninh Tảo, Đồng Đạo xã Hợp Thịnh	Lúa	Sản phẩm chủ lực	90		Xã Hợp Thịnh
	Cộng:	42 vùng			5.134		
V	Huyện Lạng Giang:						
1	H. Lạng Giang	Thôn Vườn, Phúc Mãn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	70		xã Xuân Hương

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
2	H. Lạng Giang	Vùng 2 tại thôn Nà Quán, Bến Cát	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		xã Đào Mỹ
3	H. Lạng Giang	Vùng 3 tại thôn Bãi Cả xã Tiên Lục và thôn Mái Hạ xã Tân Thanh	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		Xã Tân Thanh, Tiên Lục
4	H. Lạng Giang	Vùng 4 tại thôn Trạng, thôn Dề	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		xã Đại Lâm
5	H. Lạng Giang	Vùng 5 tại thôn Tân Thiếp, Quyết Tiến 2	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		xã Xương Lâm
6	H. Lạng Giang	Vùng 6 tại thôn Bờ Lờ	Lúa	Sản phẩm chủ lực	62		xã Nghĩa Hưng
7	H. Lạng Giang	Vùng 7 tại thôn Cầu Đàm	Lúa	Sản phẩm chủ lực	66		xã Dương Đức
8	H. Lạng Giang	Vùng 8 tại thôn Đụn, thôn Sàn, thôn Nhuần	Lúa	Sản phẩm chủ lực	160		xã Mỹ Hà
	Cộng:	8 vùng			558		
VI	Huyện Tân Yên:						
1	H, Tân Yên	Xã Việt Ngọc (Tân Thế, Hàng Tón)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	100		Xã Việt Ngọc
2	H, Tân Yên	Xã Ngọc Vân (Vân Ngò, Tân Lập, Đồng Khanh)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	200		Xã Ngọc Vân
3	H, Tân Yên	Tân Trung (Thôn Giữa, Trù, Công Bằng)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	65		Xã Tân Trung
4	H, Tân Yên	Xã Tân Trung (Xóm Trong)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	68		xã Tân Trung
5	H, Tân Yên	Xã Hợp Đức (Hòa An, Tiến Sơn, Lục Liễu)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	100		Xã Hợp Đức
6	H, Tân Yên	Xã Lan Giới (Thôn Bình Định, Chính Thế, Bình Chương, Bình Lê)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	60		Xã Lan Giới
7	H, Tân Yên	Xã Quế Nham (Đông La, Đông Bến, Phú Khê, Ba Làng)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	200		Xã Quế Nham
8	H, Tân Yên	Xã Việt Lập (Nội Hàng, Hàng Cơm, Ngọc Trai, Ngọc Trì, Cầu Cẩn, Đông Khoát)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	100		Xã Việt Lập
9	H, Tân Yên	Xã Cao Xá (Thôn Dinh, Xuân Tân, Nguội, Vàn, Chợ, Thượng)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	180		Xã Cao Xá
10	H, Tân Yên	Xã An Dương (Tân Lập, Đèo, Đồng Ván)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	60		Xã An Dương
11	H, Tân Yên	Xã Ngọc Lý (Cầu Đồng, Ba Mô, An Lập, Lạc Đồng)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	100		Xã Ngọc Lý
12	H, Tân Yên	Xã Ngọc Lý (Sỏi Đồng, Sỏi Mán)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		Xã Ngọc Lý

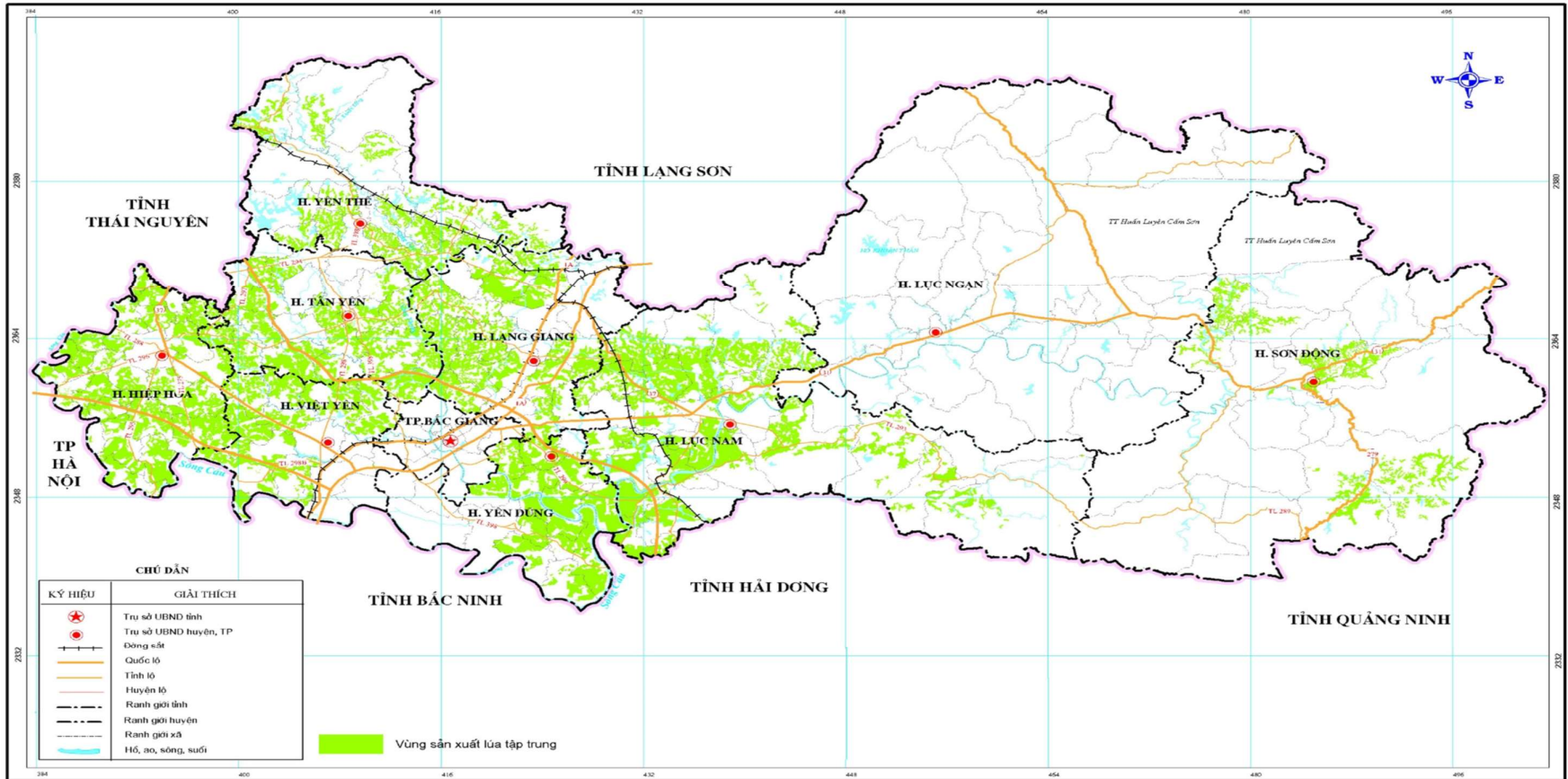
STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
13	H, Tân Yên	Xã Ngọc Thiện (Thọ Điền 1, Thọ Điền 2)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		Xã Ngọc Thiện
14	H, Tân Yên	Xã Ngọc Thiện (Trung, Cà, Ngọc Lĩnh, Ngọc Sơn)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		Xã Ngọc Thiện
15	H, Tân Yên	Xã Ngọc Thiện (Hương)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		Xã Ngọc Thiện
16	H, Tân Yên	Xã Ngọc Thiện (Bi, Nội, Cầu Yêu)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		Xã Ngọc Thiện
17	H, Tân Yên	Xã Ngọc Thiện (Đồi Riêng, Tam Hà, Đồng Phương)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	55		Xã Ngọc Thiện
18	H, Tân Yên	Xã Lam Cốt (Me Điền, Am Liễu)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	80		Xã Lam Cốt
19	H, Tân Yên	Xã Lam Cốt (Tân Thành, Trung 2, Đồng Thờm)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		Xã Lam Cốt
20	H, Tân Yên	Xã Ngọc Châu (Đồng Mới, Châu Sơn, Phú Thọ)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	82		Xã Ngọc Châu
21	H, Tân Yên	Xã Song Vân (Đồng Kim, Trung Tiến, Hoàng Vân)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	70		Xã Song Vân
22	H, Tân Yên	Xã Song Vân (Tân Lập, Chậu, Hồng, Phúc)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		Xã Song Vân
23	H, Tân Yên	Xã Liên Chung (Hậu, Hương, Sáu, Bến, Lan Chanh)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	150		Xã Liên Chung
24	H, Tân Yên	Xã Quang Tiến (Cầu Trán, Công Thành)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		Xã Quang Tiến
25	H, Tân Yên	Xã Quang Tiến (Đồng Tiến)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		Xã Quang Tiến
26	H, Tân Yên	Đại Hóa (Trúc, Ngò, Vàng)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		Đại Hóa
27	H, Tân Yên	Đại Hóa (Đồi Chính,)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		Đại Hóa
28	H, Tân Yên	Phúc Sơn (Trám, Yên Lý, Tiên Sơn)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	100		Phúc Sơn
29	H, Tân Yên	TT. Nhà Nam (Cầu Thượng, Chùa Nguộn)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	50		TT. Nhà Nam
	Cộng:	29 vùng			2.370		
VII	Huyện Việt Yên:						
1	H. Việt Yên	Thôn Hạ Lát, Thượng Lát, Kim Sơn Xã Tiên Sơn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	60		Xã Tiên Sơn
2	H. Việt Yên	Thôn Yên Viên Xã Vân Hà	Lúa	Sản phẩm chủ lực	70		Xã Vân Hà
3	H. Việt Yên	Thôn Đình Sơn, Dương Huy (Trung Sơn), Khả Lý Thượng (Quảng Minh)	Lúa	Sản phẩm chủ lực	172		Xã Trung Sơn

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
4	H. Việt Yên	Thôn Mai Thượng, Mai Hạ, Xuân Hòa, Xuân Minh, Tam Hợp Xã Hương Mai	Lúa	Sản phẩm chủ lực	160		Xã Hương Mai
5	H. Việt Yên	Thôn Đồng, Nguyễn xã Trung Sơn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	112		Xã Trung Sơn
6	H. Việt Yên	Đồng Mối xã Hương Mai, thôn Rãnh	Lúa	Sản phẩm chủ lực	200		Xã Hương Mai
7	H. Việt Yên	Khu Ngoài Xã Nghĩa Trung	Lúa	Sản phẩm chủ lực	120		Xã Nghĩa Trung
8	H. Việt Yên	Khu Trong Xã Nghĩa Trung	Lúa	Sản phẩm chủ lực	118		Xã Nghĩa Trung
9	H. Việt Yên	Ngân Đài xã Minh Đức	Lúa	Sản phẩm chủ lực	88		Xã Minh Đức
10	H. Việt Yên	Thôn Cầu Treo, Hậu, Bình Minh, Rèn xã Minh Đức	Lúa	Sản phẩm chủ lực	62		Xã Minh Đức
11	H. Việt Yên	Thôn Chùa, Thiết Nham xã Minh Đức	Lúa	Sản phẩm chủ lực	176		Xã Minh Đức
12	H. Việt Yên	Thôn Đầu, Cầu xã Tự Lạn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	107		Xã Tự Lạn
13	H. Việt Yên	Thôn Nguồn, Râm xã Tự Lạn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	112		Xã Tự Lạn
14	H. Việt Yên	Thôn Núi, thôn Ba Việt Tiến	Lúa	Sản phẩm chủ lực	60		Xã Việt Tiến
15	H. Việt Yên	Thôn Chàng Xã Việt Tiến	Lúa	Sản phẩm chủ lực	111		Xã Việt Tiến
16	H. Việt Yên	Thôn Hạ, thôn Bói Thượng Lan	Lúa	Sản phẩm chủ lực	75		Xã Thượng Lan
17	H. Việt Yên	Khả Lý xã Quảng Minh	Lúa	Sản phẩm chủ lực	88		Xã Quảng Minh
	Cộng:	17 vùng			1.891		
VIII	Huyện Yên Dũng:						
1	H. Yên Dũng	Thôn Voi Quỳnh, Ngọc Sơn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	75		Xã Quỳnh Sơn
2	H. Yên Dũng	Thôn Voi Tam Sơn Ngọc Sơn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	80		Xã Quỳnh Sơn
3	H. Yên Dũng	Thôn An Phú, Xuân Phú, Đông Phú xã Xuân Phú; Tân Mỹ, Phú Thịnh xã Lãng Sơn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	120		Xã Xuân Phú
4	H. Yên Dũng	Thôn An Phú, Xuân Phú xã Xuân Phú	Lúa	Sản phẩm chủ lực	52		Xã Xuân Phú
5	H. Yên Dũng	Trại Núi, Núi Ô, Buồng Xã Tiến Dũng	Lúa	Sản phẩm chủ lực	130		Xã Tiến Dũng
6	H. Yên Dũng	Thôn Huyện, Chùa, Buồng, Ninh Xuyên Xã Tiến Dũng	Lúa	Sản phẩm chủ lực	135		Xã Tiến Dũng
7	H. Yên Dũng	Thôn Đông Thắng, Thuận Lý, Chùa Xã Tiến Dũng	Lúa	Sản phẩm chủ lực	210		Xã Tiến Dũng

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
8	H. Yên Dũng	Thôn Hồng Giang, Trung Sơn, Mỏ Bò xã Đức Giang	Lúa	Sản phẩm chủ lực	80		Xã Đức Giang
9	H. Yên Dũng	Thôn Tiên La Xã Đức Giang	Lúa	Sản phẩm chủ lực	120		Xã Đức Giang
10	H. Yên Dũng	Thôn Đường, Thượng, Thanh Vân, Bến Cả Nghệ, Mỏ Bò Xã Đức Giang	Lúa	Sản phẩm chủ lực	110		Xã Đức Giang
11	H. Yên Dũng	Thôn Hồng Giang, Tiên Sơn xã Đức Giang	Lúa	Sản phẩm chủ lực	95		Xã Đức Giang
12	H. Yên Dũng	Đồng Nhân, Hoàng Phúc, Hạ Long xã Đồng Phúc	Lúa	Sản phẩm chủ lực	160		Xã Đồng Phúc
13	H. Yên Dũng	Cao Đồng, Cựu trên, Cựu Dưới, Hoàng Phúc Xã Đồng Phúc	Lúa	Sản phẩm chủ lực	107		Xã Đồng Phúc
14	H. Yên Dũng	Thôn Bắc Sơn, Cao Đồng, Cựu trên, Cựu Dưới,, Hạ Long Xã Đồng Phúc	Lúa	Sản phẩm chủ lực	315		Xã Đồng Phúc
15	H. Yên Dũng	Thôn Trung, Kim Chung, Bè, Bến xã Đồng Việt	Lúa	Sản phẩm chủ lực	350		Xã Đồng Việt
16	H. Yên Dũng	Thôn Bắc Xã Đồng Việt	Lúa	Sản phẩm chủ lực	70		Xã Đồng Việt
17	H. Yên Dũng	Tân Hưng, Phùng Hưng, Hưng Thịnh Xã Từ Mại	Lúa	Sản phẩm chủ lực	110		Xã Từ Mại
18	H. Yên Dũng	Thôn Bắc Am, Tân Ninh, Đông Khánh Xã Từ Mại	Lúa	Sản phẩm chủ lực	70		Xã Từ Mại
19	H. Yên Dũng	Thôn Phú Mại, Tư Mại, Đống Cao Xã Từ Mại	Lúa	Sản phẩm chủ lực	220		Xã Từ Mại
20	H. Yên Dũng	Đông, Tây, Ao Gạo, Dưới, Nhất xã Cảnh Thụy	Lúa	Sản phẩm chủ lực	150		Xã Cảnh Thụy
21	H. Yên Dũng	Thôn Đông Thượng, Mỹ Tượng, Sơn Hùng xã Lăng Sơn	Lúa	Sản phẩm chủ lực	270		Xã Lăng Sơn
22	H. Yên Dũng	Thôn Phượng, Long Khánh xã Trí Yên	Lúa	Sản phẩm chủ lực	250		Xã Trí Yên
23	H. Yên Dũng	Thôn Nam Bắc Thành, Long Sơn xã Trí Yên	Lúa	Sản phẩm chủ lực	185		Xã Trí Yên
24	H. Yên Dũng	Thôn Thắng Cương, Thắng Lợi Hạ thị trấn Nham Biền	Lúa	Sản phẩm chủ lực	170		Thị trấn Nham Biền
25	H. Yên Dũng	TDP Trung,Khôi, Thượng thị trấn Tân An	Lúa	Sản phẩm chủ lực	100		Thị trấn Tân An
	Cộng:	25 vùng			3.734		
	Tổng cộng:	151 vùng			21.702		

Hình 3: Quy hoạch vùng sản xuất lúa tập trung

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH VÙNG SẢN XUẤT LÚA TẬP TRUNG ĐẾN NĂM 2030
TỈNH BẮC GIANG**



THU TỶ TỶ LỆ 1: 50 000

2. Quy hoạch vùng sản xuất rau

2.1. Quy hoạch phát triển rau các loại

- Bố trí sản xuất rau đậu thực phẩm:

Đến năm 2025: Diện tích sản xuất rau các loại 27.000 ha. Tập trung chủ yếu tại các huyện: Lục Nam (6.400 ha), Hiệp Hòa (3.500 ha), Lạng Giang (3.000 ha), Tân Yên (2.800 ha), Việt Yên (2.350 ha), Yên Dũng (2.700 ha), Trong đó, vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP đảm bảo tiêu chuẩn tiêu thụ tại các siêu thị, khu công nghiệp và cung cấp cho các nhà máy chế biến xuất khẩu, với quy mô diện tích khoảng 10.000 ha (chiếm khoảng 37% tổng diện tích rau của tỉnh), trong đó diện tích rau phục vụ chế biến xuất khẩu khoảng 2.850 ha.

Đến năm 2030: Diện tích sản xuất rau các loại nâng lên 28.000 ha. Tập trung chủ yếu tại các huyện: Lục Nam (6.650 ha), Hiệp Hòa (3.650 ha), Lạng Giang (3.100 ha), Tân Yên (3.000 ha), Yên Dũng (2.800 ha), Việt Yên (2.500 ha),.... Trong đó, vùng sản xuất rau chế biến, rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng đưa vào tiêu thụ tại các siêu thị, khu công nghiệp và cung cấp cho các nhà máy chế biến xuất khẩu, với quy mô diện tích 12,5 nghìn ha (chiếm khoảng 53% tổng diện tích rau của tỉnh), trong đó diện tích rau phục vụ chế biến xuất khẩu khoảng 3.100 ha.

Đến năm 2050: Duy trì diện tích sản xuất rau các loại 28.000 ha. Tập trung chủ yếu tại các huyện: Lục Nam (6.700 ha), Hiệp Hòa (3.700 ha), Lạng Giang (3.150 ha), Tân Yên (3.050 ha), Yên Dũng (2.850ha), Việt Yên (2.500 ha),...

2.2. Quy hoạch vùng sản xuất rau tập trung

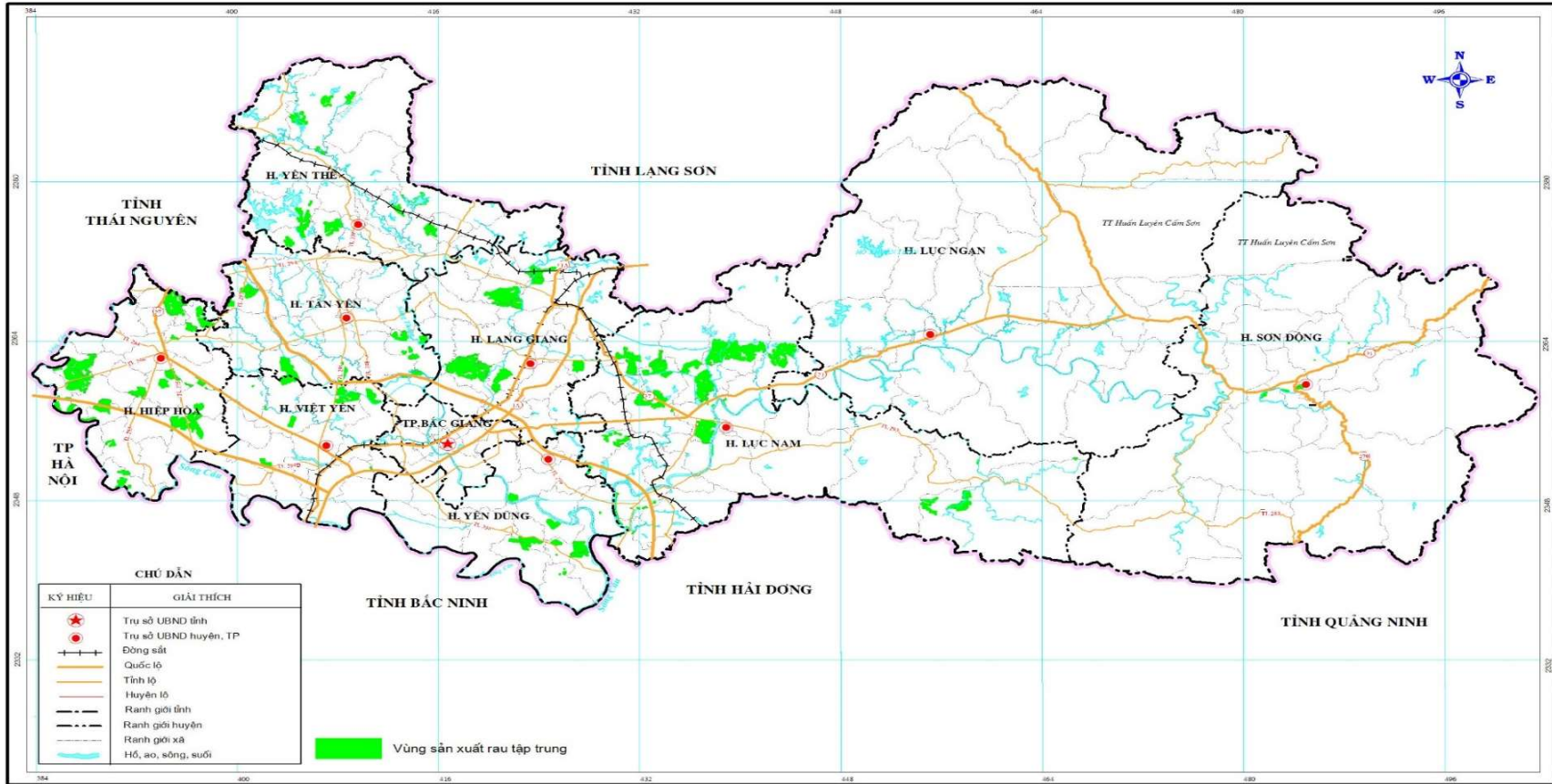
Căn cứ vào hiện trạng diện tích đất trồng rau của tỉnh, quy hoạch 77 vùng sản xuất rau tập trung có quy mô từ 20 ha trở lên, cụ thể theo bảng sau:

Bảng 9: Quy hoạch vùng sản xuất rau tập trung đến năm 2030

TT	Huyện	Số vùng	Diện tích (ha)
1	Lục Nam	15	3.649
2	Hiệp Hòa	15	1.097
3	Việt Yên	11	356
4	Yên Dũng	8	1.077
5	Lạng Giang	7	641
6	Yên Thế	7	314
7	Tân Yên	11	545
8	Sơn Động	3	109
	Tổng	77	7.787

Hình 4: Quy hoạch vùng sản xuất rau tập trung

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH VÙNG SẢN XUẤT RAU TẬP TRUNG ĐẾN NĂM 2030
TỈNH BẮC GIANG**



3. Phân bố phát triển các khu trồng cây ăn quả tập trung cung ứng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu

1-Khu cây ăn quả Lục Ngạn- Lục Nam vùng hữu ngạn sông Lục Nam:

Tập trung thuộc khu vực các xã Quý Sơn, Kiên Lao, Trù Hữu, Thanh Hải, Kiên Thành, Biên Sơn, Hồng Giang, Giáp Sơn, Tân Quang, Phi Điền, Đồng Cốc, Tân Hoa, Biên Động, Cẩm Sơn, Tân Sơn, Phong Minh, Phong Vân, Sa Lý, Hộ Đáp, Sơn Hải, Đèo Gia, Kim Sơn, PHú Nhuận, Phượng Sơn (Bắc Lục Ngạn) và các xã Đông Phú, Đông Hưng, Tiên Nha, Trường Giang (Đông Lục Nam).

2 -Khu cây ăn quả Lục Nam- Lục Ngạn vùng tả ngạn sông Lục Nam

Tập trung thuộc các xã Huyền Sơn, Nghĩa Phương, Vô Tranh, Bình Sơn, Trường Sơn, Lục Sơn nằm phía Đông Lục Nam và các xã Mỹ An, Tân Mộc, Nam Dương, Tân Lập thuộc Lục Ngạn.

3- Khu cây ăn quả Tây Lục Nam- Đông Lạng Giang:

Thuộc khu vực các xã Thanh Lâm, Phương Sơn, Chu Điện, Bảo Đài nằm phía Tây của huyện Lục Nam và các xã Xương Lâm, Đại Lâm phía Đông của Lạng Giang.

4- Khu cây ăn quả Tây Bắc Lục Nam- Đông Bắc Lạng Giang:

Thuộc khu vực các xã Bảo Sơn, Tam Dị (Lục Nam) và các xã Tân Hưng, Hương Sơn, một phần Yên Mỹ (Lạng Giang).

5-Khu cây ăn quả Tây Lạng Giang:

Tập trung khu vực các xã Mỹ Hà, Dương Đức, Tiên Lục và Tân Thanh.

6- Khu cây ăn quả Bắc Lạng Giang:

Thuộc khu vực các xã Đào Mỹ, Nghĩa Hưng, Nghĩa Hòa, Quang Thịnh.

7- Khu cây ăn quả Bắc Tân Yên:

Tập trung thuộc khu vực các xã An Dương, Liên Sơn, Tân Trung, Phúc Hòa, Hợp Đức.

8- Khu cây ăn quả Tây Nam Yên Thế:

Thuộc khu vực các xã Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp.

9- Khu cây ăn quả Đông- Đông Nam Yên Thế:

- Khu hữu ngạn sông Sỏi: các xã Tam Hiệp, Đồng Tâm, Đồng Lạc, Tân Sỏi.
- Khu tả ngạn sông Sỏi: các xã Đồng Vương, Hồng Kỳ, Đồng Kỳ, Hương Vĩ.

10- Khu cây ăn quả Tây Sơn Động:

Tập trung thuộc khu vực các xã nằm trong thung lũng sông Cẩm Đàn, sông Đà Ba, gồm Tuấn Đạo, Yên Định, Cẩm Đàn, Giáo Liêm và một phần xã Vĩnh Khương, Đại Sơn, Phúc Sơn.

11-Khu cây ăn quả vùng giữa Sơn Động:

Thuộc khu vực các xã nằm dọc sông Lục Nam chảy giữa huyện gồm An Bá, An Châu, An Lập, Lê Viễn và một phần An Lạc.

Bảng 10: Vùng sản xuất vải thiều tập trung đến năm 2030

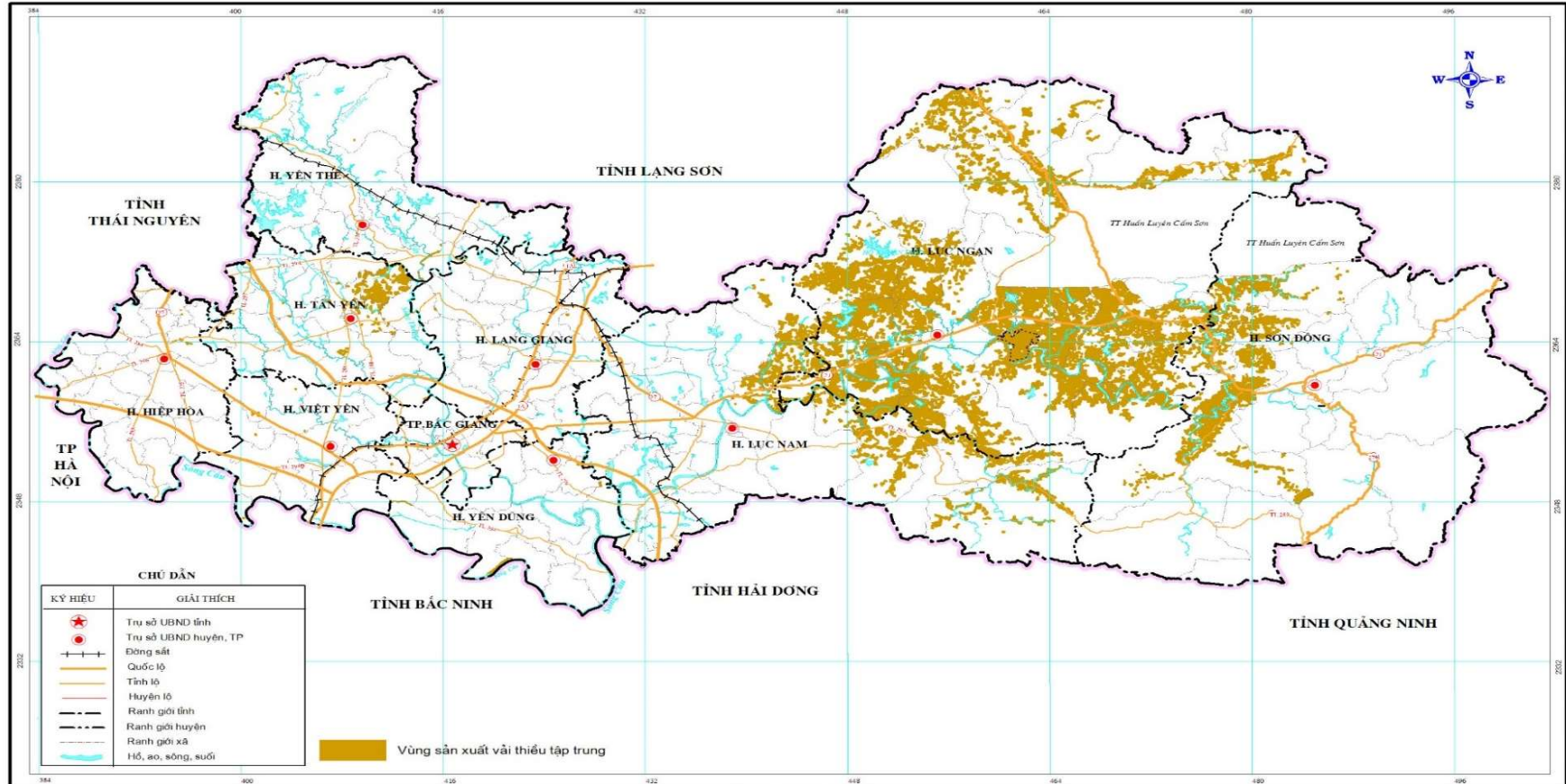
STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
I	Huyện Lục Ngạn:						
1	H. Lục Ngạn	Cắm Sơn	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	327		Xã Cắm Sơn
2	H. Lục Ngạn	Tân Sơn	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	665		Xã Tân Sơn
3	H. Lục Ngạn	Phong Vân, Phong Minh, Sa Lý	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	600		Xã Phong Vân, Phong Minh, Sa Lý
4	H. Lục Ngạn	Hộ Đáp	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	630		Xã Hộ Đáp
5	H. Lục Ngạn	Sơn Hải	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	408		Xã Sơn Hải
6	H. Lục Ngạn	Thanh Hải	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	776		Xã Thanh Hải
7	H. Lục Ngạn	Kiên Lao	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	559		Xã Kiên Lao
8	H. Lục Ngạn	Biên Sơn	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	627		Xã Biên Sơn
9	H. Lục Ngạn	Kiên Thành	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	500		Xã Kiên Thành
10	H. Lục Ngạn	Đèo Gia	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	200		Xã Đèo Gia
11	H. Lục Ngạn	Kim Sơn	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	148		Xã Kim Sơn
12	H. Lục Ngạn	Tân Hoa	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	519		Xã Tân Hoa
13	H. Lục Ngạn	Biển Động	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	845		Xã Biển Động
14	H. Lục Ngạn	Quý Sơn	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	2102		Xã Quý Sơn
15	H. Lục Ngạn	Trù Hựu	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	450		Xã Trù Hựu
16	H. Lục Ngạn	Phì Điền	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	235		Xã Phì Điền
17	H. Lục Ngạn	Tân Quang	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	480		Xã Tân Quang
18	H. Lục Ngạn	Đồng Cốc	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	525		Xã Đồng Cốc
19	H. Lục Ngạn	Tân Lập	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	726		Xã Tân Lập
20	H. Lục Ngạn	Phú Nhuận	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	330		Xã Phú Nhuận

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, / thị trấn
21	H. Lục Ngạn	Mỹ An	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	610		Xã Mỹ An
22	H. Lục Ngạn	Nam Dương	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	444		Xã Nam Dương
23	H. Lục Ngạn	Tân Mộc	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	343		Xã Tân Mộc
24	H. Lục Ngạn	Phượng Sơn	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	597		Xã Phượng Sơn
25	H. Lục Ngạn	Giáp Sơn	Vải thiều CNC	Sản phẩm chủ lực	660	UDCNC	Xã Giáp Sơn
26	H. Lục Ngạn	Hồng Giang	Vải thiều CNC	Sản phẩm chủ lực	500	UDCNC	Xã Hồng Giang
	Cộng:	26 vùng			14.806		
II	Huyện Lục Nam:						
1	H. Lục Nam	Đông Phú, Tam Dị	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	520	UDCNC	Xã Đông Phú, Tam Dị
2	H. Lục Nam	Đông Hưng, Tiên Nha,	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	1.050	UDCNC	Xã Đông Hưng, Tiên Nha,
3	H. Lục Nam	Bình Sơn	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	480		Xã Bình Sơn
4	H. Lục Nam	Vô Tranh	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	781		Xã Vô Tranh
5	H. Lục Nam	Trường Giang, Nghĩa Phương	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	562		Xã Trường Giang, Nghĩa Phương
	Cộng:	5 vùng			3.393		
III	Huyện Sơn Động:						
1	H. Sơn Động	Xã Đại Sơn (Đông Tranh, Trung Sơn, Khuôn Cầu, Nam Sơn), Phúc Sơn (Thôn Thước, thôn Mới), Giáo Liêm (thôn Góc Sau, Đá Cối, Rèm)	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	300		Xã Đại Sơn, Phúc Sơn, Giáo Liêm

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, / thị trấn
2	H. Sơn Động	Xã Cẩm Đàn (Góc Gạo, Rộc Nậy), Yên Định (Tiên Lý), Tuấn Đạo (Đồng Tâm, Nghèo)	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	300		Xã Cẩm Đàn, Yên Định, Tuấn Đạo
	Cộng:	2 vùng			600		
IV	Huyện Yên Thế:						
1	H. Yên Thế	Đồng Tâm, Hồng Kỳ	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	300		Xã Đồng Tâm, Hồng Kỳ
2	H. Yên Thế	Phồn Xương, Tân Hiệp	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	300		Xã Phồn Xương, Tân Hiệp
3	H. Yên Thế	Hương Vỹ, Đồng Kỳ	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	300		Xã Hương Vỹ, Đồng Kỳ
4	H. Yên Thế	Tiến Thắng, An Thượng	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	200		Xã Tiến Thắng, An Thượng
5	H. Yên Thế	Tam Hiệp, Tam Tiến	Vải thiều	Sản phẩm chủ lực	300		Xã Tam Hiệp, Tam Tiến
	Cộng:	5 vùng			1.400		
V	Huyện Tân Yên:						
1	H. Tân Yên	Phúc Hòa (các thôn), Liên Sơn (Trần Sơn, Dương Sơn, Chùa, Chung), TT.Cao Thượng (Hòa Sơn, Tân Lập)	Vải thiều CNC	Sản phẩm chủ lực	750	UDCNC	Xã Phúc Hòa, Liên Sơn, TT.Cao Thượng
2	H. Tân Yên	Thôn Hòa Minh, Lục Liễu, Quát (Hợp Đức); Hương, Lân Tranh (Liên Chung)	Vải	Sản phẩm chủ lực	150		Xã Hợp Đức, Liên Chung
3	H. Tân Yên	Thôn Đình Há, Thị, Giữa (Tân Trung)	Vải	Sản phẩm chủ lực	120		Xã Tân Trung
	Cộng:	3 vùng			1.020		
	Tổng cộng:	41 vùng			21.219		

Hình 5: Quy hoạch vùng sản xuất vải thiều tập trung

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH VÙNG SẢN XUẤT VẢI THIỀU ĐẾN NĂM 2030 TỈNH BẮC GIANG



Bảng 11: Quy hoạch vùng sản xuất Cam tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường,/ thị trấn
I	Huyện Lục Ngạn:						
1	H. Lục Ngạn	Tân Mộc	Cam	Sản phẩm chủ lực	550	UDCNC (QH mới)	Tân Mộc
2	H. Lục Ngạn	Tân Lập, Mỹ An, Nam Dương	Cam	Sản phẩm chủ lực	500		Tân Lập, Mỹ An, Nam Dương
3	H. Lục Ngạn	Thanh Hải, Hồng Giang, TT. Chũ	Cam	Sản phẩm chủ lực	350	UDCNC(QH cũ 300 ha)	Thanh Hải, Hồng Giang, TT. Chũ
4	H. Lục Ngạn	Kiên Thành, Trù Hựu	Cam	Sản phẩm chủ lực	200		Kiên Thành, Trù Hựu
5	H. Lục Ngạn	Phượng Sơn, Quý Sơn	Cam	Sản phẩm chủ lực	200		Phượng Sơn, Quý Sơn
6	H. Lục Ngạn	Tân Quang	Cam	Sản phẩm chủ lực	300	UDCNC (QH mới)	Tân Quang
	Cộng:	6 vùng			2.100		
II	Huyện Lục Nam:						
1	H. Lục Nam	Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn	Cam	Sản phẩm chủ lực	250	UDCNC(QH cũ 200ha)	Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn
2	H. Lục Nam	Vô Tranh, Nghĩa Phương	Cam	Sản phẩm chủ lực	200		Vô Tranh, Nghĩa Phương
3	H. Lục Nam	Đông Hưng, Đông Phú, Tam Dị	Cam	Sản phẩm chủ lực	200		Đông Hưng, Đông Phú, Tam Dị
	Cộng:	3 vùng			650		
	Tổng cộng:	9 vùng			2.750		

Bảng 12: Dự kiến các vùng sản xuất Bưởi tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, / thị trấn
I	Huyện Lục Ngạn:						
1	H. Lục Ngạn	Xã Tân Mộc, Mỹ An	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	316		Xã Tân Mộc, Mỹ An
2	H. Lục Ngạn	Xã Quý Sơn, Phượng Sơn	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	328		Xã Quý Sơn, Phượng Sơn
3	H. Lục Ngạn	Xã Thanh Hải, Kiên Lao, Kiên Thành	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	307		Xã Thanh Hải, Kiên Lao, Kiên Thành
	Cộng:	3 vùng			951		
II	Huyện Lục Nam:						
1	H. Lục Nam	Xã Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	314		Xã Lục Sơn, Trường Sơn, Bình Sơn
2	H. Lục Nam	Xã Vô Tranh, Nghĩa Phương	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	302		Xã Vô Tranh, Nghĩa Phương
3	H. Lục Nam	Xã Đông Hưng, Đông Phú, Tam Dị	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	326		Xã Đông Hưng, Đông Phú, Tam Dị
	Cộng:	3 vùng			943		
III	Huyện Yên Thế:						
1	H. Yên Thế	Xã Tiến Thắng, An thượng	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	170		Xã Tiến Thắng, An thượng
2	H. Yên Thế	Xã Tam Hiệp, Tân Hiệp, TT Phồn Xương	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	150		Xã Tam Hiệp, Tân Hiệp, TT Phồn Xương
3	H. Yên Thế	Xã Đồng Kỳ, Đồng Lạc	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	150		Xã Đồng kỳ, Đồng Lạc
4	H. Yên Thế	Xã Đồng Tâm, Đồng Vương, Đồng Hưu	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	200		Xã Đồng Tâm, Đồng Vương, Đồng Hưu

STT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, / thị trấn
5	H. Yên Thế	Xã Hương Mỹ, Đông Sơn	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	200		Xã Hương Mỹ, Đông Sơn
	Cộng:	5 vùng			870		
IV	Huyện Hiệp Hòa:						
1	H. Hiệp Hòa	Xã Lương Phong, Đoàn Bái, Ngọc Sơn, Hoàng An	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	400		Xã Lương Phong, Đoàn Bái, Ngọc Sơn, Hoàng An
2	H. Hiệp Hòa	Xã Hùng Sơn, Danh Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Hòa Sơn	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	300		Xã Hùng Sơn, Danh Thắng, Thường Thắng, Bắc Lý, Hòa Sơn
	Cộng:	2 vùng			700		
V	Huyện Lạng Giang:						
1	H. Lạng Giang	Xã Quang Thịnh, Hương Sơn, Tiên Lục, Tân Thanh	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	300		Liên Xã
	Cộng:	1 vùng			300		
VI	Huyện Tân Yên						
1	Huyện Tân Yên	An Dương (thôn Tân Lập, Đèo, Đồng Mai), Cao Xá (Đức Hiệu, Đình, Yên), Ngọc Châu (Tân Trung, Đồng Muối), Phúc Hòa (Cả Am, Cạ, Phúc Lễ)	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	150		Xã An Dương, Cao Xá, Ngọc Châu, Phúc Hòa
2	Huyện Tân Yên	Lam Cốt (Vân Chung, Bài Giữa, Tân Lập, Đồng Lạng), Ngọc Vân (Đồng Sùng), Việt Ngọc (thôn Việt Hùng), Lan Giới (Thôn Chính Lan, Ngòi Lan)	Bưởi	Sản phẩm đặc trưng	120		Xã Lam Cốt, Ngọc Vân, Việt Ngọc, Lan Giới
	Cộng:	2 vùng			270		
	Tổng cộng:	16 vùng			4.034		

4. Phân bố phát triển khu vực chăn nuôi tập trung vật nuôi đặc sản, giá trị hàng hóa cao

Phát triển các khu chăn nuôi tập trung vật nuôi đặc sản an toàn sinh học, vật nuôi có giá trị hàng hóa cao quy mô liên huyện, liên xã cung ứng cho các thị trường trong, ngoài tỉnh nhất là các trung tâm đô thị, trung tâm du lịch, khu vực tập trung đô thị, tập trung các khu công nghiệp xung quanh tỉnh và trong Vùng Thủ đô Hà Nội. Chọn tạo, nhân giống vật nuôi đặc sản trong tỉnh và vật nuôi đặc sản bên ngoài có điều kiện phát triển trong tỉnh để phát triển các vùng nuôi con đặc sản hàng hóa quy mô lớn. Khuyến khích đầu tư phát triển các khu nuôi công nghiệp, khu chăn nuôi, trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm ứng dụng công nghệ cao.

Phân bố phát triển các khu vực chăn nuôi tập trung vật nuôi đặc sản và gia súc, gia cầm có giá trị hàng hóa cao gồm:

1-Khu chăn nuôi Nam Yên Thế- Bắc Tân Yên: Tập trung thuộc khu vực liên xã Tam Tiến, Tiến Thắng, Tam Hiệp, Đồng Tâm, Phồn Xương, Tân Hiệp, An Thượng nằm bên hữu ngạn sông Sỏi (Yên Thế) và khu vực liên xã Tân Trung, Phúc Hòa, Hợp Đức, Liên Sơn, An Dương, Lam Cốt (Tân Yên).

2- Khu chăn nuôi Bắc Yên Thế: tập trung khu vực liên xã nằm bên tả ngạn sông Sỏi gồm Đồng Kỳ, Đồng Hưu, Đông Sơn, Đồng Vương và một phần thuộc các xã Đồng Tiến, Canh Nậu, Xuân Lương, Hương Vỹ, Tân Sỏi, Hồng Kỳ.

3-Khu chăn nuôi Nam Tân Yên: khu vực liên các xã Liên Chung, Việt Lập, Cao Xá, Ngọc Châu, Song Vân, Việt Ngọc, Cao Thượng, Quế Nham, Ngọc Lý, Ngọc Vân, Việt Ngọc, TT Nhã Nam, Lan Giới, Ngọc Thiện.

4-Khu chăn nuôi Bắc Lạng Giang: thuộc khu vực liên các xã Quang Thịnh, Hương Sơn, Nghĩa Hưng, Nghĩa Hòa, Đào Mỹ, An Hà, Tiên Lục, Tân Thanh, Tân Hưng, Xương Lâm, Yên Mỹ, Thái Đào, Đại Lâm, Mỹ Hà, Dương Đức, Mỹ Thái, Xuân Hương, Hương Lạc.

5- Khu chăn nuôi Bắc Lục Nam- Tây Lục Ngạn: tập trung khu vực liên các xã thuộc Lục Nam gồm Đông Phú, Đông Hưng, Tam Di, Bảo Sơn, Thanh Lâm, Bảo Đài, Chu Điện và khu vực liên các xã thuộc Lục Ngạn gồm Cẩm Sơn, Sơn Hải, Kiên Lao, Kiên Thành, Hộ Đáp, Biên Sơn, Thanh Hải, Hồng Giang.

6- Khu chăn nuôi Nam Lục Nam: thuộc khu vực các xã Cẩm Lý, Huyền Sơn, Đan Hội, Vũ Xá, Phương Sơn, Nghĩa Phương, Tiên Nha, Lục Sơn, Bình Sơn, Trường Sơn, Vô Tranh, Trường Giang, Cương Sơn.

7- Khu chăn nuôi Tây Nam Lục Ngạn: liên các xã Quý Sơn, Phương Sơn, Trù Hữu, Mỹ An, Nam Dương và Tân Mộc, Thị trấn Chũ, Tân Sơn, Phong Minh, Phong Vân, Sa Lý, Kim Sơn.

8- Khu chăn nuôi Tây Sơn Động: liên các xã Tuấn Đạo, Yên Định, Cẩm Đàn, Giáo Liêm, Vĩnh An, Đại Sơn, Phúc Sơn, Long Sơn, Dương Hưu, Vân Sơn, Hữu Sản.

9 - Khu chăn nuôi vùng giữa Sơn Động: thuộc khu vực các xã An Bá, An Châu, Vĩnh Khương.

(10) Khu chăn nuôi vùng Hiệp Hòa các xã: Thường Thắng, Hoàng Lương Lương Phong, Đoan Bái, Danh Thắng, Hợp Thịnh, Mai Trung, Quang Minh,

(11) Khu chăn nuôi Yên Dũng các xã: Tiến Dũng, Đức Giang, Tư Mại, Đồng Phúc, Đồng Việt, Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Lão Hộ, Xuân Phú, Tân Liễu, Trí Yên, Hương Gián

Thực hiện tái cơ cấu ngành chăn nuôi Bắc Giang tập trung phát triển bền vững, ổn định 2 đối tượng vật nuôi chủ lực là lợn và gà:

* **Quy hoạch đàn lợn:** Chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh tiếp tục giữ vị trí chủ lực trong ngành chăn nuôi và là một trong những tỉnh dẫn đầu cả nước về chăn nuôi lợn. Đẩy mạnh chương trình nạc hóa đàn lợn bằng các biện pháp cải tiến đồng bộ từ khâu giống, chuồng trại, thức ăn, kỹ thuật chăn nuôi đến phòng chống dịch bệnh; khuyến khích và tạo điều kiện chăn nuôi lợn nái ngoại và nái lai theo hình thức trang trại, gia trại để cung ứng con giống tại chỗ; phát triển chăn nuôi lợn thịt theo phương thức chăn nuôi công nghiệp ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, đầu tư thâm canh, tăng năng suất và hiệu quả kinh tế, cụ thể dự kiến quy hoạch 21 vùng chăn nuôi lợn tập trung.

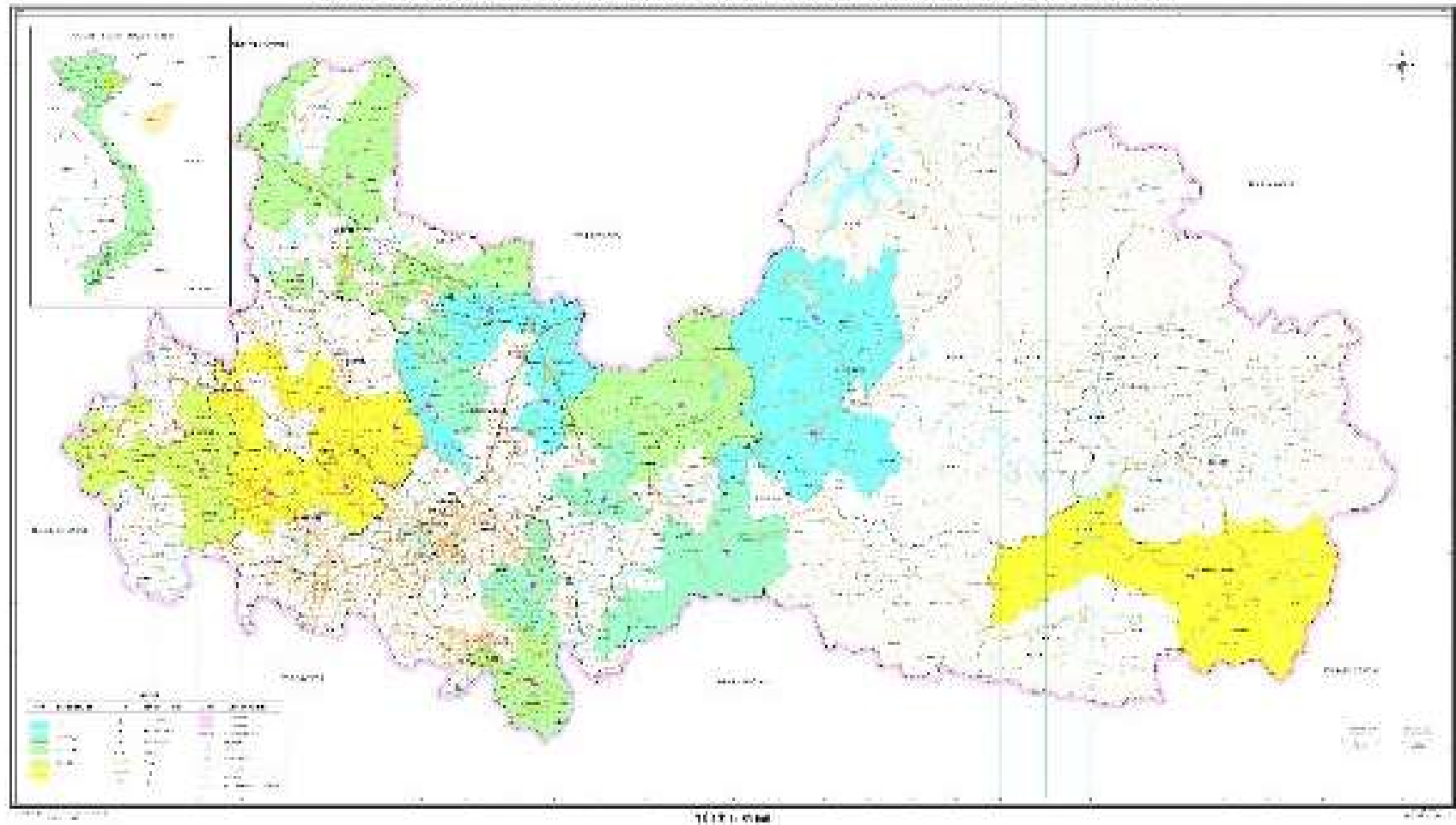
Bảng 13: Vùng chăn nuôi lợn tập trung

STT	Huyện	Tên vùng tập trung
1	Lục Ngạn (2 vùng)	1. Quý Sơn, Phượng Sơn, Mỹ An, Nam Dương
		2. Kiên Lao, Kiên Thành, Trù Hựu, Thanh Hải
2	Lục Nam (3 vùng)	1. Đông Hưng, Đông Phú, Tam Di, Bảo Sơn
		2. Bảo Đài, Chu Điện, Phương Sơn
		3. Cẩm Lý, Huyền Sơn, Nghĩa Phương
3	Sơn Động (1 vùng)	1. Long Sơn, Dương Hưu, Tuấn Đạo
4	Yên Thế (3 vùng)	1. Đông Sơn, Hương Vỹ, Đồng Kỳ, Tân Sỏi, Đồng Tâm
		2. Xuân Lương, Tam Tiến, Đồng Tiến, Đồng Vương
		3. An Thượng, tt. Phồn Xương

STT	Huyện	Tên vùng tập trung
5	Hiệp Hoà (2 vùng)	1.Lương Phong, Ngọc Sơn, Đoàn Bái, Danh Thắng, Thường Thắng, Đông Lỗ
		2.Hợp Thịnh, Mai Trung, Quang Minh, Thái Sơn, Đại Thành
6	Lạng Giang (4 vùng)	1.Hương Sơn, Tân Hưng
		2.An Hà, Nghĩa Hòa, Nghĩa Hưng, Quang Thịnh
		3.Tân Thanh, Tiên Lục, Đào Mỹ
		4.Mỹ Hà, Dương Đức, Mỹ Thái
7	Tân Yên (3 vùng)	1.Quê Nham, Liên Chung, Việt Lập
		2.Ngọc Lý, Cao Xá, Ngọc Châu
		3.Lam Cốt, Ngọc Vân, Việt Ngọc
8	Việt Yên (1 vùng)	1.Thượng Lan, Minh Đức, Nghĩa Trung, Tụ Lạn, Việt Tiến, Hương Mai
9	Yên Dũng (2 vùng)	1.Tiên Dũng, Đức Giang, Tư Mại, Đồng Phúc, Đồng Việt
		2.Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Lão Hộ, Xuân Phú
Tổng 21 vùng		

Hình 6: Quy hoạch vùng chăn nuôi lợn

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH VÙNG CHĂN NUÔI LỢN TẬP TRUNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2020 TỈNH BẮC GIANG



* **Quy hoạch đàn gà:** Xây dựng vùng chăn nuôi thâm canh kết hợp với xây dựng vùng an toàn dịch bệnh để tạo ra ngày càng nhiều sản phẩm (thịt, trứng) có chất lượng cao, khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, chất lượng đồng đều, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đảm bảo nguồn cung thực phẩm an toàn phục vụ tiêu dùng trong huyện, trong tỉnh và các tỉnh lân cận, nhất là thành phố Hà Nội và hướng đến thị trường xuất khẩu.

Các lợi thế phát triển chăn nuôi gà đồi, chuyển đổi mạnh từ chăn nuôi phân tán nhỏ lẻ sang chăn nuôi trang trại tập trung. Tạo môi trường thuận lợi cho chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định và bền vững với cơ chế chính sách phù hợp, xây dựng cơ sở giết mổ chế biến thịt gia cầm, cơ sở sản xuất thức ăn gia cầm,...Cụ thể, quy hoạch 31 vùng chăn nuôi gà tập trung:

* **Thu hút đầu tư:** Để phát triển sản xuất chăn nuôi theo chuỗi giá trị, quy luật cung - cầu; ứng dụng khoa học, công nghệ trong chăn nuôi, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh của sản phẩm chăn nuôi; bảo đảm an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; kết hợp chăn nuôi hiện đại với chăn nuôi truyền thống, phát triển chăn nuôi phù hợp với tiềm năng lợi thế của từng địa phương. Thực hiện rà soát các quy hoạch ngành chăn nuôi, giết mổ tập trung; bổ sung quy hoạch vùng chăn nuôi, đối tượng vật nuôi chủ lực hợp lý, ưu tiên con vật nuôi có thị trường và khả năng chống chịu dịch bệnh. Tạo quỹ đất để thu hút được các doanh nghiệp hạt nhân tham gia đầu tư các trang trại vào chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Quy hoạch lại và khuyến khích cá nhân, tổ chức và các doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi tại các vùng, khu quy hoạch, chăn nuôi áp dụng công nghệ hiện đại, bảo đảm môi trường, quy hoạch di rời các cơ sở chăn nuôi không được phép chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14.

Bảng 14: Vùng chăn nuôi thu hút doanh nghiệp đầu tư

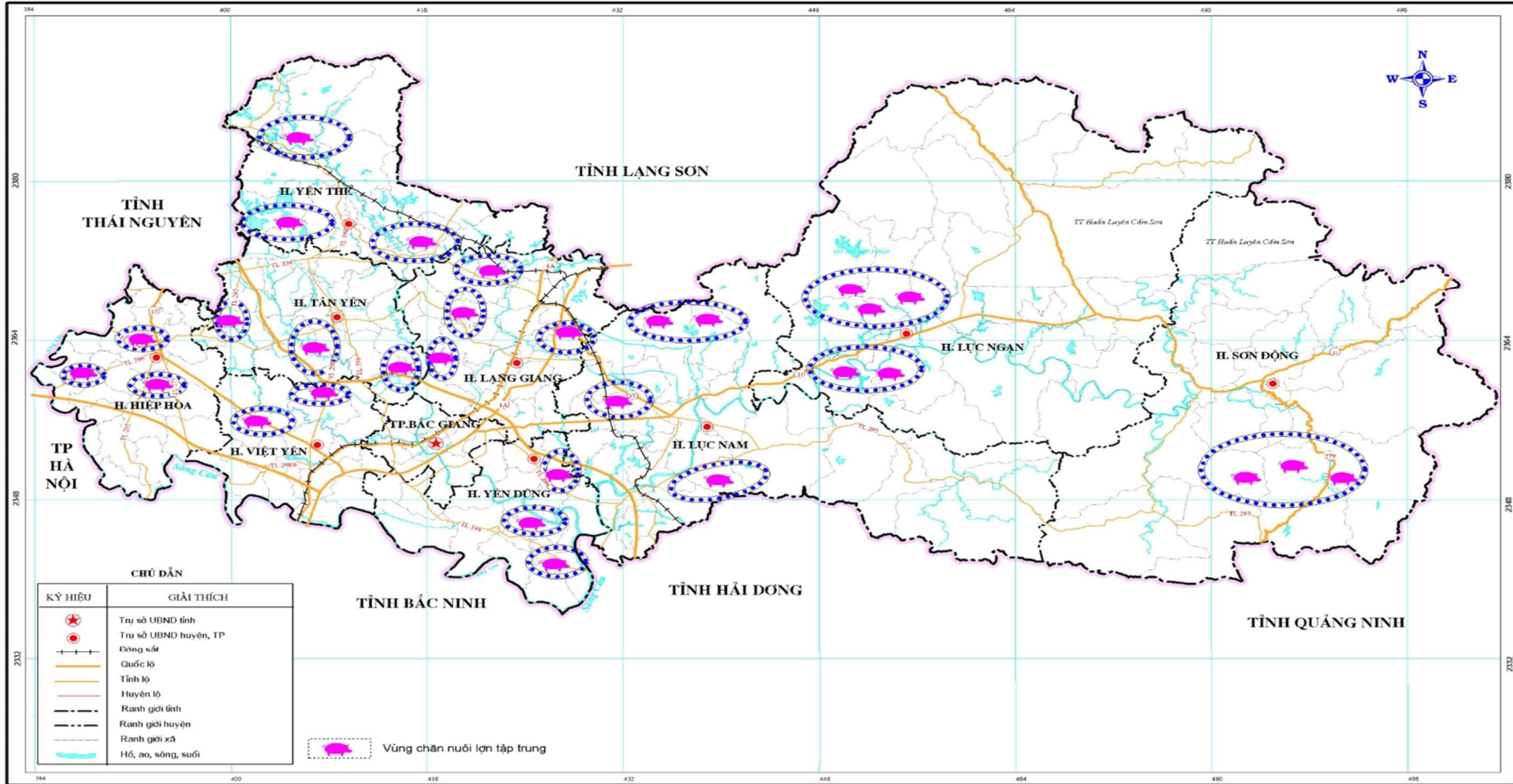
STT	Tên Vùng tập trung	Diện tích (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
I	Huyện Lục Nam:	480		
1	Vùng chăn nuôi tập trung xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam	100	UDCNC	Thôn Mai Sơn, Mỹ Phong, Xuân Sơn, Kim Sa, xã Cẩm Lý, huyện Lục Nam
2	Vùng chăn nuôi tập trung xã Nghĩa Phương, huyện Lục Nam	80	UDCNC	Thôn Đồng Man, Ba Gò, Quỳnh Cả, xã Nghĩa Phương
3	Vùng chăn nuôi tập trung xã Đông Hưng, huyện Lục Nam	50	UDCNC	Thôn Tân Quý, Cống 2, Đồng Xung, xã Đông Hưng, huyện Lục Nam.
3	Vùng chăn nuôi tập trung xã Đông Phú, huyện Lục Nam	70	UDCNC	Thôn Cây Đa, Hồ Nứa, Yên Bắc, Thanh Sơn, xã Đông Phú, huyện Lục Nam
4	Vùng chăn nuôi tập trung xã Chu Điện, huyện Lục Nam	50	UDCNC	Thôn Mẫu Sơn, Hà Mỹ, xã Chu Điện, Huyện Lục Nam
5	Vùng chăn nuôi tập trung xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	50	UDCNC	Thôn Ao Vè, Ao Sen, Đồng Quần, Đồng Mạ, xã Vô Tranh, huyện Lục Nam

STT	Tên Vùng tập trung	Diện tích (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
6	Vùng chăn nuôi tập trung xã Thanh Lâm, huyện Lục Nam	30	UDCNC	Thôn Đình Bạ, xã Thanh Lâm
7	Vùng chăn nuôi tập trung xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	50	UDCNC	Thôn Vĩnh Ninh (Khe Nghè), Đào Quạt, Hồng, xã Lục Sơn
II	Huyện Yên Thế:	99,4		
1	Vùng chăn nuôi tập trung Thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế	5	UDCNC	Thị trấn Bồ Hạ, huyện Yên Thế
2	Vùng chăn nuôi tập trung xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	5,4	UDCNC	Xã Tam Tiến, huyện Yên Thế
3	Vùng chăn nuôi tập trung xã Hồng Kỳ, Đông Sơn, Đông Hưu, Đông Vương, Xuân Lương, Tiến Thắng, An Thượng, huyện Yên Thế	3	UDCNC	xã: Hồng Kỳ, Đông Sơn, Đông Hưu, Đông Vương, Xuân Lương, Tiến Thắng, An Thượng
4	Vùng chăn nuôi tập trung xã Đồng Tiến, Tiến Thắng, Đông Hưu, huyện Yên Thế	10	UDCNC	Đồng Tiến, Tiến Thắng, Đông Hưu
5	Khu giết mổ tập trung Thị trấn Phồn Xương, xã Đồng Tâm, huyện Yên Thế	1	UDCNC	Đồng Tâm, Thị trấn Phồn Xương
6	Vùng chăn nuôi tập trung xã Hồng Kỳ, huyện Yên Thế	10	UDCNC	xã Hồng Kỳ
7	Vùng chăn nuôi tập trung xã Xuân Lương, huyện Yên Thế	15	UDCNC	xã Xuân Lương, huyện Yên Thế
8	Vùng chăn nuôi tập trung xã Đông Vương, huyện Yên Thế	50	UDCNC	xã Đông Vương
III	Huyện Hiệp Hòa	72		
1	Vùng chăn nuôi tập xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa	30	Vùng CNC	Thôn Chúng, Hạnh, Chằm, Khoát, xã Đông Lỗ
2	Khu vực giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa	2	Vùng CNC	Thôn Bảo An, xã Hoàng An
3	Vùng chăn nuôi tập xã Quang Minh, huyện Hiệp Hòa	15	Vùng CNC	Thôn Hữu Định, xã Quang Minh

STT	Tên Vùng tập trung	Diện tích (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xứ đồng, thôn, xã/ phường, thị trấn
4	Vùng chăn nuôi tập trung xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa	10	Vùng CNC	Thôn Quế Sơn, xã Thái Sơn
5	Vùng chăn nuôi tập xã Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa	15	Vùng CNC	Thôn Tân Sơn, xã Hùng Sơn
IV	Huyện Lạng Giang:	145		
1	Vùng Chăn nuôi tập trung xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	60	UDCNC	Thôn Đồng Thủy, xã Hương Sơn
2	Vùng chăn nuôi tập trung xã Tân Thanh, huyện Lạng Giang	30	UDCNC	Thôn Tê, xã Tân Thanh
3	Vùng chăn nuôi tập trung xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang	40	UDCNC	Thôn Đồng Kim, xã Tiên Lục
4	Vùng chăn nuôi tập trung xã Quang Thịnh, huyện Lạng Giang	11	UDCNC	Thôn Ngọc Sơn, xã Quang Thịnh
5	Khu giết mổ tập trung xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	4	UDCNC	Thôn Chùa, xã Hương Sơn
V	Huyện Tân Yên:	35		
1	Vùng chăn nuôi tập trung xã Phúc Hòa, huyện Tân Yên	20	UDCNC	Thôn Đìa, xã Phúc Hòa
2	Vùng chăn nuôi tập trung xã Lan Giới, huyện Tân Yên	15	UDCNC	Thôn Ngòi Lan, xã Lan Giới
VI	Huyện Việt Yên	4,5		
1	Khu giết mổ tập trung xã Minh Đức, TT Bích Động, huyện Việt Yên	4,5	UDCNC	Xứ đồng vòng, Cống 9, thôn Đông, TT Bích Động, Thôn Đài Sơn (Ngân Đai), xã Minh Đức,
	Tổng số	835,9		

Hình 8: Quy hoạch vùng chăn nuôi lợn tập trung

**BẢN ĐỒ QUY HOẠCH VÙNG CHĂN NUÔI LỢN TẬP TRUNG ĐẾN NĂM 2030
TỈNH BẮC GIANG**



5. Phân bố không gian bảo vệ, phát triển rừng

Căn cứ quỹ đất lâm nghiệp và quan điểm điều chỉnh diện tích 3 loại rừng; dự kiến bố trí quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh như sau:

- Chuyển 500 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang rừng đặc dụng; chuyển 1.150 ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên sang phòng hộ; chuyển toàn bộ diện tích 533 ha rừng phòng hộ trên dãy Nham Biền sang rừng sản xuất.

- Chuyển 6.685 ha (trong đó rừng phòng hộ là 611 ha, rừng sản xuất là 6.075 ha) rừng sang mục đích khác. Chuyển 2.500 ha đất đồi núi chưa sử dụng để trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng.

Đến năm 2030, diện tích quy hoạch 3 loại rừng toàn tỉnh khoảng là 141.624 ha, giảm 4.186 ha so với năm 2019; trong đó: Rừng đặc dụng khoảng 13.537 ha, tăng 500 ha, rừng phòng hộ khoảng 20.601 ha, tăng 06 ha, rừng sản xuất khoảng 107.486 ha, giảm 4.692 ha so với năm 2020. Phân bố các loại rừng như sau:

a) Rừng đặc dụng

Diện tích rừng đặc dụng khoảng 13.537 ha, phân bố tập trung tại 02 khu bảo tồn thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ) và một số khu vực danh lam thắng cảnh, di tích văn hóa lịch sử đặc biệt của tỉnh; trên địa bàn huyện Sơn Động 10.002 ha, huyện Lục Nam là 3.535 ha).

- Rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử (tổng diện tích toàn khu 12.172 ha): thuộc địa phận các xã An Lạc, Thanh Luận, thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động và xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, trong đó diện tích rừng đặc dụng bảo vệ nghiêm ngặt 5.448 ha, diện tích rừng phục hồi sinh thái 6.524 ha.

- Rừng đặc dụng Khu di tích danh thắng và bảo vệ cảnh quan Suối Mỡ: tổng diện tích 1.038 ha, thuộc địa phận huyện Lục Nam (xã Nghĩa Phương).

b) Rừng phòng hộ:

Diện tích rừng phòng hộ khoảng 20.601 ha, phân bố tập trung tại các khu vực đầu nguồn, thượng lưu sông, suối, các hồ đập lớn và di tích, danh lam thắng cảnh trong tỉnh thuộc địa bàn các huyện Sơn Động (10.056 ha), Lục Ngạn (10.153 ha), Yên Thế (272 ha), Việt Yên (120 ha).

c) Rừng sản xuất:

Diện tích rừng sản xuất khoảng 107.486 ha, chủ yếu tại các khu vực đồi, núi tập trung thuộc địa bàn các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế và một phần tại các huyện Lạng Giang, Tân Yên, Yên Dũng, Việt Yên.

Quy hoạch vùng trồng rừng sản xuất tập trung tại 4 huyện: Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam, Yên Thế với tổng diện tích trên 80.000 ha.

Bảng 15: Bảng: Quy hoạch vùng rừng tập trung đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xã/ phường,/ thị trấn
I	Huyện Lục Ngạn: (Chú ý các vùng liền khu thành vùng riêng)						
	huyện Lục Ngạn	Vùng 1	Rừng trồng sản xuất	Sản phẩm tiềm năng	2.610		5 xã: Biên Động; Đồng Cốc; Kim Sơn; Phú Nhuận; Tân Hoa. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1150 ha;
		Vùng 2	Rừng trồng sản xuất	Sản phẩm tiềm năng	8.970		9 xã: Biên Sơn; Hộ Đáp; Kiên Lao; Kiên Thành; Hộ Đáp; Sơn Hải; Quý Sơn; Thành Hải và một phần của xã Phong Vân và xã Tân Sơn. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.530 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 2.180 ha
		Vùng 3	Rừng trồng sản xuất	Sản phẩm tiềm năng	5.030		5 xã: Cẩm Sơn; Phong Minh; Xa Lý; và một phần diện tích của xã Phong Vân và Tân Sơn. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1.660 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 900 ha
		Vùng 4	Rừng trồng sản xuất	Sản phẩm tiềm năng	7.990		4 xã: Đèo Gia; Nam Dương; Tân Lập; Tân Mộc. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.200 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 920 ha
		4 Vùng với 23 xã			24.600		Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 7.540 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 4.000 ha
II	Huyện Lục Nam: (Chú ý các vùng liền khu thành vùng riêng)						
	huyện Lục Nam	Vùng 1	Rừng trồng sản xuất	Sản phẩm tiềm năng	4.460		4 xã: Bảo Sơn, Tam Dị, Đông Phú, Đông Hưng. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1400 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 1.700 ha

STT	Đơn vị hành chính	Tên vùng tập trung	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xã/ phường,/ thị trấn
		Vùng 2	Rừng trồng sản xuất	Sản phẩm tiềm năng	8.590		6 xã: Bình Sơn; Nghĩa Phương, Vô Tranh, Trường Sơn; Lục Sơn, Trường Giang, Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.590 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 300 ha
		Vùng 3	Rừng trồng sản xuất	Sản phẩm tiềm năng	1.350		3 xã: Cẩm Lý, Bắc Lũng, Huyền Sơn. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 510 ha
		3 Vùng với 13 xã			14.400		Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 4.500 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 2.000 ha
III	Huyện Sơn Động: (Chú ý tác các vùng liền khu thành vùng riêng)						
	huyện Sơn Động	Vùng 1	Rừng trồng sản xuất	Sản phẩm tiềm năng	9.340		7 xã: An Bá; TT An Châu; An Lạc; Vĩnh An; Hữu Sản; Lê Viễn; Vân Sơn. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.950 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 3.030 ha
		Vùng 2	Rừng trồng sản xuất	Sản phẩm tiềm năng	5.960		5 xã: Cẩm Đàn; Giáo Liêm; Phúc Sơn; Đại Sơn; Yên Định. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 2.300 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 720 ha
		Vùng 3	Rừng trồng sản xuất	Sản phẩm tiềm năng	6.440		2 xã: Long Sơn; Dương Hưu. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1.500 ha
		Vùng 4	Rừng trồng sản xuất	Sản phẩm tiềm năng	6.260		3 xã: Thanh Luận; Tuấn Đạo và Thị trấn Tây Yên Tử. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1.750 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 150 ha

STT	Đơn vị hành chính	Tên vùng tập trung 4 Vùng với 17 xã	Tên sản phẩm	Loại sản phẩm	Quy mô (ha)	Thuộc vùng UDCNC	Địa điểm xã/ phường/ thị trấn Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 8.500 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 3.900 ha
					28.000		
IV	Huyện Yên Thế: (Chú ý các vùng liền khu thành vùng riêng)						
	huyện Yên Thế	Vùng 1	Rừng trồng sản xuất	Sản phẩm tiềm năng	2.950		4 xã: Hồng Kỳ; Đông Sơn; Đông Hưu; Hương Vĩ. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 780 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 600 ha
		Vùng 2	Rừng trồng sản xuất	Sản phẩm tiềm năng	6.750		4 xã: Xuân Lương; Canh Nậu; Đông Tiến; Đông Vương. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 1.770 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 1.600 ha
		Vùng 3	Rừng trồng sản xuất	Sản phẩm tiềm năng	3.300		4 xã Tam Hiệp; Tam Tiến; Tân Hiệp; Tiến Thắng. Trong đó: Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 910 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 900 ha
		3 Vùng với 12 xã				13.000	
		14 vùng với 65 xã		Tổng cộng: (I+II+III+IV)	80.000		Diện tích trồng rừng gỗ lớn là: 24.000 ha; Diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ QLRBV là: 13.000 ha

6. Vùng nuôi trồng thủy sản

- Nuôi thủy sản chuyên canh: tại các địa phương Việt Yên, Yên Thế, Hiệp Hòa, Tân Yên, Lạng Giang, Yên Dũng, Lục Nam, Sơn Động, Lục Ngạn và TP. Bắc Giang.

- Nuôi thủy sản kết hợp ruộng trũng: giảm dần diện tích nuôi thủy sản kết hợp ruộng trũng, đến năm 2030 không còn diện tích nuôi thủy sản kết hợp. Diện tích nuôi thủy sản kết hợp ruộng trũng phát triển trên địa bàn các huyện: Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lục Nam, Lạng Giang, Tân Yên...

- Nuôi thủy sản kết hợp mặt nước lớn: Diện tích mặt nước lớn tỉnh Bắc Giang kết hợp với phát triển nuôi các đối tượng thủy sản giữ ổn định trong giai đoạn 2025-2050 là 4.200 ha. Phát triển nuôi hồ chứa tập trung tại các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Động, Yên Thế, Lạng Giang.

Đến năm 2030 diện tích nuôi theo tiêu chuẩn VietGap và đạt tiêu chuẩn VietGAP đạt 1.500 ha (tỷ lệ 60% diện tích nuôi thâm canh).

Vùng nuôi thủy sản tập trung, thâm canh ứng dụng công nghệ cao: Đến năm 2030: Quy hoạch 1 vùng nuôi cá giống ứng dụng công nghệ cao quy mô 100 ha (trên 200 hộ và nhóm hộ) tại xã Hoàng Lương, Hiệp Hòa.

Đến năm 2030 xác định trên địa bàn tỉnh có 37 vùng nuôi trồng thủy sản tập trung tại 08 huyện, thành phố với diện tích trên 2.042ha.

Bảng 16: Quy hoạch vùng nuôi thủy sản tập trung đến năm 2030

STT	Huyện	Tên vùng tập trung	Quy mô (ha)
1	Tp. Bắc Giang (02 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản Song Mai (thôn Phương Đậu, Đồng, Trại Tây xã Song Mai)	30
		2. Vùng nuôi thủy sản Đa Mai (Thôn Thanh Mai, Mai Độ, Mai Đình)	30
2	Lục Nam (05 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản Đan Hội (Thôn Húi, Bưởi xã Đan Hội)	100
		2. Vùng nuôi thủy sản Cẩm Lý	100
		3. Vùng nuôi thủy sản Vũ Xá (Thôn Đồng Công xã Vũ Xá)	100
		4. Vùng nuôi thủy sản Yên Sơn (thôn Chấn, Kiều xã Yên Sơn)	50
		5. Vùng nuôi thủy sản Bắc Lũng (Thôn Quỳnh Độ, Nhãn xã Bắc Lũng)	30

STT	Huyện	Tên vùng tập trung	Quy mô (ha)
3	Yên Thế (06 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản An Thượng (thôn: Cầu Thầy, Cầu Đá, An Châu)	100
		2. Vùng nuôi thủy sản Tiến Thắng (thôn: Tiến Trung, Hợp Thắng)	100
		3. Vùng nuôi thủy sản Tân Hiệp (thôn: Tân Gia, Luộc Giới, thôn Chùa)	100
		4. Nuôi thủy sản lồng bè Hồ Cầu Rễ (xã Tiến Thắng)	5,4
		5. Nuôi thủy sản lồng bè Hồ Ngạc Hai (xã Xuân Lương)	1,6
		6. Nuôi thủy sản lồng bè Hồ Cầu Cài (xã Đông Sơn)	0,78
4	Hiệp Hòa (04 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản Đông Lỗ (thôn: Chằm, Khoát, Đông Lỗ)	35
		2. Vùng nuôi thủy sản Thái Sơn (thôn Quế Sơn, Trung Sơn)	30
		3. Vùng nuôi thủy sản Hoàng Lương (thôn: Thanh Lâm, Đại Thắng...)	100
		4. Vùng nuôi thủy sản Hợp Thịnh (thôn Trung Tâm)	30
5	Lạng Giang (03 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản xã Đại Lâm (thôn: Cống, Đại Giáp)	30
		2. Vùng nuôi thủy sản thôn Ghép, xã Thái Đào	30
		3. Vùng nuôi thủy sản thôn Hương Mãn, xã Xuân Hương	30
6	Tân Yên (07 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản Việt Lập (thôn: Đông Sen, Đông Am Vàng, Đông Khoát, Trong Giữa)	100
		2. Vùng nuôi thủy sản Hợp Đức (thôn: Tiến Sơn, Lục Liễu)	50
		3. Vùng nuôi thủy sản An Dương (Đụn 2, Đụn 3, Am)	50

STT	Huyện	Tên vùng tập trung	Quy mô (ha)
		4. Vùng nuôi thủy sản tt. Cao Thượng (thôn: Chùa, Tân Tiến, Trong Hạ và Ngoài Hạ)	50
		5. Vùng nuôi thủy sản Ngọc Châu (thôn: Bằng Cúc, Tân Trung 2)	60
		6. Vùng nuôi thủy sản Liên Chung (thôn: Hương, Liên Bộ, Lãn Tranh 2, Xuân Tiến)	80
		7. Vùng nuôi thủy sản Quế Nham (thôn: Bình Minh, Hai Khê, xã Quế Nham)	70
7	Việt Yên (05 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản Nghĩa Trung (thôn Tĩnh Lộc, Nghĩa Hạ)	90
		2. Vùng nuôi thủy sản Việt Tiến (Xóm 3, xóm 4 xã Việt Tiến)	50
		3. Vùng nuôi thủy sản Minh Đức (thôn Kẹm, Đanh xã Minh Đức)	90
		4. Vùng nuôi thủy sản Thượng Lan (thôn Kim Sơn, Ruồng xã Thượng Lan)	60
		5. Vùng nuôi thủy sản Trung Sơn	60
8	Yên Dũng (5 vùng)	1. Vùng nuôi thủy sản Đồng Việt (thôn Bắc xã Đồng Việt)	45
		2. Khu Dự án nuôi thủy sản Xuân Phú (thôn Trung, thôn Đông xã Xuân Phú)	30
		3. Khu Dự án nuôi thủy sản Lão Hộ (thôn Quyết Chiến, Liên Sơn xã Lão Hộ)	50
		4. Vùng nuôi thủy sản Đức Giang (thôn Đường xã Đức Giang)	30
		5. Vùng nuôi thủy sản Đồng Phúc (thôn Cao Đồng, Đồng Nhân, Thắng lợi xã Đồng Phúc)	45
Tổng số			2.042,78

VI. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN NGÀNH

1. Giải pháp chung

1.1. Tổ chức sản xuất

- Thu hút các doanh nghiệp, HTX vào sản xuất nông nghiệp. Doanh nghiệp, HTX có tiềm lực về tài chính, có trình độ quản lý, được đầu tư về khoa học và công nghệ sẽ tạo ra sản phẩm hàng hóa có chất lượng, có khả năng liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp với quy mô lớn là hình thức tổ chức sản xuất có tính quyết định đến định hướng sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng sản xuất có nguồn đầu vào lớn phục vụ công nghiệp chế biến. Các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp sẽ đồng bộ hạ tầng, tổ chức sản xuất, đào tạo, thuê lại nông dân tham gia sản xuất; trực tiếp chế biến, hoặc liên kết chế biến, tổ chức xúc tiến, tiêu thụ sản phẩm không qua khâu trung gian, sẽ tạo ra giá trị gia tăng cao cho các sản phẩm nông nghiệp địa phương.

- Phát triển các mô hình trang trại, gia trại, sản xuất tập trung, giảm sản xuất nông hộ, nhỏ lẻ, tập trung giải quyết vấn đề môi trường.

1.2. Tích tụ, tập trung đất đai

Trước thực trạng sử dụng ruộng đất nhỏ lẻ, người dân khó cơ giới hóa, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất, một bộ phận bỏ ruộng khi ra các đô thị, khu công nghiệp làm việc. Một giải pháp mang tính đột phá hiện nay là quy hoạch được các vùng sản xuất tập trung có tính lâu dài, thực hiện tập trung đất đai, các doanh nghiệp, HTX đầu tư vào sản xuất. Có như vậy mới nâng cao tỷ lệ đất đai đưa vào sản xuất, thực hiện cơ giới hóa, nâng cao năng suất lao động, giải phóng sức lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động, lao động nông nghiệp sẽ chuyển dịch dần sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

Thời gian qua, Tỉnh đã ban hành một số chính sách khuyến khích tập trung đất đai; tuy nhiên để đẩy mạnh tập trung, tích tụ đất đai cần tiếp tục nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách, biện pháp hạn chế đất bỏ hoang như quy hoạch, bảo vệ các vùng sản xuất tập trung lâu dài, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ, khuyến khích nông dân cho thuê đất ...

1.3. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng

Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hướng đến các giống cây trồng chất lượng, có giá trị như lúa chất lượng, lúa xuất khẩu, rau chế biến, trồng cây gỗ lớn, các loại con có chất lượng thịt ngon, an toàn...

1.4. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất

Triển khai các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, nhân rộng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi có hiệu quả vào sản xuất đại trà.

Liên kết, đặt hàng với các trung tâm nghiên cứu, trường đại học trong triển khai các đề tài, dự án trong nông nghiệp.

1.5. Tăng cường đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất

Tiếp tục đầu tư hạ tầng giao thông, kết nối vùng sản xuất được thuận lợi, quan tâm đầu tư đường giao thông nội đồng tại các vùng sản xuất quy mô lớn. Tiếp tục đầu tư các hồ, đập, kênh mương, trạm bơm để đảm bảo tốt nhu cầu tưới, tiêu cho nông nghiệp.

1.6. Phát triển thị trường tiêu thụ

Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc xúc tiến, kết nối các thị trường tiêu thụ, chuyển mạnh sang thị trường xuất khẩu chính ngạch. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường được cập nhật thường xuyên, giúp người sản xuất có đủ thông tin, kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tránh tình trạng được mùa, rớt giá.

2. Giải pháp với một số sản phẩm quan trọng

2.1. Trồng lúa

Tiếp tục tập trung các giải pháp để nâng cao chất lượng lúa, tạo giá trị gia tăng, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân. Tập trung chuyển đổi cơ cấu giống, đưa các loại giống mới có chất lượng, giá trị cao vào sản xuất. Đổi mới tổ chức sản xuất, xây dựng các vùng sản xuất lúa tập trung, chất lượng; quan tâm đến sản xuất giống lúa phục vụ thị trường. Thực hiện liên kết sản xuất – tiêu thụ.

2.2. Trồng rau

Để sản phẩm rau, cần tập trung cao vào sản xuất ra an toàn. Tổ chức quy hoạch các vùng rau tập trung. Triển khai mạnh mẽ, hỗ trợ, khuyến khích áp dụng quy trình trồng rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, rau hữu cơ và các tiêu chuẩn an toàn khác vào sản xuất. Lựa chọn các loại rau phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, giống rau cao cấp có năng suất, chất lượng trong sản xuất (cà chua, dưa bao tử, Ngô ngọt, rau cần, cà chua bi, cải bắp, đậu đỗ ...).

Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng vùng rau như hệ thống thủy lợi tưới, tiêu, đường giao thông kết nối, đường nội đồng, xây dựng nhà lưới, nhà kính, nhà màng ...

Áp dụng công nghệ tin học và cơ giới mái che di động; công nghệ nylon che phủ; trồng rau thủy canh, khí canh, công nghệ chế biến đất, giá thể trồng cây; công nghệ sinh học với các loại chế phẩm sinh học; công nghệ tưới tiết kiệm; công nghệ quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), không sử dụng thuốc trừ sâu, chất hóa học, nguy cơ mất an toàn cho người tiêu dùng.

Thực hiện liên kết sản xuất, tiêu thụ gắn với hệ thống siêu thị, bếp ăn, thị trường tiềm năng như Hà Nội, Hải Phòng ...

2.3. Trồng vải

Trong công đoạn sản xuất, áp dụng công nghệ vườn ươm trong sản xuất cây giống, làm sạch bệnh, kỹ thuật vi ghép, tạo sản phẩm trái vụ; áp dụng công nghệ xử lý hoa chính vụ trong điều kiện biến đổi khí hậu.

Áp dụng quy trình sản xuất tiên bộ, nâng diện tích sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ ... Áp dụng công nghệ sinh học để nâng cao mẫu mã, chất lượng sản phẩm (chế phẩm SP1, SP2), sử dụng phân bón vi sinh.

Tiếp tục quan tâm đến áp dụng công nghệ bảo quản như làm lạnh CAS, xây dựng khu chiếu xạ; áp dụng công nghệ bảo quản lạnh, bảo quản bằng hóa chất an toàn, màng, bao bì khí quyển biến đổi MAP; đầu tư bao bì, nhãn mác. Xawy duwnh thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, giám sát tiêu chuẩn ...

2.4. Chăn nuôi lợn

Áp dụng công nghệ tiên bộ về giống, các giống lợn có năng suất, chất lượng cao, có kiểm định, công nhận, giống lai, hướng nạc với các giống thuần ngoại như Landrace, Yorkshire... Áp dụng công nghệ thức ăn sử dụng axit amin, vitamin, men tiêu hóa, khoáng hữu cơ, phụ gia trong chăn nuôi. Xây dựng chuồng trại khép kín, có hệ thống máy tính, điều khiển tự động nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm, dây chuyền máng ăn, uống tự động, công nghệ giám sát sinh sản, tăng trưởng đàn lợn. Áp dụng chăn nuôi an toàn sinh học, hữu cơ, quy trình VietGAHP... Ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý chất thải...

Xây dựng chuỗi giết mổ, bảo quản hiện đại như dây truyền giết mổ treo gia xúc bán tự động đảm bảo vệ sinh an toàn, hiệu quả; kho lạnh, bao gói ...

2.5. Chăn nuôi gà

Áp dụng công nghệ veeg giống, sử dụng các giống gà mới, tiến bộ, có năng suất, chất lượng cao như Lương Phượng, lai ri, lai chọi; công nghệ thức ăn sử dụng axit amin, men tiêu hóa, khoáng hữu cơ; các bộ kit chuẩn đoán bệnh gà.

Áp dụng quy trình nuôi liên tiến với hình thức bán chăn thả, chuồng nuôi có điều khiển tự động nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng; quy trình chăn nuôi an toàn VietGAHP, sinh học, truy xuất nguồn gốc; áp dụng công nghệ vi sinh vật để giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Áp dụng công nghệ giết mổ tự động, bán tự động, công nghệ giết mổ treo; kho lạnh, đóng gói, bảo quản an toàn.